

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CÔNG VĂN ĐẾN

Giờ Ngày 28/10/2020
Kính chuyển: TPT (2)

NGHỊ ĐỊNH

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: ... C ...
Ngày: 28/10/2020

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2020;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.¹

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, bao gồm:

1. Tiêu chí xác định rừng, phân loại rừng và Quy chế quản lý rừng.
2. Giao rừng, cho thuê rừng sản xuất, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng.

¹ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

3. Phòng cháy và chữa cháy rừng.

4. Đối tượng, hình thức chi trả, mức chi trả dịch vụ môi trường rừng và điều chỉnh, miễn, giảm mức chi trả dịch vụ môi trường rừng; quản lý sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng.

5. Chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.

6. Nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý, sử dụng tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến các hoạt động lâm nghiệp tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Phát triển rừng là hoạt động trồng mới rừng, trồng lại rừng sau khai thác, bị thiệt hại do thiên tai hoặc do các nguyên nhân khác; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh phục hồi rừng, cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt và việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh khác để tăng diện tích, trữ lượng, chất lượng rừng.

2. Diện tích liên vùng là diện tích vùng đất có rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, liên tục, khoảng cách giữa các dải rừng không vượt quá 30 m và tổng diện tích các khoảng trống không quá 30% diện tích.

3. Rừng nguyên sinh là rừng tự nhiên chưa hoặc ít bị tác động bởi con người; chưa làm thay đổi cấu trúc của rừng.

4. Rừng thứ sinh là rừng tự nhiên đã bị tác động bởi con người tới mức làm cấu trúc rừng bị thay đổi, gồm: rừng thứ sinh phục hồi tự nhiên sau nương rẫy, cháy rừng hoặc các hoạt động làm mất rừng khác; rừng thứ sinh sau khai thác chọn cây gỗ và các loại lâm sản khác.

5. Khai thác chính là việc chặt hạ cây rừng để lấy gỗ nhằm mục đích kinh tế là chính, đồng thời bảo đảm phát triển, sử dụng rừng bền vững đã xác định trong phương án quản lý rừng bền vững theo quy định của pháp luật.

6. Khai thác tận dụng là việc tận dụng những cây gỗ trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, nghiên cứu khoa học và giải phóng mặt bằng các dự án khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

7. Khai thác tận thu là việc thu gom những cây gỗ bị đổ gãy, bị chết do thiên tai; gỗ cháy, gỗ khô mục, cành, ngọn còn nằm trong rừng.

8. Môi trường rừng là một bộ phận của hệ sinh thái rừng, bao gồm: đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng và các yếu tố vật chất khác tạo nên cảnh quan rừng.

Chương II

QUY CHẾ QUẢN LÝ RỪNG

Mục 1

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH RỪNG

Điều 4. Tiêu chí rừng tự nhiên

Rừng tự nhiên bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh khi đạt các tiêu chí sau đây:

1. Độ tàn che của các loài cây thân gỗ, tre nứa, cây họ cau (sau đây gọi tắt là cây rừng) là thành phần chính của rừng tự nhiên từ 0,1 trở lên.
2. Diện tích liền vùng từ 0,3 ha trở lên.
3. Chiều cao trung bình của cây rừng là thành phần chính của rừng tự nhiên được phân chia theo các điều kiện lập địa như sau:
 - a) Rừng tự nhiên trên đồi, núi đất và đồng bằng: chiều cao trung bình của cây rừng từ 5,0 m trở lên;
 - b) Rừng tự nhiên trên đất ngập nước ngọt: chiều cao trung bình của cây rừng từ 2,0 m trở lên;
 - c) Rừng tự nhiên trên đất ngập phèn: chiều cao trung bình của cây rừng từ 1,5 m trở lên;
 - d) Rừng tự nhiên trên núi đá, đất cát, đất ngập mặn và các kiểu rừng ở điều kiện sinh thái đặc biệt khác: chiều cao trung bình của cây rừng từ 1,0 m trở lên.

Điều 5. Tiêu chí rừng trồng

Rừng trồng bao gồm rừng trồng mới trên đất chưa có rừng, rừng trồng lại sau khai thác hoặc do các nguyên nhân khác, rừng trồng cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt và rừng trồng tái sinh sau khai thác khi đạt các tiêu chí sau đây:

1. Độ tàn che của cây rừng trồng từ 0,1 trở lên.
2. Diện tích liền vùng từ 0,3 ha trở lên.
3. Chiều cao trung bình của cây rừng được phân chia theo các điều kiện lập địa như sau:
 - a) Rừng trồng trên đồi, núi đất và đồng bằng, trên đất ngập phèn: chiều cao trung bình của cây rừng từ 5,0 m trở lên;
 - b) Rừng trồng trên núi đá có đất xen kẽ, trên đất ngập nước ngọt: chiều cao trung bình của cây rừng từ 2,0 m trở lên;
 - c) Rừng trồng trên đất cát, đất ngập mặn: chiều cao trung bình của cây rừng từ 1,0 m trở lên.

Điều 6. Tiêu chí rừng đặc dụng

1. Vườn quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có ít nhất 01 hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của một vùng hoặc của quốc gia, quốc tế hoặc có ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu của Việt Nam hoặc có trên 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

b) Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục; có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, có giá trị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

c) Có diện tích liên vùng tối thiểu 7.000 ha, trong đó ít nhất 70% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

2. Khu dự trữ thiên nhiên đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đối với quốc gia, quốc tế, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên;

b) Là sinh cảnh tự nhiên của ít nhất 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

c) Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục hoặc du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

d) Diện tích liên vùng tối thiểu 5.000 ha, trong đó ít nhất 90% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

3. Khu bảo tồn loài - sinh cảnh đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

b) Phải bảo đảm các điều kiện sinh sống, thức ăn, sinh sản để bảo tồn bền vững các loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

c) Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục;

d) Có diện tích liên vùng đáp ứng yêu cầu bảo tồn bền vững của loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

4. Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm:

a) Rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng hoặc có đối tượng thuộc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về văn hóa; có giá trị về khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

b) Rừng tín ngưỡng đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; khu rừng gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng;

c) Rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí sau: khu rừng có chức năng phòng

hồ, bảo vệ cảnh quan, môi trường; được quy hoạch gắn liền với khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

5. Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có hệ sinh thái đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học của tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, thực nghiệm khoa học lâm nghiệp;

b) Có quy mô diện tích phù hợp với mục tiêu, yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo lâm nghiệp lâu dài.

6. Vườn thực vật quốc gia

Khu rừng lưu trữ, sưu tập các loài thực vật ở Việt Nam và thế giới để phục vụ nghiên cứu, tham quan, giáo dục, có số lượng loài thân gỗ từ 500 loài trở lên và diện tích tối thiểu 50 ha.

7. Rừng giống quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Là khu rừng giống chuyên hóa, rừng giống trồng của những loài cây thuộc danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính;

b) Đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia về rừng giống, có diện tích tối thiểu 30 ha.

Điều 7. Tiêu chí rừng phòng hộ

1. Rừng phòng hộ đầu nguồn là rừng thuộc lưu vực của sông, hồ, đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Về địa hình: có địa hình đồi, núi và độ dốc từ 15 độ trở lên;

b) Về lượng mưa: có lượng mưa bình quân hằng năm từ 2.000 mm trở lên hoặc từ 1.000 mm trở lên nhưng tập trung trong 2 - 3 tháng;

c) Về thành phần cơ giới và độ dày tầng đất: loại đất cát hoặc cát pha trung bình hay mỏng, có độ dày tầng đất dưới 70 cm; nếu là đất thịt nhẹ hoặc trung bình, độ dày tầng đất dưới 30 cm.

2. Rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư

Khu rừng trực tiếp cung cấp nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất của cộng đồng dân cư tại chỗ; gắn với phong tục, tập quán và truyền thống tốt đẹp của cộng đồng, được cộng đồng bảo vệ và sử dụng.

3. Rừng phòng hộ biên giới

Khu rừng phòng hộ nằm trong khu vực vành đai biên giới, gắn với các điểm trọng yếu về quốc phòng, an ninh, được thành lập theo đề nghị của cơ quan quản lý biên giới.

4. Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay giáp bờ biển: đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 300 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền; đối với vùng bờ

biển không bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 200 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền;

b) Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay phía sau đai rừng quy định tại điểm a khoản này: chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 40 m trong trường hợp vùng cát có diện tích từ 100 ha trở lên hoặc vùng cát di động hoặc vùng cát có độ dốc từ 25 độ trở lên. Chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 30 m trong trường hợp vùng cát có diện tích dưới 100 ha hoặc vùng cát ổn định hoặc vùng cát có độ dốc dưới 25 độ.

5. Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Đối với vùng bờ biển bồi tụ hoặc ổn định, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 300 m đến 1.000 m tùy theo từng vùng sinh thái;

b) Đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển là 150 m;

c) Đối với vùng cửa sông, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng lấn biển tối thiểu là 20 m tính từ chân đê và có ít nhất từ 3 hàng cây trở lên;

d) Đối với vùng đầm phá ven biển, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển ở nơi có đê là 100 m, nơi không có đê là 250 m.

Điều 8. Tiêu chí rừng sản xuất

Rừng đạt tiêu chí về rừng tự nhiên, rừng trồng theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Nghị định này, nhưng không thuộc tiêu chí rừng đặc dụng, rừng phòng hộ quy định tại Điều 6, Điều 7 của Nghị định này.

Mục 2

QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG

Điều 9. Thành lập khu rừng đặc dụng

1. Nguyên tắc thành lập khu rừng đặc dụng

a) Có dự án thành lập khu rừng đặc dụng phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia, không thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

b) Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này.

2. Nội dung của dự án thành lập khu rừng đặc dụng

a) Đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng rừng, các hệ sinh thái tự nhiên; các giá trị về đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật; giá trị lịch sử, văn hóa, cảnh quan, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; khoa học, thực nghiệm, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng;

b) Đánh giá về hiện trạng quản lý, sử dụng rừng, đất đai, mặt nước vùng dự án;

- c) Đánh giá về hiện trạng dân sinh, kinh tế - xã hội;
- d) Xác định các mục tiêu thành lập khu rừng đặc dụng đáp ứng tiêu chí rừng đặc dụng;
- đ) Xác định phạm vi ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng, các phân khu và vùng đệm trên bản đồ;
- e) Các chương trình hoạt động, phương án ổn định đời sống dân cư vùng đệm, giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý;
- g) Xác định khái toán vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư xây dựng khu rừng đặc dụng; kinh phí thường xuyên cho các hoạt động bảo vệ rừng, bảo tồn, nâng cao đời sống người dân; hiệu quả đầu tư;
- h) Tổ chức thực hiện dự án.

3. Hồ sơ thành lập khu rừng đặc dụng bao gồm:

- a) Tờ trình thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);
- b) Dự án thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);
- c) Bản đồ hiện trạng khu rừng đặc dụng (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đặc dụng;
- d) Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;
- đ) Kết quả thẩm định.

4. Trình tự thành lập khu rừng đặc dụng nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng dự án, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập khu rừng đặc dụng, theo trình tự sau đây:

- a) Tổ chức xây dựng dự án thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Lấy ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân liên quan. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng đặc dụng;
- d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này, Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng.

5. Trình tự thành lập khu rừng đặc dụng không thuộc quy định tại khoản 4 Điều này

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng dự án, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu rừng đặc dụng theo trình tự sau đây:

a) Tổ chức xây dựng dự án thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Lấy ý kiến tham gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng đặc dụng;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng.

Điều 10. Trách nhiệm quản lý về rừng đặc dụng

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước đối với hệ thống rừng đặc dụng trong phạm vi cả nước; trực tiếp tổ chức quản lý các khu rừng đặc dụng nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước đối với hệ thống rừng đặc dụng ở địa phương.

Điều 11. Bảo vệ rừng đặc dụng

1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng

a) Việc bảo vệ hệ sinh thái rừng thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Luật Lâm nghiệp;

b) Không tiến hành các hoạt động sau đây trong rừng đặc dụng: các hoạt động làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của khu rừng; khai thác trái phép tài nguyên sinh vật và các tài nguyên thiên nhiên khác; gây ô nhiễm môi trường; mang hóa chất độc hại, chất nổ, chất dễ cháy trái quy định của pháp luật vào rừng; chăn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng.

2. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng

a) Việc bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Lâm nghiệp; quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

b) Tất cả các loài động vật rừng trong khu rừng đặc dụng phải được bảo vệ, không thực hiện các hoạt động ảnh hưởng tiêu cực đến sinh cảnh sống tự nhiên và nguồn thức ăn của động vật rừng;

c) Được thả những loài động vật bản địa khỏe mạnh, không có bệnh và đã có phân bố trong khu rừng đặc dụng; số lượng động vật của từng loài thả vào rừng phải phù hợp với vùng sống, nguồn thức ăn của chúng và bảo đảm cân bằng sinh thái của khu rừng;

d) Không thả và nuôi, trồng các loài động vật, thực vật không có phân bố tự nhiên tại khu rừng đặc dụng.

3. Thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng quy định tại Chương IV của Nghị định này.

4. Thực hiện các quy định về phòng, trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định tại Điều 40 của Luật Lâm nghiệp.

Điều 12. Khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng

1. Đối với vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh

a) Đối tượng khai thác, thu thập mẫu vật: theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp;

b) Điều kiện: có phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp.

2. Đối với khu rừng bảo vệ cảnh quan

a) Đối tượng khai thác, thu thập mẫu vật: theo quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp;

b) Điều kiện: có dự án lâm sinh trong trường hợp khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với đối tượng khai thác tận dụng trong phạm vi giải phóng mặt bằng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp.

3. Đối với khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học

a) Đối tượng khai thác, thu thập mẫu vật: theo quy định tại khoản 3 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp;

b) Điều kiện: Có chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được duyệt đối với đối tượng quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; dự án lâm sinh trong trường hợp khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục

đích khác đối với đối tượng khai thác tận dụng trong phạm vi giải phóng mặt bằng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp.

4. Đối với vườn thực vật quốc gia, rừng giống quốc gia

a) Đối tượng khai thác: theo quy định tại khoản 4 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp;

b) Điều kiện: có dự án lâm sinh đối với trường hợp khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với đối tượng khai thác tận dụng trong phạm vi giải phóng mặt bằng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp.

Điều 13. Hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập trong rừng đặc dụng

1. Trường hợp chủ rừng tự tổ chức thì thực hiện theo đề tài, dự án, kế hoạch đã được duyệt.

2. Đối với các tổ chức nghiên cứu khoa học, cơ sở đào tạo, nhà khoa học, học sinh, sinh viên thực hiện việc nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập trừ quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng yêu cầu sau đây:

a) Có kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập tại khu rừng đặc dụng (bản chính);

b) Các hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, thu thập mẫu vật, nguồn gen, vận chuyển, lưu giữ, công bố mẫu vật, nguồn gen thực hiện theo quy định của pháp luật, quy chế quản lý và sự hướng dẫn, giám sát của chủ rừng;

c) Thông báo cho chủ rừng về kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập; tài liệu công bố trong nước hoặc quốc tế (nếu có).

Điều 14. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng

1. Chủ rừng xây dựng đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững được duyệt. Nội dung chủ yếu của đề án bao gồm:

a) Hiện trạng tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên du lịch và các loại sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

b) Thuyết minh chi tiết phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và phương thức tổ chức thực hiện;

c) Địa điểm, quy mô xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

d) Các giải pháp bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường;

đ) Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

e) Các loại bản đồ tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 gồm: Bản đồ hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, du lịch của khu rừng đặc dụng; bản đồ quy hoạch các tuyến, điểm du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng đặc dụng.

2. Hồ sơ đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm:

a) Tờ trình của chủ rừng (bản chính);

b) Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều này (bản chính).

3. Trình tự thẩm định, phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 02 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý, hoặc Tổng cục Lâm nghiệp đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho chủ rừng để hoàn thiện;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tại điểm a khoản này tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tại điểm a khoản này hoàn thành tổ chức thẩm định hồ sơ đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do cơ quan tiếp nhận hồ sơ tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

4. Nội dung thẩm định đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, bao gồm:

a) Hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên du lịch và các loại sản phẩm du lịch;

b) Địa điểm, quy mô xây dựng các công trình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

c) Thời gian, phương thức tổ chức thực hiện;

d) Các giải pháp bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường;

đ) Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

5. Tổ chức thực hiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Sau khi đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được phê duyệt, chủ rừng chủ trì, phối hợp với tổ chức, cá nhân lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo phương thức tự tổ chức, liên kết hoặc cho thuê môi trường

rừng phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được phê duyệt. Việc lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải tuân thủ các quy định của Luật Lâm nghiệp và các quy định của pháp luật khác liên quan;

b) Chủ rừng có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật;

c) Kinh phí lập đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cân đối trong kế hoạch tài chính hằng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trường hợp liên kết với tổ chức, cá nhân khác thì kinh phí lập dự án du lịch sinh thái do hai bên thỏa thuận. Kinh phí lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí do tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng bảo đảm.

6. Cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Chủ rừng được phép cho các tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng đặc dụng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Việc cho thuê môi trường rừng đặc dụng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải được thông báo rộng rãi. Giá cho thuê môi trường rừng do các bên tự thỏa thuận nhưng không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê môi trường rừng trong phạm vi diện tích thuê môi trường rừng; Trường hợp có hai tổ chức, cá nhân trở lên cùng đề nghị được thuê môi trường rừng thì tổ chức đấu giá với mức giá khởi điểm không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê môi trường rừng trong phạm vi diện tích thuê môi trường rừng. Thời gian thuê không quá 30 năm, định kỳ 5 năm đánh giá việc thực hiện hợp đồng, hết thời gian cho thuê nếu bên thuê thực hiện đúng hợp đồng và có nhu cầu thì chủ rừng xem xét tiếp tục kéo dài thời gian cho thuê;

b) Trước khi ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng, chủ rừng phải điều tra thống kê tài nguyên rừng trên diện tích cho thuê để làm căn cứ cho thuê và giám sát, đánh giá việc thực hiện hợp đồng.

Điều 15. Quản lý xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng

1. Công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bảo đảm không làm ảnh hưởng đến đa dạng sinh học và cảnh quan tự nhiên của khu rừng; phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 14 của Nghị định này.

2. Trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt chỉ được lập các tuyến đường mòn, đường cáp trên không, đường cáp ngầm dưới mặt đất, trạm quan sát cảnh quan, lều trú chân, biển chỉ dẫn bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái.

3. Trong phân khu phục hồi sinh thái chỉ được lập các tuyến đường bộ phù hợp nhưng tối đa không vượt quá quy mô đường cấp IV miền núi, trạm quan sát cảnh quan, lều trú chân, biển chỉ dẫn, đường cáp trên không, đường cáp ngầm dưới mặt đất, cầu dành cho người đi bộ ở khu rừng ngập nước.

4. Trong phân khu dịch vụ hành chính của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học được xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Không ảnh hưởng đến mục tiêu bảo tồn, không phá vỡ cảnh quan môi trường, không chặt phá rừng; các công trình xây dựng phải dựa vào thiên nhiên, hài hòa với cảnh quan môi trường, chiều cao tối đa của công trình nghỉ dưỡng không quá 12 m;

b) Không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước về rừng, tài nguyên thiên nhiên trên mặt đất và dưới lòng đất;

c) Chỉ được xây dựng các công trình ở những nơi đất trống, trảng cỏ, đất có cây bụi không có khả năng tự phục hồi;

d) Chịu trách nhiệm bảo vệ, bảo tồn, phát triển tài nguyên rừng trên diện tích tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của chủ rừng;

đ) Không làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử - văn hóa.

Điều 16. Ổn định đời sống dân cư sống trong rừng đặc dụng và vùng đệm của rừng đặc dụng

1. Xác định vùng đệm

a) Vùng đệm bên trong khu rừng đặc dụng: khu vực đang có cộng đồng dân cư, cụm dân cư sinh sống ổn định trước khi thành lập khu rừng đặc dụng, không có điều kiện di dân tái định cư ra khỏi khu rừng đặc dụng; có quy hoạch ổn định dân cư lâu dài tại chỗ phù hợp với quy hoạch của khu rừng đặc dụng; diện tích vùng đệm bên trong được xác định trên cơ sở hiện trạng về đất, mặt nước sử dụng thực tế của cộng đồng dân cư, canh tác ổn định trước khi thành lập khu rừng đặc dụng;

b) Vùng đệm bên ngoài khu rừng đặc dụng: khu vực có cộng đồng dân cư sinh sống và hoạt động sản xuất kinh doanh, sinh hoạt theo truyền thống; khu vực diện tích các thôn liên kề với ranh giới ngoài của khu rừng đặc dụng;

c) Khu rừng đặc dụng có ranh giới tiếp giáp với biên giới quốc gia, khu rừng phòng hộ, khu bảo tồn khác hoặc khu vực quốc phòng thì không phải xác định vùng đệm bên ngoài đối với phần tiếp giáp đó.

2. Nội dung chương trình, dự án đầu tư phát triển vùng đệm

a) Đánh giá điều kiện tự nhiên, dân sinh, kinh tế xã hội, hiện trạng tài nguyên rừng, sử dụng đất, mặt nước;

b) Tổ chức các biện pháp bảo vệ rừng, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học;

c) Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm về sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp có hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường và phù hợp với tập quán địa phương;

d) Tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức pháp luật bảo vệ rừng, bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học;

đ) Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội để giảm áp lực lên công tác bảo tồn trong khu rừng đặc dụng theo chính sách đầu tư và cơ chế tài chính cho hệ thống rừng đặc dụng theo quy định;

e) Xác định nhu cầu vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư;

g) Tổ chức quản lý vùng đệm, trong đó quy định cụ thể nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã, thôn, cộng đồng dân cư vùng đệm và Ban quản lý khu rừng đặc dụng trong việc thực hiện dự án đầu tư vùng đệm.

3. Ban quản lý khu rừng đặc dụng chủ trì, phối hợp với chính quyền và cộng đồng dân cư xây dựng chương trình, dự án đầu tư phát triển vùng đệm. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt chương trình, dự án đầu tư vùng đệm theo quy định của Luật Đầu tư công.

Mục 3

QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ

Điều 17. Thành lập khu rừng phòng hộ

1. Nguyên tắc thành lập khu rừng phòng hộ

a) Có dự án thành lập khu rừng phòng hộ phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia;

b) Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

2. Nội dung của dự án thành lập khu rừng phòng hộ

a) Đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng rừng, các hệ sinh thái tự nhiên; các giá trị về phòng hộ, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, cung cấp gỗ và lâm sản ngoài gỗ, cung ứng dịch vụ môi trường rừng và đa dạng sinh học;

b) Đánh giá về hiện trạng quản lý, sử dụng rừng, đất đai, mặt nước vùng dự án;

c) Đánh giá về hiện trạng dân sinh, kinh tế - xã hội;

d) Xác định các mục tiêu thành lập khu rừng phòng hộ đáp ứng tiêu chí rừng phòng hộ;

đ) Xác định phạm vi ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ trên bản đồ;

e) Các chương trình hoạt động, giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý;

g) Xác định khái toán vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư xây dựng khu rừng phòng hộ; kinh phí thường xuyên cho các hoạt động bảo vệ, nâng cao đời sống người dân; hiệu quả đầu tư;

h) Tổ chức thực hiện dự án.

3. Hồ sơ thành lập khu rừng phòng hộ bao gồm:

a) Tờ trình của cơ quan quản lý khu rừng phòng hộ (bản chính);

b) Dự án thành lập khu rừng phòng hộ (bản chính);

c) Bản đồ hiện trạng khu rừng phòng hộ (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng phòng hộ;

d) Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

đ) Kết quả thẩm định.

4. Trình tự thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng dự án, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập khu rừng phòng hộ theo trình tự sau đây:

a) Tổ chức xây dựng dự án thành lập khu rừng phòng hộ theo quy định tại khoản 2 của Điều này;

b) Lấy ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân liên quan.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng phòng hộ;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ.

5. Trình tự thành lập khu rừng phòng hộ không thuộc quy định tại khoản 4 Điều này

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu rừng phòng hộ theo trình tự sau đây:

a) Tổ chức xây dựng dự án thành lập khu rừng phòng hộ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng phòng hộ;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ.

Điều 18. Trách nhiệm quản lý về rừng phòng hộ

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước đối với hệ thống rừng phòng hộ trong phạm vi cả nước; trực tiếp tổ chức quản lý các khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước đối với hệ thống rừng phòng hộ ở địa phương.

Điều 19. Bảo vệ rừng phòng hộ

1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng

a) Việc bảo vệ hệ sinh thái rừng thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Luật Lâm nghiệp;

b) Không tiến hành các hoạt động sau đây trong rừng phòng hộ: các hoạt động làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của khu rừng; khai thác trái phép tài nguyên sinh vật và các tài nguyên thiên nhiên khác; gây ô nhiễm môi trường; mang hóa chất độc hại, chất nổ, chất dễ cháy trái quy định của pháp luật vào rừng; chăn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi trên diện tích mới trồng rừng, đang trong thời kỳ chăm sóc.

2. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng

a) Việc bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Lâm nghiệp; quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

b) Tất cả các loài động vật rừng trong khu rừng phòng hộ phải được bảo vệ, không thực hiện các hoạt động ảnh hưởng tiêu cực đến sinh cảnh sống tự nhiên và nguồn thức ăn của động vật rừng.

3. Thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng quy định tại Chương IV của Nghị định này.

4. Thực hiện các quy định về phòng, trừ sinh vật gây hại rừng phòng hộ quy định tại Điều 40 của Luật Lâm nghiệp.

Điều 20. Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ

1. Khai thác gỗ rừng tự nhiên

a) Đối tượng: theo quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp;

b) Điều kiện: có phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đối với khai thác cây đứng ở nơi có mật độ lớn hơn mật độ quy định chỉ thực hiện trong thời gian mở cửa rừng;

c) Phương thức khai thác: đối với khai thác cây đứng thực hiện theo phương thức khai thác chọn với cường độ không quá 20% trữ lượng; rừng sau khi khai thác độ tàn che phải lớn hơn 0,6.

2. Khai thác lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên

a) Đối tượng: theo quy định tại khoản 2 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp;

b) Điều kiện: phải bảo đảm duy trì sự phát triển bền vững của khu rừng, sản lượng loài khai thác không được lớn hơn lượng tăng trưởng của loài đó; sau khi khai thác không làm ảnh hưởng chức năng phòng hộ của rừng;

c) Phương thức khai thác: do chủ rừng tự quyết định.

3. Khai thác gỗ rừng trồng

a) Đối tượng: theo quy định tại khoản 3 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp;

b) Điều kiện: chủ rừng phải lập phương án khai thác gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Phương thức khai thác: Khai thác tỉa thưa cây trồng chính phải bảo đảm mật độ còn lại ít nhất 600 cây/ha và phân bố đều trong lô. Khai thác chọn cây trồng chính cường độ không quá 20% trữ lượng. Khai thác trắng theo băng thì chiều rộng băng không quá 30 m; khai thác trắng theo đám thì diện tích đám không quá 3 ha, tổng diện tích khai thác hằng năm không vượt quá 20% tổng diện tích rừng đã đạt tiêu chuẩn phòng hộ.

4. Khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên, rừng trồng

a) Đối tượng: cây gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học;

b) Điều kiện: phải có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học.

Điều 21. Quy định hưởng lợi từ khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ

1. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản được quy định tại Điều 55 của Luật Lâm nghiệp

a) Chủ rừng phòng hộ được hưởng toàn bộ lâm sản khai thác từ rừng phòng hộ là rừng tự nhiên sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nhà nước;

b) Chủ rừng phòng hộ được hưởng toàn bộ lâm sản khai thác rừng phòng hộ là rừng trồng bằng ngân sách nhà nước, hỗ trợ từ các chương trình, dự án có nguồn gốc ngân sách nhà nước sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nhà nước;

c) Lâm sản khai thác từ rừng phòng hộ do người được giao hoặc khoán rừng phòng hộ tự đầu tư, sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nhà nước, được hưởng toàn bộ sản phẩm thu được.

2. Ban quản lý rừng phòng hộ được hưởng giá trị thu được từ dịch vụ ngoài lâm sản; thực hiện chi trả cho người nhận khoán; chia sẻ lợi ích cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia bảo vệ rừng theo quy định của Nhà nước.

3. Ban quản lý rừng phòng hộ; người được giao hoặc khoán rừng phòng hộ ổn định được hưởng toàn bộ sản phẩm nông, ngư nghiệp kết hợp và lâm sản ngoài gỗ sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nhà nước.

Điều 22. Hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập trong rừng phòng hộ

1. Trường hợp chủ rừng tự tổ chức thì thực hiện theo đề tài, dự án, kế hoạch đã được duyệt.

2. Đối với các tổ chức nghiên cứu khoa học, cơ sở đào tạo, nhà khoa học, học sinh, sinh viên thực hiện việc nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập trừ quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng yêu cầu sau:

a) Có kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập tại khu rừng phòng hộ (bản chính);

b) Các hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, thu thập mẫu vật, nguồn gen, vận chuyển, lưu giữ, công bố mẫu vật, nguồn gen thực hiện theo quy định của pháp luật, quy chế quản lý và sự hướng dẫn, giám sát của chủ rừng;

c) Thông báo cho chủ rừng về kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập; tài liệu công bố trong nước hoặc quốc tế (nếu có).

Điều 23. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ

1. Chủ rừng xây dựng đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững được duyệt. Nội dung chủ yếu của đề án bao gồm:

a) Hiện trạng tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên du lịch và các loại sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

b) Thuyết minh chi tiết phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và phương thức tổ chức thực hiện;

c) Địa điểm, quy mô xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

d) Các giải pháp bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và duy trì chức năng phòng hộ của rừng;

đ) Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái;

e) Các loại bản đồ du lịch sinh thái tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 gồm: Bản đồ hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, du lịch của khu rừng phòng hộ; bản đồ quy hoạch các tuyến, điểm du lịch, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng phòng hộ.

2. Hồ sơ đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm:

a) Tờ trình của chủ rừng (bản chính);

b) Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều này (bản chính).

3. Trình tự thẩm định, phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 02 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý; hoặc Tổng cục Lâm nghiệp đối với khu rừng phòng hộ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho chủ rừng để hoàn thiện.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tại điểm a khoản này tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tại điểm a khoản này hoàn thành tổ chức thẩm định hồ sơ đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do cơ quan tiếp nhận hồ sơ tại điểm a khoản này trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

4. Nội dung thẩm định đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm:

a) Hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên du lịch và các loại sản phẩm du lịch;

b) Địa điểm, quy mô xây dựng các công trình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

c) Thời gian, phương thức tổ chức thực hiện;

d) Các giải pháp bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và duy trì chức năng phòng hộ của rừng;

đ) Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

5. Tổ chức thực hiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Sau khi đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được duyệt, chủ rừng chủ trì, phối hợp với tổ chức, cá nhân lập dự án đầu tư du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo phương thức tự tổ chức, liên kết hoặc cho thuê môi trường

rừng phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được phê duyệt. Việc lập dự án đầu tư du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải tuân thủ các quy định của Luật Lâm nghiệp và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Chủ rừng có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật;

c) Kinh phí lập đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cân đối trong kế hoạch tài chính hằng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trường hợp liên kết với tổ chức, cá nhân khác thì kinh phí lập dự án đầu tư du lịch sinh thái do hai bên thỏa thuận. Kinh phí lập dự án đầu tư du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí do tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng đảm bảo.

6. Cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Chủ rừng được phép cho các tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng phòng hộ để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Việc cho thuê môi trường rừng phòng hộ để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải được thông báo rộng rãi. Giá cho thuê môi trường rừng do các bên tự thỏa thuận nhưng không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê môi trường rừng trong phạm vi diện tích thuê môi trường rừng. Trường hợp có hai tổ chức, cá nhân trở lên cùng đề nghị được thuê môi trường rừng, thì tổ chức đấu giá với mức giá khởi điểm không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê môi trường rừng trong phạm vi diện tích thuê môi trường rừng. Thời gian thuê không quá 30 năm, định kỳ 5 năm đánh giá việc thực hiện hợp đồng, hết thời gian cho thuê nếu bên thuê thực hiện đúng hợp đồng và có nhu cầu thì chủ rừng xem xét tiếp tục kéo dài thời gian cho thuê;

b) Trước khi ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng, chủ rừng phải điều tra thống kê tài nguyên rừng trên diện tích cho thuê để làm căn cứ cho thuê và giám sát, đánh giá việc thực hiện hợp đồng.

Điều 24. Quản lý xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ

1. Công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bảo đảm không làm ảnh hưởng đến chức năng phòng hộ và cảnh quan tự nhiên của khu rừng; phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 23 Nghị định này.

2. Khi xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Không phá vỡ cảnh quan môi trường, không chặt phá rừng; các công trình xây dựng phải dựa vào thiên nhiên, hài hòa với cảnh quan môi trường; bảo đảm đúng quy định của pháp luật;

b) Không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước về rừng, tài nguyên thiên nhiên trên mặt đất và dưới lòng đất;

c) Chỉ được xây dựng các công trình ở những nơi đất trống, trảng cỏ, đất có cây bụi không có khả năng tự phục hồi;

d) Chịu trách nhiệm bảo vệ, bảo tồn, phát triển tài nguyên rừng trên diện tích tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của chủ rừng;

đ) Không làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử - văn hóa.

Điều 25. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong rừng phòng hộ

1. Nguyên tắc

a) Không thực hiện sản xuất lâm, nông ngư nghiệp kết hợp ở rừng phòng hộ đầu nguồn có độ dốc trên 30 độ; vùng bờ biển bị xói lở thuộc rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển;

b) Sử dụng hiệu quả không gian, môi trường rừng để thực hiện sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp;

c) hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của chủ rừng, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng tham gia hoạt động lâm nghiệp.

2. Đối với khu rừng phòng hộ đã có rừng

Chủ rừng, bên nhận khoán ổn định là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng phòng hộ, nhưng không được làm suy giảm diện tích rừng, chất lượng, ảnh hưởng đến tái sinh rừng và khả năng phòng hộ của rừng.

3. Đối với đất chưa có rừng

a) Chủ rừng, bên nhận khoán ổn định là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được sử dụng đất chưa có rừng để kết hợp sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp, nhưng phải trồng rừng trên diện tích đất được giao, khoán bảo đảm tỷ lệ diện tích có rừng từ 80% trở lên của lô rừng đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng chắn gió, chắn cát bay; 60% trở lên đối với rừng ngập mặn có kết hợp nuôi trồng thủy sản. Các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để phát triển rừng phòng hộ thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Được trồng xen cây nông nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả với cây rừng trên diện tích đất được giao, khoán. Không được chăn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi trên diện tích mới trồng rừng, đang trong thời kỳ chăm sóc;

c) Được sử dụng diện tích đất xen giữa các băng trồng cây rừng để sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp với tỷ lệ không quá 20% diện tích đất của lô rừng được giao, khoán thuộc khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; 40% diện tích mặt nước đối với rừng ngập mặn có kết hợp nuôi trồng thủy sản.

4. Chủ rừng, bên nhận khoán ổn định được hưởng toàn bộ sản phẩm thu được từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp các cấp chịu trách nhiệm hướng dẫn chủ rừng, bên nhận khoán ổn định thực hiện các hoạt động sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp theo quy định của pháp luật.

Mục 4

QUẢN LÝ RỪNG SẢN XUẤT

Điều 26. Bảo vệ rừng sản xuất

1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng

a) Việc bảo vệ hệ sinh thái rừng thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Luật Lâm nghiệp;

b) Khi tiến hành các hoạt động làm ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái rừng, phải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chỉ được thực hiện các hoạt động đó sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng

a) Việc bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Lâm nghiệp và quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

b) Tất cả các loài động vật rừng trong khu rừng sản xuất phải được bảo vệ, bảo đảm sinh cảnh sống tự nhiên và nguồn thức ăn của động vật rừng.

3. Thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định tại Chương IV của Nghị định này.

4. Thực hiện các quy định về phòng, trừ sinh vật gây hại rừng sản xuất theo quy định tại Điều 40 của Luật Lâm nghiệp, pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y.

Điều 27. Phát triển rừng sản xuất

1. Nội dung phát triển rừng sản xuất thực hiện theo quy định tại Điều 48 của Luật Lâm nghiệp.

2. Tổ chức phát triển rừng sản xuất

a) Chủ rừng thực hiện phát triển rừng sản xuất theo phương án quản lý rừng bền vững;

b) Chủ rừng tự đầu tư hoặc liên doanh, liên kết để thực hiện các dự án phát triển rừng và tổ chức sản xuất trên diện tích rừng, đất trồng rừng sản xuất được Nhà nước giao hoặc cho thuê theo quy định của pháp luật.

3. Các biện pháp lâm sinh áp dụng để phát triển rừng được thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 28. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên

1. Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên

- a) Đối tượng: là cây gỗ trên diện tích rừng giàu, rừng trung bình;
- b) Điều kiện: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 58 của Luật Lâm nghiệp và không trong thời gian đóng cửa rừng;
- c) Phương thức: khai thác chọn với cường độ khai thác tối đa là 35% trữ lượng gỗ của lô rừng.

2. Khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên

- a) Đối tượng: trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; khi thực hiện các biện pháp lâm sinh; phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học;
- b) Điều kiện: phải có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học.

3. Khai thác tận thu gỗ rừng tự nhiên

- a) Đối tượng: cây gỗ, cành, gốc bị khô mục, đổ gãy, bị cháy, chết do thiên tai nằm trong rừng;
- b) Điều kiện: chủ rừng phải lập phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Khai thác thực vật rừng thông thường ngoài gỗ, dẫn xuất từ thực vật rừng thông thường

- a) Đối tượng: loài thực vật rừng thông thường ngoài gỗ, dẫn xuất từ thực vật rừng thông thường;
- b) Điều kiện: phải bảo đảm duy trì sự phát triển bền vững của khu rừng, sản lượng loài khai thác không được lớn hơn lượng tăng trưởng của loài đó;
- c) Phương thức khai thác: do chủ rừng tự quyết định.

5. Khai thác động vật rừng thông thường

- a) Đối tượng: các loài động vật rừng thông thường;
- b) Điều kiện: chủ rừng phải có phương án khai thác động vật rừng thông thường.

6. Khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

7. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản

Chủ rừng được hưởng toàn bộ giá trị lâm sản khai thác, sau khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nhà nước.

Điều 29. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng

1. Khai thác gỗ rừng trồng

a) Điều kiện: sau khi khai thác trắng phải trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp hoặc tái sinh rừng. Đối với rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải có phương án khai thác gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Phương thức khai thác: khai thác trắng theo băng, đám hoặc toàn bộ diện tích rừng do chủ rừng tự quyết định.

2. Khai thác tận dụng gỗ rừng trồng

a) Đối tượng: là cây gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng, khi thực hiện các biện pháp lâm sinh, phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học;

b) Điều kiện: rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học.

3. Khai thác tận thu gỗ rừng trồng

a) Đối tượng: cây gỗ bị khô mục, đổ gãy, bị cháy, chết do thiên tai nằm trong rừng;

b) Điều kiện: rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước có báo cáo khối lượng, địa danh khai thác gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Khai thác các loài nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

5. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản

a) Rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư thì được hưởng toàn bộ giá trị lâm sản;

b) Rừng trồng do ngân sách nhà nước đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư, chủ rừng được hưởng toàn bộ giá trị lâm sản sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nhà nước.

Điều 30. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong rừng sản xuất

1. Nguyên tắc

a) Sử dụng hiệu quả không gian, môi trường rừng để thực hiện sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp;

b) Hòa hòa giữa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của chủ rừng trong hoạt động sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp.

2. Đối với diện tích đã có rừng

Chủ rừng được trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng, nhưng không được làm suy giảm diện tích rừng, chất lượng, ảnh hưởng đến tái sinh rừng của rừng.

3. Đối với đất chưa có rừng

a) Chủ rừng được sử dụng đất chưa có rừng để kết hợp sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp, nhưng phải trồng rừng trên diện tích được giao, được thuê bảo đảm tỷ lệ diện tích có rừng của lô rừng từ 60% trở lên đối với rừng ngập mặn có kết hợp nuôi trồng thủy sản; 70% trở lên đối với rừng khác;

b) Được trồng xen cây nông nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả với cây rừng trên diện tích được giao, được thuê. Không được chăn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi trên diện tích mới trồng rừng, đang trong thời kỳ chăm sóc rừng trồng;

c) Được sử dụng diện tích đất xen giữa các băng trồng cây rừng để sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp, không quá 40% diện tích đất của lô rừng được giao, được thuê đối với rừng ngập mặn có kết hợp với nuôi trồng thủy sản và 30% diện tích đất của lô rừng được giao, được thuê đối với rừng khác.

4. Chủ rừng được hưởng toàn bộ sản phẩm thu được từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 31. Hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập trong rừng sản xuất

1. Chủ rừng tự tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học, dịch vụ nghiên cứu khoa học.

2. Tổ chức nghiên cứu khoa học, cơ sở đào tạo, nhà khoa học, học sinh, sinh viên thực hiện việc nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập tại khu rừng phải chấp hành các quy định sau đây:

a) Thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về lâm nghiệp, pháp luật về nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo và các quy định liên quan;

b) Có kế hoạch nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo tại khu rừng được chủ rừng chấp thuận;

c) Chỉ được thu thập mẫu vật, nguồn gen loài sinh vật với số lượng đã được xác định trong kế hoạch nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo đã được phê duyệt và được chủ rừng chấp thuận.

Điều 32. Hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng sản xuất

1. Chủ rừng được tự tổ chức hoặc hợp tác với các tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí hoặc cho các tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí.

2. Hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải thực hiện theo phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Mức thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm các hoạt động dịch vụ lữ hành, vận tải khách du lịch, lưu trú du lịch, dịch vụ ăn uống, mua sắm, thể thao, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe, thăm quan, quảng cáo và các dịch vụ liên quan khác phục vụ khách du lịch trong phạm vi khu rừng của chủ rừng do các bên tự thỏa thuận nhưng không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê môi trường rừng.

Mục 5

ĐÓNG, MỞ CỬA RỪNG TỰ NHIÊN; CẤP CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Điều 33. Trình tự, thủ tục đóng, mở cửa rừng tự nhiên

1. Nội dung cơ bản của đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên bao gồm:

- a) Xác định được sự cần thiết của việc đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;
- b) Đánh giá thực trạng điều kiện kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên phạm vi địa bàn;
- c) Đánh giá hiện trạng tài nguyên rừng về trữ lượng, chất lượng; đánh giá về hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học của rừng;
- d) Xác định được các giải pháp quản lý, tổ chức thực hiện trong thời gian đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên; xác định quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan khi thực hiện đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;
- đ) Xác định và bố trí nguồn kinh phí thực hiện đóng, mở cửa rừng.

2. Trình tự, thủ tục đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

a) Hồ sơ đề nghị đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên bao gồm: văn bản đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ hồ sơ đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên quy định tại điểm a khoản này;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

3. Trình tự, thủ tục đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Hồ sơ đề nghị đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên bao gồm: văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên quy định tại điểm a khoản này. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trên địa bàn.

4. Công bố quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên

Quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên được công bố công khai trên các phương tiện thông tin trong phạm vi cả nước, Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 34. Hoạt động cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

1. Hoạt động cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững là hoạt động kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp thuộc danh mục đầu tư, kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Việc công nhận, đăng ký hoạt động của tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững thực hiện theo quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp của Chính phủ.

3. Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững được quốc tế công nhận hoặc Bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo quy định tại khoản 4 Điều 28 của Luật Lâm nghiệp.

Chương III

GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN LOẠI RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC, THU HỒI RỪNG

Mục 1

GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG

Điều 35. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng

1. Xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng

a) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng; có văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng gửi Ủy ban nhân dân cấp xã. Thời gian có văn bản thông báo xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng tiến hành đồng thời với thời gian xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của địa phương gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện; nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng cấp xã được tổng hợp theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của cấp xã, tổng hợp diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê, xác định các chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng đến từng đơn vị hành chính cấp xã; tổng hợp nhu cầu và dự kiến phân bổ chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng cấp huyện đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

2. Nội dung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng

a) Diện tích các loại rừng có trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã bao gồm: tổng diện tích rừng; diện tích rừng đã giao, cho thuê; diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê;

b) Diện tích đề nghị giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn từng xã; địa điểm đề nghị giao rừng, cho thuê rừng;

c) Hạn mức giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư phù hợp với hạn mức giao đất;

d) Đánh giá hiệu quả của kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đến kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh; nguồn thu từ giao rừng, cho thuê rừng; tạo việc làm, thu hút lao động, xóa đói giảm nghèo; khả năng khai thác hợp lý tài nguyên rừng; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ gắn với bảo tồn danh lam thắng cảnh, văn hóa các dân tộc, các yếu tố ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh;

đ) Xác định nguồn lực (về tài chính, lao động và kỹ thuật), giải pháp và tiến độ thực hiện kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng.

3. Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng

a) Quý III hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hồ sơ gồm: tờ trình; kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng cấp huyện và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Trong trường hợp hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng chưa hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thiện;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng hằng năm của cấp huyện xong trước ngày 31 tháng 12.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm công khai kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đã được phê duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã có rừng giao, cho thuê trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt.

Điều 36. Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất

Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định sau:

1. Mẫu đề nghị giao đất, giao rừng, cho thuê đất, cho thuê rừng áp dụng theo Mẫu số 02 đối với tổ chức, Mẫu số 03 đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận và trả hồ sơ có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp có ý kiến về nội dung đề nghị giao rừng, cho thuê rừng. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan Tài nguyên và Môi trường cùng cấp.

3. Quyết định về giao đất, giao rừng, cho thuê đất, cho thuê rừng áp dụng theo mẫu quy định tại Nghị định này:

a) Quyết định về giao đất, giao rừng cho tổ chức theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

b) Quyết định về việc cho thuê đất, cho thuê rừng đối với tổ chức theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

c) Quyết định về giao đất, giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

d) Quyết định về cho thuê đất, cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày quyết định cho thuê đất, thuê rừng được ban hành, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký Hợp đồng cho thuê rừng đối với trường hợp cho tổ chức thuê rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký Hợp đồng cho thuê rừng đối với trường hợp cho hộ gia đình, cá nhân thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Điều 37. Hoàn thiện hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng đối với trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng nhưng chưa lập hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư đã được giao đất, thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp các cấp hoàn thiện hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng.

2. Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp thông tin trong hồ sơ địa chính đối với những diện tích đất đã giao, đã cho thuê, đã được công nhận quyền sử dụng đất để cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp các cấp hoàn thiện hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng.

3. Cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp các cấp có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các thông tin về rừng trên hồ sơ địa chính và thực địa bao gồm

mục đích sử dụng rừng, diện tích rừng, nguồn gốc, vị trí, ranh giới, hiện trạng rừng, trữ lượng rừng; hoàn thiện hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng.

Điều 38. Hoàn thiện hồ sơ giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp đã giao rừng, cho thuê rừng

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư đã được giao rừng, thuê rừng nhưng chưa được giao đất, thuê đất hoặc chưa được công nhận quyền sử dụng đất cung cấp thông tin cho cơ quan tài nguyên và môi trường các cấp hoàn thiện hồ sơ giao đất, cho thuê đất.

2. Cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp các cấp có trách nhiệm cung cấp thông tin hồ sơ giao rừng, thuê rừng cho cơ quan Tài nguyên và Môi trường cùng cấp để hoàn thiện hồ sơ giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp các cấp thẩm tra hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, kiểm tra thực địa, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định giao đất và cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về đất đai.

Mục 2

CHUYỂN LOẠI RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

Điều 39. Phương án chuyển loại rừng

1. Chủ rừng có trách nhiệm xây dựng phương án chuyển loại rừng.

2. Nội dung cơ bản của phương án chuyển loại rừng bao gồm:

a) Căn cứ vào cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học và điều kiện thực tiễn;

b) Đặc điểm khu rừng về: điều kiện tự nhiên; điều kiện kinh tế - xã hội; hiện trạng tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; đánh giá tình hình quản lý, bảo vệ và sử dụng của khu rừng;

c) Xác định diện tích, phạm vi và ranh giới của loại rừng trên bản đồ;

d) Xác định lý do chuyển loại rừng, nội dung quản lý, giải pháp và tổ chức thực hiện quản lý khu rừng;

đ) Xác định khái toán kinh phí; tổ chức thực hiện phương án.

Điều 40. Trình tự, thủ tục chuyển loại rừng

1. Đối với khu rừng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập

a) Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 02 bộ hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với khu rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý. Hồ sơ gồm: văn bản đề nghị của chủ rừng; phương án chuyển loại rừng;

b) Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 02 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với khu rừng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý. Hồ sơ gồm: văn bản đề nghị của chủ rừng; phương án chuyển loại rừng;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì thẩm định; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển loại rừng;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển loại rừng;

đ) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định chuyển loại rừng.

2. Đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập

a) Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 02 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; hồ sơ gồm: văn bản đề nghị của chủ rừng, phương án chuyển loại rừng;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét;

c) Trước 15 ngày của kỳ họp Hội đồng nhân dân gần nhất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định chủ trương chuyển loại rừng. Sau 15 ngày của kỳ họp, Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết về chủ trương chuyển loại rừng;

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc sau khi có quyết định chủ trương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển loại rừng.

Điều 41. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác²

1. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Quốc hội

a) Quốc hội quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Lâm nghiệp.

b) Hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng là thành phần trong hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công hoặc pháp luật về đầu tư, gồm: Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ

² Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2020.

1/5.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên), báo cáo về sự phù hợp của dự án với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

c) Dự án có hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này đã được Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư thì không phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; trường hợp chưa có hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

2. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Thủ tướng Chính phủ

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Lâm nghiệp.

b) Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng. Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng;

- Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư: Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư; chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Quyết định đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công; Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực thực hiện);

- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công;

- Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên), kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng).

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng. Nội dung thẩm định gồm:

- Cơ sở pháp lý;
- Thành phần, nội dung hồ sơ;
- Sự cần thiết đầu tư dự án;
- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính), kết quả điều tra rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng); diện tích theo: Loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), điều kiện lập địa, trữ lượng (đối với rừng tự nhiên), loài cây (đối với rừng trồng);
- Sự tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;
- Sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch;
- Hiệu quả kinh tế - xã hội;
- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công;
- Đối với dự án chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên: Thẩm định về nội dung xác định dự án bắt buộc phải thực hiện trên diện tích có rừng tự nhiên do không thể bố trí diện tích đất khác.

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và nêu rõ lý do.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm: Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hồ sơ quy định tại điểm b, c khoản này và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm những nội dung cơ bản:

- Thông tin chung về dự án;
- Sự cần thiết đầu tư dự án;
- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính), kết quả điều tra rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng); diện tích theo: Loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), điều kiện lập địa, trữ lượng (đối với rừng tự nhiên), loài cây (đối với rừng trồng);
- Sự tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;
- Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch;
- Hiệu quả kinh tế - xã hội;
- Kết quả về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công;

- Đối với dự án chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên: xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là dự án bắt buộc phải thực hiện trên diện tích có rừng tự nhiên do không thể bố trí diện tích đất khác.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, toàn diện, chính xác đối với nội dung hồ sơ trình.

đ) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm d khoản này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ; tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Nội dung thẩm định hồ sơ gồm:

- Sự tuân thủ các quy định của pháp luật;
- Sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch;
- Sự cần thiết đầu tư dự án đáp ứng tiêu chí theo quy định tại Nghị định này.
- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công;

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thẩm định hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Hồ sơ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ gồm: Văn bản đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, văn bản thẩm định (biên bản họp Hội đồng thẩm định hoặc báo cáo tổng hợp ý kiến thẩm định của các bộ, ngành, địa phương liên quan), hồ sơ quy định tại điểm d khoản này; văn bản của các bộ, ngành, địa phương liên quan (nếu có).

Trường hợp thẩm định bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì các bộ, ngành, địa phương được lấy ý kiến thẩm định có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong thời hạn 10 ngày làm việc.

3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

a) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng đối với các trường hợp diện tích không quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

b) Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng;

- Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư; Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư; chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Quyết định đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công; Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực thực hiện);

- Tài liệu về đánh giá tác động đến môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công;

- Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000), kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng).

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng. Nội dung thẩm định gồm:

- Cơ sở pháp lý;

- Thành phần, nội dung hồ sơ;

- Sự cần thiết đầu tư dự án;

- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính), kết quả điều tra rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng); diện tích theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), điều kiện lập địa, trữ lượng (đối với rừng tự nhiên), loài cây (đối với rừng trồng);

- Sự tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;

- Sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

- Hiệu quả kinh tế - xã hội; đánh giá tác động đến môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công.

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Hồ sơ gồm: Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hồ sơ quy định tại điểm b, c khoản này và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm những nội dung cơ bản:

- Thông tin chung về dự án;
- Sự cần thiết đầu tư dự án;
- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính), kết quả điều tra rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng); diện tích theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), điều kiện lập địa, trữ lượng (đối với rừng tự nhiên), loài cây (đối với rừng trồng);
- Sự tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;
- Sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch;
- Hiệu quả kinh tế - xã hội; mức độ tác động đến môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư và đầu tư công.

4. Đối với dự án đầu tư có chuyển mục đích sử dụng rừng, thì chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng là một nội dung trong chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

5. Đối với dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhưng trong nội dung quyết định chưa xác định diện tích rừng được chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng của Quốc hội: trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại các điểm b, c, d, và điểm đ khoản 2 Điều này.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự thảo báo cáo, tổng hợp hồ sơ dự án báo cáo Chính phủ xem xét, trình Quốc hội quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

b) Trường hợp dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng của Thủ tướng Chính phủ: trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại các điểm b, c, d và điểm đ khoản 2 Điều này.

c) Trường hợp dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại các điểm b, c và điểm d khoản 3 Điều này.

Điều 41a. Tiêu chí xác định dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác³

1. Dự án quan trọng quốc gia theo quy định tại Điều 7 Luật Đầu tư công năm 2019, dự án đã được Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 30 Luật Đầu tư năm 2014.

2. Dự án phục vụ quốc phòng, an ninh quốc gia do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xác nhận bằng văn bản; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

3. Dự án cấp thiết cần phải chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên

a) Dự án khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; dự án đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; dự án cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn theo quyết định của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

b) Dự án cấp thiết về xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu (giao thông, thủy lợi, bảo vệ, phát triển rừng), dự án tạo nguồn điện và hệ thống truyền tải điện đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, xây dựng, tôn tạo di tích cách mạng, di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia. Dự án thăm dò, khai thác khoáng sản, du lịch sinh thái được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

Khi phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên, các dự án phải đảm bảo các tiêu chí sau:

- Có đề xuất dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công;
- Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch;
- Được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận (tại Tờ trình quy định tại điểm d khoản 2 Điều 41) là dự án bắt buộc phải thực hiện trên diện tích có rừng tự nhiên do không thể bố trí trên diện tích đất khác. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và pháp luật về nội dung văn bản xác nhận nêu trên. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giám sát chặt chẽ việc đề xuất chủ trương và tổ chức thực hiện chuyển rừng tự nhiên sang mục đích sử dụng khác trên địa bàn;
- Không nằm trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; không chuyển rừng tự nhiên thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ sang mục đích khác để triển khai các hoạt động khoáng sản;
- Có phương án trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

³ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2020.

4. Dự án đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật, nhưng tạm dừng triển khai để rà soát theo Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; đảm bảo các tiêu chí sau:

- Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

- Được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận (tại Tờ trình quy định tại điểm d khoản 2 Điều 41) là dự án bắt buộc phải thực hiện trên diện tích có rừng tự nhiên do không thể bố trí trên diện tích đất khác. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và pháp luật về nội dung văn bản xác nhận nêu trên. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giám sát chặt chẽ việc đề xuất chủ trương và tổ chức thực hiện chuyển rừng tự nhiên sang mục đích sử dụng khác trên địa bàn;

- Không nằm trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; không chuyển rừng tự nhiên thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ sang mục đích khác để triển khai các hoạt động khoáng sản;

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định (được thành lập tại điểm d khoản 2 Điều 41 của Nghị định này) tổ chức kiểm tra, khảo sát thực địa khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác để thực hiện các dự án tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

5. Chính phủ phân công Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên đối với dự án phục vụ quốc phòng, an ninh quốc gia; dự án cấp thiết khác quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Lâm nghiệp, trừ dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội; thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục được quy định tại khoản 2 Điều 41.

Điều 41b. Quy định đối với diện tích rừng đã được quy hoạch cho mục đích sử dụng khác không phải lâm nghiệp⁴

Đối với diện tích rừng đã được quy hoạch cho mục đích sử dụng khác không phải lâm nghiệp nhưng chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng thì áp dụng quy định về chuyển mục đích sử dụng đối với loại rừng tương ứng trước khi phê duyệt quy hoạch đưa diện tích rừng đó sang mục đích khác không phải lâm nghiệp.

⁴ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2020.

Điều 42. Trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1. Trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thống nhất, đồng bộ với trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp kiểm tra hồ sơ về điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định tại Điều 19 của Luật Lâm nghiệp, đồng thời rà soát, xác định vị trí, diện tích, hiện trạng rừng trước khi phê duyệt chuyển mục đích sử dụng.

3. Quyết định chuyển mục đích sử dụng đất của cấp có thẩm quyền phải thể hiện được vị trí, diện tích phê duyệt chuyển mục đích sử dụng rừng.

4. Mẫu đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng trong hồ sơ chuyển mục đích sử dụng rừng áp dụng theo Mẫu số 09 đối với tổ chức, Mẫu số 10 đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Mục 3

THU HỒI RỪNG

Điều 43. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng, chuyển đổi rừng

1. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng, chuyển đổi rừng thống nhất, đồng bộ với trình tự, thủ tục thu hồi đất, chuyển đổi đất và thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trường hợp phải thu hồi rừng theo quy định tại các điểm a, b và đ khoản 1 Điều 22 của Luật Lâm nghiệp, ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, phải căn cứ kết quả kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý rừng bị thu hồi để giao, cho thuê.

Điều 44. Bồi thường thiệt hại về rừng trong trường hợp thu hồi rừng được giao, cho thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng

1. Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thu hồi rừng có trách nhiệm thành lập hội đồng định giá:

a) Xác định tiền thuê rừng còn lại của chủ rừng trong tổng số tiền thuê rừng chủ rừng đã nộp cho Nhà nước mà số tiền đã nộp không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước;

b) Xác định giá trị lâm sản tăng thêm, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng, tài sản khác do chủ rừng đã đầu tư hợp pháp trên diện tích rừng được giao, được thuê mà tiền đầu tư đó không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

2. Tiền thuê rừng còn lại và giá trị lâm sản tăng thêm, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng, tài sản khác do chủ rừng đã đầu tư hợp pháp quy định tại khoản 1

Điều này thuộc sở hữu của chủ rừng được Nhà nước bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

3. Trường hợp thu hồi rừng mà rừng đó đã chuyển nhượng quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng thì được bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp thu hồi rừng mà chủ rừng bị thu hồi rừng đã thế chấp, bảo lãnh hoặc góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng thì quyền lợi của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận thế chấp, nhận bảo lãnh hoặc nhận góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

Chương IV

PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY RỪNG

Mục 1

PHÒNG CHÁY RỪNG

Điều 45. Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng

1. Trách nhiệm lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng

a) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Nghị định này;

b) Chủ rừng là tổ chức lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo Mẫu số 02 Phụ lục III kèm theo Nghị định này;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã được giao quản lý đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng trên địa bàn theo Mẫu số 03 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

2. Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng do tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã lập theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này phải gửi đến cơ quan Kiểm lâm, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cấp huyện tham gia ý kiến.

3. Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng phải được bổ sung chỉnh lý kịp thời khi có những thay đổi về tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy và các điều kiện liên quan đến hoạt động chữa cháy rừng.

4. Chủ rừng chịu trách nhiệm tổ chức thực tập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

5. Cơ quan Kiểm lâm, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện phương án phòng cháy và chữa cháy rừng.

Điều 46. Cấp dự báo cháy rừng

1. Cấp dự báo cháy rừng gồm 5 cấp, từ cấp I đến cấp V; ký hiệu biên báo cấp cháy rừng là 1/2 hình tròn có đường kính vành ngoài 2,5 m; vành trong 1,8

m nền trắng, xung quanh viền màu đỏ và có mũi tên (quay được) chỉ cấp dự báo từ cấp I đến cấp V. Chi tiết quy định về cấp dự báo cháy rừng tại Mẫu số 04 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có rừng ban hành cấp dự báo cháy rừng và các bảng tra cấp dự báo cháy rừng.

3. Cơ quan Kiểm lâm các cấp căn cứ tình hình thời tiết, khí tượng thủy văn để dự báo và thông tin cấp dự báo cháy rừng liên tục hàng ngày trên các phương tiện thông tin đại chúng khi dự báo đến cấp IV và cấp V.

Điều 47. Điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng

1. Điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng

a) Có quy định, nội quy về phòng cháy và chữa cháy rừng; có biển báo, biển cấm lửa được bố trí tại các vị trí quy định, phù hợp với đặc điểm và tính chất cháy của từng loại rừng;

b) Có phương án phòng cháy và chữa cháy rừng quy định tại Điều 45 của Nghị định này;

c) Có các công trình phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp với đặc điểm và tính chất của từng loại rừng;

d) Trang bị phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp với đặc điểm và tính chất cháy của từng loại rừng theo phương án phòng cháy và chữa cháy rừng;

đ) Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy rừng và tổ chức thường trực sẵn sàng, đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ;

e) Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

2. Đối với các khu rừng có đường sắt, đường dây điện cao thế, đường ống dẫn khí đốt, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ đi qua và công trình có nguy cơ gây cháy rừng phải có đường băng cản lửa, hành lang an toàn phù hợp với từng loại công trình theo quy định của pháp luật và thường xuyên kiểm tra, dọn sạch vật liệu cháy trong đường băng cản lửa.

3. Khi đốt nương, rẫy, đồng ruộng, đốt thực bì để chuẩn bị đất trồng rừng và làm giảm vật liệu cháy trong rừng, người sử dụng lửa phải thực hiện:

a) Biện pháp an toàn phòng cháy và chữa cháy;

b) Không đốt vào những ngày có dự báo nguy cơ cháy rừng ở cấp IV, cấp V. Trong ngày, tiến hành đốt lúc gió nhẹ, vào trước 9 giờ buổi sáng và sau 16 giờ buổi chiều;

c) Trước khi đốt phải thông báo với trưởng thôn, bản, tổ đội phòng cháy, chữa cháy rừng. Trong khi đốt phải bố trí người canh gác, có đủ dụng cụ để dập lửa khi cháy lan vào rừng; sau khi đốt xong phải dập tắt hết tàn lửa.

4. Sử dụng lửa ở những cơ sở, công trình, công trường và nhà ở được phép bố trí ở trong rừng phải bảo đảm không để cháy lan vào rừng; sau khi sử dụng lửa phải dập tắt hết tàn lửa.

Điều 48. Yêu cầu về phòng cháy đối với dự án phát triển rừng

Khi lập dự án phát triển rừng phải có giải pháp phòng cháy và chữa cháy, bảo đảm các nội dung sau:

1. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan giữa các lô, khoảnh và tiểu khu rừng phù hợp với đặc điểm cháy của từng loại rừng; đến đường sắt, hệ thống đường dây điện cao thế, đường ống dẫn khí đốt, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, nhà và công trình hiện có.

2. Công trình phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp với đặc điểm của từng loại rừng.

3. Dự toán thiết kế phải bảo đảm đủ kinh phí cho việc thực hiện các hạng mục công trình phòng cháy và chữa cháy rừng.

Điều 49. Tổ chức, quản lý lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng

1. Chủ rừng là tổ chức có trách nhiệm thành lập, quản lý hoạt động của đội phòng cháy và chữa cháy rừng; bảo đảm kinh phí, trang bị phương tiện và các điều kiện để duy trì hoạt động của đội phòng cháy và chữa cháy rừng.

2. Cơ quan Kiểm lâm có trách nhiệm thành lập, quản lý hoạt động của các đơn vị phòng cháy và chữa cháy rừng thuộc phạm vi quản lý của mình; chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy rừng chuyên ngành; lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng và lực lượng bảo vệ rừng của cơ sở.

3. Cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ có trách nhiệm hướng dẫn và phối hợp với cơ quan Kiểm lâm thực hiện những quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Việc huấn luyện, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy cho lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

Điều 50. Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng

1. Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng được tiến hành theo các nội dung sau đây:

a) Thực hiện các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng quy định tại Điều 47 của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;

b) Thực hiện trách nhiệm phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp với từng đối tượng quy định tại Điều 53 và các điều có liên quan của Nghị định này và quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;

c) Chấp hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn về phòng cháy và chữa cháy rừng và các yêu cầu phòng cháy và chữa cháy rừng của người hoặc cơ quan có thẩm quyền.

2. Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng được tiến hành theo chế độ kiểm tra định kỳ, kiểm tra đột xuất.

3. Trách nhiệm kiểm tra an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng trước và trong mùa khô hanh được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ rừng trong phạm vi quản lý của mình có trách nhiệm tổ chức kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trở lên trong phạm vi quản lý của mình có trách nhiệm tổ chức kiểm tra an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng theo chế độ định kỳ và đột xuất;

c) Cơ quan Kiểm lâm có trách nhiệm kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng định kỳ đối với các khu rừng có nguy cơ xảy ra cháy; kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu nguy hiểm cháy rừng hoặc vi phạm quy định an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng và khi có yêu cầu bảo vệ đặc biệt;

d) Cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ có trách nhiệm kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng 06 tháng hoặc 01 năm đối với rừng có nguy cơ xảy ra cháy và kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu nguy hiểm cháy hoặc vi phạm quy định an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng và khi có yêu cầu bảo vệ đặc biệt.

Mục 2

CHỮA CHÁY RỪNG

Điều 51. Trách nhiệm báo cháy, chữa cháy và tham gia chữa cháy rừng, chỉ huy chữa cháy rừng

1. Người phát hiện cháy rừng phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh và cho một hoặc các đơn vị sau đây:

a) Chủ rừng;

b) Đội phòng cháy và chữa cháy rừng nơi gần nhất;

c) Cơ quan Kiểm lâm hoặc cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ nơi gần nhất;

d) Chính quyền địa phương sở tại hoặc cơ quan Công an, Quân đội nơi gần nhất.

2. Cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này khi nhận được tin báo về cháy rừng xảy ra trong địa bàn được phân công quản lý phải nhanh chóng huy động lực lượng, phương tiện đến tổ chức chữa cháy, đồng thời báo cho các cơ quan, đơn vị cần thiết khác biết để chỉ viện chữa cháy; trường hợp cháy rừng xảy ra ngoài địa bàn được phân công quản lý thì sau khi nhận được tin báo cháy phải bằng mọi cách nhanh chóng báo cho các cơ quan, đơn vị quản lý địa bàn nơi xảy ra cháy biết để xử lý và tham gia chữa cháy rừng.

3. Người có mặt tại nơi xảy ra cháy rừng phải tìm mọi biện pháp để ngăn chặn cháy lan và dập cháy; người tham gia chữa cháy phải chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy chữa cháy.

4. Chủ rừng và các lực lượng công an, kiểm lâm, quân đội, dân quân tự vệ, cơ quan hữu quan khác có nhiệm vụ chữa cháy và tham gia chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

5. Việc huy động lực lượng, phương tiện và tài sản để chữa cháy rừng, chỉ huy chữa cháy rừng, tình thế cấp thiết được sử dụng quyền quyết định phá, dỡ nhà, công trình, vật chướng ngại và di chuyển tài sản khi chữa cháy rừng thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

Điều 52. Khắc phục hậu quả, xử lý sau cháy rừng

1. Chủ rừng xác định mức độ rừng bị thiệt hại sau khi cháy, thống kê và báo cáo cơ quan Kiểm lâm, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, chính quyền địa phương sở tại.

2. Căn cứ mức độ thiệt hại, chủ rừng xác định và thực hiện các giải pháp phục hồi rừng sau khi cháy gồm: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung hoặc trồng rừng mới.

3. Cơ quan Kiểm lâm sở tại phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền mức độ thiệt hại, giải pháp khắc phục hậu quả, hỗ trợ thiệt hại.

4. Cơ quan Kiểm lâm, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, cơ quan điều tra, xác định nguyên nhân, đối tượng gây cháy rừng, mức độ thiệt hại và xử lý theo quy định của pháp luật.

Mục 3. TRÁCH NHIỆM PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY RỪNG

Điều 53. Trách nhiệm về phòng cháy và chữa cháy rừng của chủ rừng

1. Trách nhiệm của chủ rừng là tổ chức

a) Tổ chức thực hiện các quy định, nội quy, điều kiện an toàn, biện pháp về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng, ban hành các quy định, nội quy và biện pháp về phòng cháy và chữa cháy trong phạm vi rừng mình quản lý;

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phòng cháy và chữa cháy đối với khu vực rừng mình quản lý;

d) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức phòng cháy và chữa cháy rừng; huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy rừng; thành lập, quản lý và duy trì hoạt động của tổ, đội phòng cháy và chữa cháy rừng;

đ) Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; đề xuất xử lý các hành vi vi phạm quy định, nội quy về phòng cháy và chữa cháy rừng và tổ chức khắc phục kịp thời các thiếu sót, vi phạm quy định an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng theo thẩm quyền;

e) Đầu tư xây dựng công trình, trang bị phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng;

g) Bảo đảm kinh phí đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

h) Báo cáo định kỳ và đột xuất về công tác phòng cháy và chữa cháy rừng, thông báo kịp thời cho cơ quan Kiểm lâm sở tại, cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ và cơ quan quản lý trực tiếp những thay đổi có liên quan đến bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng thuộc phạm vi quản lý;

i) Phối hợp với các chủ rừng khác, chính quyền sở tại, cơ quan, tổ chức xung quanh trong việc bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; không gây nguy hiểm cháy đối với các khu rừng, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình lân cận;

k) Thực hiện các hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

l) Phối hợp và tạo điều kiện cho các cơ quan chức năng điều tra, truy tìm thủ phạm gây cháy rừng.

2. Trách nhiệm của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

a) Tổ chức thực hiện các quy định, nội quy, điều kiện an toàn, biện pháp về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật;

b) Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; đề xuất xử lý các hành vi vi phạm quy định, nội quy về phòng cháy và chữa cháy rừng và tổ chức khắc phục kịp thời các thiếu sót, vi phạm quy định an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng;

c) Đầu tư trang bị phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định;

d) Bảo đảm kinh phí đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

đ) Phối hợp với các chủ rừng khác, chính quyền sở tại, cơ quan, tổ chức xung quanh trong việc bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; không gây nguy hiểm cháy đối với các khu rừng, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình lân cận;

e) Thực hiện các hoạt động phòng cháy và chữa cháy khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

g) Phối hợp và tạo điều kiện cho các cơ quan chức năng điều tra, truy tìm thủ phạm gây cháy rừng.

Điều 54. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức có hoạt động ở trong rừng, ven rừng

1. Thực hiện các quy định, nội quy, điều kiện an toàn, biện pháp về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật.

2. Đôn đốc nhắc nhở các thành viên trong phạm vi quản lý của mình thực hiện quy định, nội quy, các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng.

3. Phát hiện cháy, báo cháy và tham gia chữa cháy rừng.

4. Phối hợp với chủ rừng, cơ quan, tổ chức xung quanh trong việc bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; không gây nguy hiểm cháy đối với các khu rừng.

5. Tham gia các hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, tích cực tham gia chữa cháy rừng khi có cháy rừng xảy ra.

Điều 55. Trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sinh sống, hoạt động ở trong rừng, ven rừng

1. Thực hiện các quy định, nội quy, điều kiện an toàn, biện pháp về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật.

2. Đôn đốc nhắc nhở các thành viên trong gia đình thực hiện quy định, nội quy, các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng.

3. Phối hợp với chủ rừng, các hộ gia đình, cơ quan, tổ chức trên địa bàn trong việc bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; không gây nguy hiểm cháy đối với các khu rừng.

4. Tham gia các hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

5. Bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng khi được phép sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, các thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt và bảo quản, sử dụng chất cháy trong rừng và ven rừng.

6. Ngăn chặn và báo kịp thời khi phát hiện nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy rừng và hành vi vi phạm quy định an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; báo cháy và chữa cháy kịp thời khi phát hiện cháy và chấp hành nghiêm lệnh huy động tham gia chữa cháy rừng.

Điều 56. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị về phòng cháy và chữa cháy đối với dự án phát triển rừng

1. Cơ quan lập dự án phát triển rừng có trách nhiệm sau:

a) Bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy rừng khi lập dự án phát triển rừng;

b) Giám sát quá trình thực hiện dự án phát triển rừng và thi công xây dựng các công trình phòng cháy và chữa cháy rừng;

c) Tham gia nghiệm thu dự án phát triển rừng và các công trình phòng cháy và chữa cháy rừng.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm sau:

a) Tổ chức thực hiện dự án phát triển rừng, thi công xây dựng các công trình phòng cháy và chữa cháy rừng theo đúng dự án, thiết kế đã được phê duyệt;

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát thi công và nghiệm thu dự án phát triển rừng và công trình phòng cháy và chữa cháy rừng.

3. Đơn vị thực hiện dự án phát triển rừng, thi công xây dựng các công trình phòng cháy và chữa cháy rừng có trách nhiệm sau:

a) Thực hiện dự án phát triển rừng, thi công công trình phòng cháy và chữa cháy rừng theo đúng thiết kế đã được phê duyệt;

b) Bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy trong quá trình thực hiện dự án phát triển rừng và thi công công trình phòng cháy và chữa cháy rừng.

4. Cơ quan Kiểm lâm và cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm sau:

a) Xem xét và trả lời về các giải pháp phòng cháy và chữa cháy đối với dự án phát triển rừng, dự án xây dựng mới hoặc cải tạo công trình phòng cháy và chữa cháy rừng;

b) Kiểm tra việc thực hiện những yêu cầu, quy định về phòng cháy và chữa cháy, xử lý các vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng;

c) Cơ quan Kiểm lâm tham gia nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với dự án phát triển rừng và công trình phòng cháy và chữa cháy rừng.

Chương V

DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG, QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Mục 1

ĐỐI TƯỢNG, HÌNH THỨC, MỨC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Điều 57. Đối tượng phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Cơ sở sản xuất thủy điện được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp.

2. Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp.

3. Cơ sở sản xuất công nghiệp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước phục vụ cho sản xuất công nghiệp, bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc các ngành nghề theo quy định hiện hành.

4. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp thực hiện chi trả trực tiếp theo quy định tại khoản 1 Điều 58 của Nghị định này, bao gồm: các hoạt động dịch vụ lữ hành, vận tải khách du lịch, lưu trú du lịch, dịch vụ ăn uống, mua sắm, thể thao, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe, tham quan, quảng cáo và các dịch vụ liên quan khác phục vụ khách du lịch trong phạm vi khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng.

5. Đối với tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thí điểm đến hết năm 2020, tổng kết, trình Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, hình thức chi trả, mức chi trả, quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ về hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng.

6. Cơ sở nuôi trồng thủy sản quy định tại điểm e khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp là doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản hoặc doanh nghiệp liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản thực hiện chi trả trực tiếp quy định tại khoản 1 Điều 58 của Nghị định này.

Điều 58. Hình thức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp được thực hiện trên cơ sở hợp đồng thỏa thuận tự nguyện.

2. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng ủy thác qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp áp dụng trong trường hợp bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng không thỏa thuận được hợp đồng chi trả dịch vụ môi trường rừng theo hình thức chi trả trực tiếp.

Điều 59. Mức chi trả và xác định số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với cơ sở sản xuất thủy điện là 36 đồng/kwh điện thương phẩm. Sản lượng điện để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là sản lượng điện của các cơ sở sản xuất thủy điện bán cho bên mua điện theo hợp đồng mua bán điện.

Số tiền phải chi trả dịch vụ môi trường rừng trong kỳ hạn thanh toán được xác định bằng sản lượng điện thương phẩm trong kỳ hạn thanh toán (kwh) nhân với mức chi trả dịch vụ môi trường rừng tính trên 1kwh (36 đồng/kwh).

2. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch là 52 đồng/m³ nước thương phẩm. Sản lượng nước để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là sản lượng nước của cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch bán cho người tiêu dùng.

Số tiền phải chi trả dịch vụ môi trường rừng trong kỳ hạn thanh toán được xác định bằng sản lượng nước thương phẩm trong kỳ hạn thanh toán (m³) nhân với mức chi trả dịch vụ môi trường rừng tính trên 1 m³ nước (52 đồng/m³).

3. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đối với cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước là 50 đồng/m³. Khối lượng nước để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là khối lượng nước cơ sở sản xuất công nghiệp đã sử dụng, tính theo đồng hồ đo nước hoặc theo lượng nước được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc theo chứng từ mua bán nước giữa cơ sở sản xuất công nghiệp với đơn vị kinh doanh nước.

Số tiền phải chi trả dịch vụ môi trường rừng trong kỳ hạn thanh toán được xác định bằng khối lượng nước (m³) do cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng nhân với mức chi trả dịch vụ môi trường rừng tính trên 1 m³ nước (50 đồng/m³).

4. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp tối thiểu bằng 1 % trên tổng doanh thu thực hiện trong kỳ; mức chi trả cụ thể dựa trên cơ sở, điều kiện thực tiễn, do bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng tự thỏa thuận.

5. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản hoặc doanh nghiệp liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản quy định tại điểm e khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ; mức chi trả cụ thể dựa trên cơ sở, điều kiện thực tiễn, do bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng tự thỏa thuận.

6. Khí giá bán lẻ điện, nước bình quân chung quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này biến động tăng hoặc giảm 20%, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chính phủ quyết định điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng tương ứng.

Mục 2

XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH RỪNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ỦY THÁC QUA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Điều 60. Căn cứ xác định diện tích rừng

1. Kết quả điều tra, kiểm kê rừng theo chu kỳ.
2. Kết quả theo dõi diễn biến rừng hằng năm.
3. Bản đồ lưu vực nơi cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

4. Kết quả chi trả dịch vụ môi trường rừng của năm trước liền kề.

Điều 61. Xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Hằng năm, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Hạt Kiểm lâm, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng cấp xã cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên cơ sở chồng xếp bản đồ kết quả kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng cấp xã với bản đồ lưu vực nơi cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Nội dung xây dựng bản đồ lưu vực nơi cung ứng dịch vụ môi trường rừng được quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này.

2. Hằng năm, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Chi cục Kiểm lâm, chủ rừng là tổ chức xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng trên cơ sở chồng xếp bản đồ kết quả kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng của chủ rừng là tổ chức với bản đồ lưu vực nơi cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

3. Chi phí xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng và chi phí xây dựng bản đồ lưu vực nơi cung ứng dịch vụ môi trường rừng được sử dụng từ nguồn kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, của chủ rừng là tổ chức hoặc nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 62. Xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng

1. Trước ngày 15 tháng 02 hằng năm, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Hạt Kiểm lâm xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng của năm trước cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên cơ sở cập nhật bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng từ kết quả theo dõi diễn biến rừng năm trước.

Trước ngày 01 tháng 3 hằng năm, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh phối hợp với Hạt Kiểm lâm kiểm tra, xác minh diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng của năm trước đối với trường hợp có kiến nghị.

2. Trước ngày 15 tháng 3 hằng năm, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, phối hợp với Hạt Kiểm lâm tổng hợp diện tích được chi trả dịch vụ môi trường rừng của năm trước theo Mẫu số 01 Phụ lục V kèm theo Nghị định này làm cơ sở thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

3. Chi phí xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng sử dụng từ nguồn kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hoặc nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 63. Xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng là tổ chức

1. Trước ngày 15 tháng 02 hằng năm, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Chi cục Kiểm lâm và chủ rừng là tổ chức xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm trước trên cơ sở cập nhật bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng từ kết quả theo dõi diễn biến rừng năm trước.

2. Trước ngày 28 tháng 02 hằng năm, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh phối hợp với Chi cục Kiểm lâm và chủ rừng là tổ chức kiểm tra, xác minh diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với trường hợp có kiến nghị.

3. Trước ngày 15 tháng 3 hằng năm, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng là tổ chức theo Mẫu số 02 Phụ lục V kèm theo Nghị định này làm cơ sở thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

4. Chi phí xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng sử dụng từ nguồn kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, của chủ rừng là tổ chức hoặc nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Mục 3

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP

Điều 64. Ký và thực hiện hợp đồng chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng ký hợp đồng với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, trong đó xác định loại dịch vụ, mức chi trả, thời gian chi trả, phương thức chi trả. Mức chi trả không thấp hơn mức chi trả được quy định tại Điều 59 của Nghị định này; hợp đồng chi trả dịch vụ môi trường rừng được lập thành bốn bản, bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng giữ một bản, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng giữ một bản, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh giữ một bản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giữ một bản.

2. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ ngày có hoạt động sử dụng dịch vụ môi trường rừng theo hợp đồng chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Điều 65. Sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng có quyền quyết định việc sử dụng số tiền thu được từ dịch vụ môi trường rừng sau khi thực hiện nghĩa vụ về tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng là tổ chức, tiền thu được từ dịch vụ môi trường rừng, sau khi trừ đi các chi phí hợp lý liên quan đến việc tổ chức thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, bao gồm cả tiền trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng, phần còn lại được hạch toán là nguồn thu của đơn vị và được chi theo quy định của pháp luật về tài chính áp dụng cho tổ chức đó.

Mục 4**QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ỦY THÁC QUA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG****Điều 66. Ký hợp đồng chi trả dịch vụ môi trường rừng**

1. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng ký hợp đồng ủy thác với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong lưu vực nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên.

2. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng ký hợp đồng ủy thác với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong lưu vực nằm trên địa giới hành chính của một tỉnh.

3. Hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.

Điều 67. Thực hiện hợp đồng chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền dịch vụ môi trường rừng từ ngày có hoạt động sử dụng dịch vụ môi trường rừng.

2. Trước ngày 15 tháng 10, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng gửi kế hoạch nộp tiền dịch vụ môi trường rừng năm sau về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng theo Mẫu số 02 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.

3. Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng lập bản kê nộp tiền dịch vụ môi trường rừng theo Mẫu số 03 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng.

4. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng nộp tiền theo từng quý; thời gian nộp tiền chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý đối với Quý I, II, III; 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý đối với Quý IV.

5. Chậm nhất 50 ngày kể từ ngày kết thúc năm, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng tổng hợp nộp tiền dịch vụ môi trường rừng gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng theo Mẫu số 04 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.

Điều 68. Lập kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

a) Rà soát, xác định diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong lưu vực nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố;

b) Tổng hợp kế hoạch nộp tiền của các bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh và thông báo cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh số tiền dự kiến điều phối theo Mẫu số 05 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này trước ngày 31 tháng 10 hằng năm;

c) Lập kế hoạch thu, chi theo Mẫu số 06 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này; dự toán chi quản lý theo Mẫu số 07 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này vào

Quý IV hằng năm, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam thông qua, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định.

2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

a) Rà soát, xác định diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng, lập danh sách bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

b) Tổng hợp kế hoạch nộp tiền dịch vụ môi trường rừng của các bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng;

c) Lập kế hoạch thu, chi theo Mẫu số 08 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này; dự toán chi quản lý theo Mẫu số 09 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này vào Quý IV hằng năm; báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

d) Thông báo kế hoạch thu, chi đến chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật; gửi quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch thu, chi về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam.

Điều 69. Xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, căn cứ số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm và diện tích rừng trong lưu vực do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

a) Trước ngày 31 tháng 3 hằng năm, căn cứ số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu năm trước và kết quả xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm trước để chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng;

b) Trước ngày 15 tháng 4 hằng năm, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thông báo cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Mẫu số 10, Mẫu số 11 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.

3. Chủ rừng là tổ chức có khoán bảo vệ rừng

Trước ngày 01 tháng 6 hằng năm, căn cứ số tiền thực nhận từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, chủ rừng là tổ chức có khoán bảo vệ rừng xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng.

4. Nội dung xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Phụ lục VII kèm theo Nghị định này.

Điều 70. Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

a) Kinh phí quản lý được trích tối đa 0,5% tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm để chi cho các hoạt động của bộ máy Quỹ. Mức trích cụ thể trong kế hoạch thu, chi hằng năm của Quỹ, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định. Nội dung chi hoạt động của bộ máy Quỹ bao gồm:

Chi thường xuyên: chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp cho các thành viên Ban Điều hành Quỹ, chi tiền trách nhiệm quản lý cho các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ; chi tiền công; chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin, tuyên truyền liên lạc; chi họp, hội nghị; chi công tác phí, thuê mướn; chi sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và cơ sở hạ tầng; chi thẩm định chương trình, dự án, thẩm định trong hoạt động đấu thầu; chi các hoạt động tiếp nhận và thanh toán tiền; chi kiểm tra giám sát và chi khác (nếu có);

Chi không thường xuyên: hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng; chi các hoạt động rà soát xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng; chi hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ; chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản phục vụ hoạt động bộ máy Quỹ, mua sắm các trang thiết bị đặc thù phục vụ công tác chi trả; chi tuyên truyền; chi dịch vụ kiểm toán; chi đoàn ra, đoàn vào và chi khác (nếu có).

b) Nội dung chi, mức chi hoạt động bộ máy Quỹ thực hiện theo quy định hiện hành. Trường hợp pháp luật chưa quy định nội dung chi, mức chi, căn cứ khả năng tài chính, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xây dựng nội dung chi, mức chi cụ thể quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ;

c) Kinh phí quản lý quy định tại điểm a khoản 1 Điều này là nguồn thu của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, được thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

d) Sau khi trừ kinh phí quản lý đã trích, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối số tiền còn lại cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Nghị định này;

đ) Đối với số tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng thì Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối số tiền đó cho các tỉnh có mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên.

2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

a) Kinh phí quản lý được trích tối đa 10% tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm để chi cho các hoạt động của bộ máy Quỹ. Mức trích cụ thể trong kế hoạch thu, chi hằng năm của Quỹ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Nội dung chi hoạt động của bộ máy Quỹ bao gồm:

Chi thường xuyên: chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp cho các thành viên Ban Điều hành Quỹ, chi tiền trách nhiệm quản lý cho các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ; chi tiền công; chi thanh toán

dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin, tuyên truyền liên lạc; chi họp, hội nghị; chi công tác phí, thuê mướn; chi sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và cơ sở hạ tầng; chi thẩm định chương trình, dự án, thẩm định trong hoạt động đầu thầu; chi các hoạt động tiếp nhận và thanh toán tiền; chi kiểm tra giám sát và chi khác (nếu có);

Chi không thường xuyên: chi hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng; chi các hoạt động rà soát xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng, các hoạt động kỹ thuật theo dõi, đánh giá chất lượng dịch vụ môi trường rừng; chi hỗ trợ hoạt động liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng cấp huyện, xã; chi hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ; chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản phục vụ hoạt động bộ máy Quỹ, mua sắm các trang thiết bị đặc thù phục vụ công tác chi trả; chi tuyên truyền; chi dịch vụ kiểm toán; chi đoàn ra, đoàn vào và chi khác (nếu có).

b) Nội dung chi, mức chi hoạt động bộ máy Quỹ, chi phụ cấp kiêm nhiệm, chi hỗ trợ chi phí quản lý đối với các đơn vị, tổ chức được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ chi trả thực hiện theo quy định hiện hành. Trường hợp pháp luật chưa quy định nội dung chi, mức chi, căn cứ khả năng tài chính, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xây dựng nội dung chi, mức chi cụ thể quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ;

c) Kinh phí quản lý quy định tại điểm a khoản 2 Điều này là nguồn thu của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, được thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

d) Kinh phí dự phòng được trích tối đa 5% tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm để hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao, khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài trong trường hợp có thiên tai, khô hạn hoặc mức chi trả trên cùng đơn vị diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh thấp hơn năm trước liền kề, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh lập kế hoạch hỗ trợ các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, được giao, khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Kinh phí dự phòng đã được phê duyệt trong năm chưa thực hiện được hoặc chưa sử dụng hết phải chuyển trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng;

đ) Số tiền còn lại sau khi trừ kinh phí quản lý đã trích, kinh phí dự phòng đã sử dụng theo quy định tại điểm a, điểm d khoản 2 Điều này, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 69 của Nghị định này;

e) Đối với số tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều tiết số tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng có mức chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên; hỗ trợ công tác bảo vệ, phát triển rừng, trồng cây phân tán, trồng rừng cảnh quan trong khu

vực có cung ứng dịch vụ môi trường rừng; tuyên truyền, phổ biến chính sách nâng cao năng lực thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

3. Chủ rừng

a) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được sử dụng toàn bộ số tiền dịch vụ môi trường rừng để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống;

b) Chủ rừng là các doanh nghiệp: toàn bộ số tiền dịch vụ môi trường rừng nhận được là nguồn thu của doanh nghiệp, được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về tài chính đối với doanh nghiệp;

c) Chủ rừng là tổ chức không bao gồm điểm b khoản 3 Điều này không khoán bảo vệ rừng hoặc khoán một phần diện tích, toàn bộ số tiền nhận được tương ứng với diện tích rừng tự bảo vệ được sử dụng cho các hoạt động phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng của chủ rừng, bao gồm: xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng; các hạng mục công trình lâm sinh, các công trình cơ sở kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng; các hoạt động tuần tra, truy quét các điểm nóng, xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng; mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa tài sản trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ rừng; lập hồ sơ, xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu, tuyên truyền, vận động, đào tạo, tập huấn, hội nghị và các hoạt động khác phục vụ công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng; chi trả lương và các khoản có tính chất lương đối với các đối tượng không hưởng lương từ nguồn ngân sách Nhà nước và các hoạt động khác phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Số tiền dịch vụ môi trường rừng nhận được cho diện tích chủ rừng tự bảo vệ là nguồn thu của chủ rừng, chủ rừng quản lý theo quy định của pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của chủ rừng;

d) Chủ rừng là tổ chức được quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có khoán bảo vệ rừng cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư được trích 10% tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả cho diện tích rừng khoán bảo vệ nêu trên để chi cho công tác quản lý các khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng, gồm: các hạng mục công trình lâm sinh, các công trình cơ sở kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng; các hoạt động tuần tra, truy quét các điểm nóng, xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa tài sản trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ rừng; lập hồ sơ, xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu, tuyên truyền, vận động, đào tạo, tập huấn, hội nghị và các hoạt động khác phục vụ công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng; chi trả lương và các khoản có tính chất lương đối với các đối tượng không hưởng lương từ nguồn ngân sách nhà nước và các hoạt động khác phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Số tiền trích để chi cho công tác quản lý của chủ rừng được coi là nguồn thu của chủ rừng và được quản lý theo quy định pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của chủ rừng.

Số tiền còn lại sau khi trích kinh phí quản lý được chủ rừng chi trả cho bên nhận khoán theo quy định tại khoản 3 Điều 69 của Nghị định này.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng xây dựng phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ rừng trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh. Nội dung chi bao gồm:

- a) Chi cho người bảo vệ rừng;
- b) Xăng, dầu cho phương tiện tuần tra, kiểm tra rừng;
- c) Hỗ trợ cho những người được huy động tham gia ngăn chặn, chống chặt phá rừng và chữa cháy rừng bị tai nạn, thương tật;
- d) Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm;
- đ) Phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng;
- e) Hội nghị, hội thảo sơ tổng kết và công tác thi đua khen thưởng;
- g) Các khoản chi khác.

Điều 71. Tạm ứng, thanh toán, quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng

Căn cứ kế hoạch thu, chi được phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng và chỉ cho các đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ chi trả. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng.

2. Thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Căn cứ số tiền thực thu trong năm, kết quả xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hoặc đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ chi trả thực hiện thanh toán tiền cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng trước ngày 01 tháng 6 năm sau;

b) Sau khi hoàn thành việc thanh toán, đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ chi trả lập báo cáo tổng hợp theo Mẫu số 12, Mẫu số 13 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này, gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh kèm theo chứng từ trước ngày 15 tháng 6 năm sau;

c) Căn cứ số kinh phí quản lý được sử dụng, nội dung chi, mức chi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và chứng từ chi hợp pháp, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thanh toán tiền cho các đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ chi trả.

3. Hình thức tạm ứng, thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Đối với bên cung ứng dịch vụ môi trường là tổ chức, việc tạm ứng, thanh toán được thực hiện qua tài khoản ngân hàng;

b) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện tạm ứng, thanh toán qua tài khoản hoặc bằng tiền mặt. Nhà nước khuyến khích tạm ứng, thanh toán qua tài khoản ở những nơi đủ điều kiện thực hiện.

4. Quyết toán tiền dịch vụ môi trường rừng:

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng khóa sổ kế toán vào ngày 31 tháng 12 hằng năm, lập báo cáo quyết toán theo Mẫu số 14 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này, thời gian lập và điều chỉnh báo cáo quyết toán đến ngày 30 tháng 6 năm sau, nộp cơ quan quản lý trực tiếp trước ngày 15 tháng 7 năm sau;

b) Chủ rừng là tổ chức có thực hiện khoán bảo vệ rừng lập báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Mẫu số 15 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này, nộp cơ quan quản lý trực tiếp và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trước ngày 30 tháng 6 năm sau;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng khóa sổ kế toán, lập và nộp báo cáo theo quy định về quản lý tài chính đối với từng loại hình tổ chức;

d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, xét duyệt báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam;

đ) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trường hợp Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trực thuộc Sở) hoặc Sở Tài chính (trường hợp Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), xét duyệt báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh;

e) Cơ quan quản lý trực tiếp xét duyệt báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng là tổ chức trực thuộc;

g) Cơ quan tài chính cấp huyện xét duyệt báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng của Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng;

h) Thời gian xét duyệt quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ tài chính đối với từng loại hình tổ chức.

Điều 72. Kiểm tra, giám sát, công khai tài chính

1. Kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức kiểm tra tại địa phương và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam;

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trường hợp Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng trực thuộc Sở) hoặc Sở Tài chính (trường hợp Quỹ Bảo vệ và

phát triển rừng trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chủ trì tổ chức kiểm tra Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh;

c) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam kiểm tra việc quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh; kiểm tra việc nộp tiền của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng;

d) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh kiểm tra việc quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng các bên liên quan trên địa bàn tỉnh; kiểm tra việc nộp tiền chi trả của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng;

đ) Chủ rừng là tổ chức kiểm tra bên nhận khoán;

e) Các cơ quan, tổ chức và toàn thể nhân dân tham gia giám sát đối với các cơ quan nhà nước, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư liên quan đến quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng.

2. Công khai tài chính

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng, chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật về tài chính;

b) Công khai danh sách đối tượng được chi trả, số tiền được chi trả, kế hoạch chi trả hàng quý, hàng năm theo Quy chế dân chủ tại cơ sở bằng các hình thức: niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và tại nơi họp cộng đồng dân cư, bản hoặc nơi công cộng thuận lợi nhất để người dân tiện theo dõi; thông báo bằng văn bản hệ thống truyền thanh của xã, thôn, bản hoặc công bố trong hội nghị nhân dân của xã, thôn, bản.

Mục 5

MIỄN, GIẢM TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Điều 73. Trường hợp miễn, giảm

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng của thiên tai, hỏa hoạn, động đất, bão lụt, lũ quét, lở đất, sóng thần, lở đất xảy ra, làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản của mình dẫn tới mất khả năng hoặc phải ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh và không thuộc đối tượng bắt buộc phải mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc bị tuyên bố là chết, mất tích không còn tài sản để trả hoặc người giám hộ, người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho cá nhân đó.

3. Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có quyết định giải thể hoặc phá sản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, không còn vốn, tài sản để chi trả nợ cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Điều 74. Mức miễn, giảm

1. Miễn tiền dịch vụ môi trường rừng: tổ chức, cá nhân được miễn 100% số tiền phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trong trường hợp mức độ rủi ro thiệt hại về vốn và tài sản của bên chi trả dịch vụ môi trường rừng từ 70% đến 100% so với tổng tài sản hoặc phương án sản xuất, kinh doanh hoặc trong các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 73 của Nghị định này.

2. Giảm tiền dịch vụ môi trường rừng: tổ chức, cá nhân được giảm tối đa 50% số tiền phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trong trường hợp mức độ rủi ro thiệt hại về vốn và tài sản của bên chi trả dịch vụ môi trường rừng từ 40% đến dưới 70% so với tổng tài sản hoặc phương án sản xuất, kinh doanh.

Điều 75. Hồ sơ và trình tự miễn, giảm

1. Hồ sơ miễn, giảm

Khi xảy ra rủi ro bất khả kháng quy định tại Điều 73 của Nghị định này, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng lập 01 bộ hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng gửi đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh) hoặc Tổng cục Lâm nghiệp (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên). Hồ sơ miễn, giảm bao gồm:

a) Văn bản đề nghị miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng hoặc người giám hộ, người thừa kế của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, trong đó nêu rõ nguyên nhân, nội dung rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; thời gian đề nghị miễn, giảm;

b) Bản kê tổn thất, thiệt hại về vốn và tài sản; bản sao chụp quyết định giải thể hoặc phá sản (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là tổ chức;

c) Riêng trường hợp miễn tiền dịch vụ môi trường rừng đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là cá nhân, ngoài văn bản đề nghị tại điểm a khoản 1 Điều này, người giám hộ phải gửi bản sao chụp quyết định của tòa án trong trường hợp mất năng lực hành vi dân sự; người thừa kế phải gửi bản sao chụp giấy chứng tử, chứng nhận mất tích trong trường hợp chết hoặc mất tích.

2. Trình tự miễn, giảm

a) Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời gian 1/2 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, bên nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho bên nộp hồ sơ về tính hợp lệ của hồ sơ;

b) Đối với hồ sơ nhận qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng, trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, bên nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho bên nộp hồ sơ về tính hợp lệ của hồ sơ;

c) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị miễn, giảm hợp lệ, bên nhận hồ sơ quyết định thành lập Đoàn kiểm tra xác minh;

d) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi có quyết định thành lập, Đoàn kiểm tra phải tiến hành kiểm tra, xác minh;

đ) Trong thời gian 05 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra, Đoàn kiểm tra hoàn thành báo cáo, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định miễn, giảm đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh hoặc gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định miễn, giảm đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên;

e) Quyết định miễn, giảm được gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng để thực hiện.

Mục 6

NHIỆM VỤ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Điều 76. Nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng

1. Nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

a) Rà soát, ký kết hợp đồng, tiếp nhận và quản lý nguồn tiền ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng;

b) Vận động, tiếp nhận và quản lý các nguồn tài chính ủy thác; nguồn viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện, ủy thác của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước; nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước;

c) Tiếp nhận, quản lý tiền trồng rừng thay thế;

d) Tổ chức thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các chương trình, dự án và các hoạt động phi dự án do Quỹ hỗ trợ;

đ) Làm đầu mối giúp Tổng cục lâm nghiệp tổ chức kiểm tra, giám sát việc thu nộp và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng do Quỹ điều phối tại Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh;

e) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các đối tượng được hưởng nguồn tài chính do Quỹ hỗ trợ;

g) Thực hiện các quy định của pháp luật về tài chính, thống kê, kế toán và kiểm toán; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng Quỹ cho cấp có thẩm quyền;

h) Kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành, bổ sung, sửa đổi các quy định về đối tượng, hoạt động được hỗ trợ từ Quỹ;

i) Tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hình thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng hằng năm của cả nước;

k) Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại trung ương và địa phương;

l) Thực hiện các nhiệm vụ khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao hoặc quy định.

2. Nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

- a) Rà soát, ký kết hợp đồng, tiếp nhận và quản lý nguồn tiền ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- b) Vận động, tiếp nhận và quản lý các nguồn tài chính ủy thác khác; nguồn viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện, của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước; nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước;
- c) Tiếp nhận, quản lý tiền trồng rừng thay thế;
- d) Đại diện cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng ký hợp đồng với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải trả tiền ủy thác về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh;
- đ) Làm đầu mối giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức kiểm tra, giám sát việc quản lý sử dụng kinh phí quản lý, việc thanh toán tiền cho các hộ nhận khoán bảo vệ rừng của các chủ rừng có khoán bảo vệ rừng;
- e) Tổ chức thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các chương trình, dự án và các hoạt động phi dự án do Quỹ hỗ trợ;
- g) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các đối tượng được hưởng nguồn tài chính do Quỹ hỗ trợ;
- h) Thực hiện các quy định của pháp luật về tài chính, thống kê, kế toán và kiểm toán; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng Quỹ cho cấp có thẩm quyền;
- i) Kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành, bổ sung, sửa đổi các quy định về đối tượng, hoạt động được hỗ trợ từ Quỹ;
- k) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam về tình hình thu chi tiền dịch vụ môi trường rừng của địa phương hằng năm theo Mẫu số 16 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này;
- l) Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật có liên quan;
- m) Đối với những tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chưa có điều kiện thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng, thì cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản này.

Điều 77. Cơ cấu tổ chức

1. Tổ chức Quỹ ở cấp trung ương

- a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (sau đây gọi là Quỹ trung ương) do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp quyết định thành lập và quản lý. Quỹ có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng và Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật; tổ chức, hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập;
- b) Bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ gồm có: Hội đồng quản lý Quỹ, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các phòng chuyên môn;

c) Hội đồng quản lý Quỹ, Ban kiểm soát và Ban điều hành được quy định trong điều lệ về tổ chức hoạt động của Quỹ, do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

2. Tổ chức Quỹ ở cấp tỉnh

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (sau đây gọi là Quỹ cấp tỉnh) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập trên cơ sở nhu cầu và khả năng huy động các nguồn tài chính để phục vụ công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Quỹ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Quỹ có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng và Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật; tổ chức, hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ gồm có: Hội đồng quản lý Quỹ, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các phòng chuyên môn;

c) Hội đồng quản lý Quỹ, Ban kiểm soát và Ban điều hành được quy định trong điều lệ về tổ chức hoạt động của Quỹ, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Điều 78. Mối quan hệ giữa Quỹ trung ương và Quỹ cấp tỉnh

1. Trách nhiệm của Quỹ trung ương

a) Điều phối tiền dịch vụ môi trường rừng và các nguồn ủy thác khác cho Quỹ cấp tỉnh;

b) Hỗ trợ tài chính, hỗ trợ kỹ thuật cho Quỹ cấp tỉnh;

c) Tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ cho Quỹ cấp tỉnh;

d) Tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm về nghiệp vụ quản lý giữa các Quỹ cấp tỉnh;

đ) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng kinh phí của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

2. Trách nhiệm của Quỹ cấp tỉnh

a) Tiếp nhận, quản lý, sử dụng các nguồn tài chính, hỗ trợ kỹ thuật từ Quỹ trung ương;

b) Chịu sự kiểm tra, giám sát của Quỹ trung ương về quản lý, sử dụng kinh phí của Quỹ;

c) Báo cáo tình hình quản lý và sử dụng quỹ cho Quỹ trung ương để tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mục 7

NGUỒN TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI CHÍNH CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Điều 79. Nguồn tài chính

1. Nguồn tài chính của Quỹ trung ương

- a) Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; tiền ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo hợp đồng ủy thác liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng;
- b) Tiền trồng rừng thay thế do chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- c) Tiền viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước;
- d) Lãi tiền gửi các tổ chức tín dụng;
- đ) Các nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước.

2. Nguồn tài chính của Quỹ cấp tỉnh

- a) Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; tiền ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo hợp đồng ủy thác liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng;
- b) Tiền trồng rừng thay thế do chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- c) Tiền viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước;
- d) Nguồn hỗ trợ từ Quỹ trung ương;
- đ) Lãi tiền gửi các tổ chức tín dụng;
- e) Các nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước.

Điều 80. Nội dung chi của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng

1. Quỹ trung ương

- a) Điều phối tiền dịch vụ môi trường rừng cho quỹ cấp tỉnh; chi thực hiện các nhiệm vụ ủy thác theo hợp đồng ủy thác khác từ nguồn kinh phí được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 79 của Nghị định này;
- b) Chi tiền trồng rừng thay thế do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định từ nguồn kinh phí được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 79 của Nghị định này;
- c) Chi hỗ trợ cho các chương trình, dự án, các hoạt động phi dự án từ nguồn kinh phí được quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều 79 của Nghị định này, bao gồm: hỗ trợ kinh phí để chống chặt phá rừng và sản xuất, kinh doanh, vận chuyển lâm sản trái phép; tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện chính sách pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; thử nghiệm và phổ biến nhân rộng mô hình bảo vệ và phát triển rừng, quản lý rừng bền vững; thử nghiệm, ứng dụng giống cây lâm nghiệp mới; hỗ trợ trồng cây phân tán; phát triển lâm sản ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp; đào tạo nguồn nhân lực cho việc bảo vệ và phát triển rừng đến cấp tỉnh và hỗ trợ các hoạt động khác liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng;

d) Chi hỗ trợ kinh phí cho Quỹ cấp tỉnh từ nguồn kinh phí được quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều 79 của Nghị định này;

đ) Chi hoạt động của bộ máy Quỹ từ nguồn kinh phí quản lý dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 70 của Nghị định này; từ nguồn kinh phí quản lý theo hợp đồng ủy thác, lãi tiền gửi, nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Nội dung chi, mức chi hoạt động bộ máy Quỹ thực hiện theo quy định hiện hành. Trường hợp pháp luật chưa có quy định nội dung chi, mức chi, căn cứ khả năng tài chính, Quỹ xây dựng nội dung chi, mức chi trong quy chế chi tiêu nội bộ; quyết định việc chi tiêu và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Quỹ cấp tỉnh

a) Chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng; chi thực hiện các nhiệm vụ ủy thác theo hợp đồng ủy thác khác từ nguồn kinh phí được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 79 của Nghị định này;

b) Chi tiền trồng rừng thay thế do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định từ nguồn kinh phí được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 79 của Nghị định này;

c) Chi hỗ trợ cho các chương trình, dự án và các hoạt động phi dự án từ nguồn kinh phí được quy định tại các điểm c, d và e khoản 2 Điều 79 của Nghị định này, bao gồm: hỗ trợ kinh phí để chống chặt phá rừng, kinh doanh, vận chuyển lâm sản trái phép; tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện chính sách pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; thử nghiệm và phổ biến nhân rộng mô hình bảo vệ và phát triển rừng, quản lý rừng bền vững; thử nghiệm, ứng dụng giống cây lâm nghiệp mới; hỗ trợ trồng cây phân tán; phát triển lâm sản ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp; đào tạo nguồn nhân lực cho việc bảo vệ và phát triển rừng ở cơ sở và hỗ trợ các hoạt động khác liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng;

d) Chi hoạt động của bộ máy Quỹ từ nguồn kinh phí quản lý dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 70 của Nghị định này; từ nguồn kinh phí quản lý theo hợp đồng ủy thác; lãi tiền gửi; nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Nội dung chi, mức chi hoạt động bộ máy Quỹ thực hiện theo quy định hiện hành. Trường hợp pháp luật chưa có quy định nội dung chi, mức chi, căn cứ khả năng tài chính, Quỹ xây dựng nội dung chi, mức chi trong quy chế chi tiêu nội bộ; quyết định việc chi tiêu và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 81. Lập kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính, quyết toán

1. Quỹ trung ương

a) Hằng năm, Quỹ lập kế hoạch tài chính gồm: kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và các nguồn tài chính khác; dự toán chi hoạt động của Quỹ thông qua Hội đồng Quản lý Quỹ, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định;

b) Hằng năm, Quỹ lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán theo quy định của pháp luật về tài chính kế toán hiện hành gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xét duyệt.

2. Quỹ cấp tỉnh

a) Hằng năm, Quỹ lập kế hoạch tài chính gồm: kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và các nguồn tài chính khác; dự toán chi hoạt động của Quỹ thông qua Hội đồng Quản lý Quỹ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Hằng năm, Quỹ lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán theo quy định của Pháp luật về tài chính kế toán hiện hành. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xét duyệt báo cáo quyết toán đối với Quỹ trực thuộc Sở; Sở Tài chính xét duyệt báo cáo quyết toán đối với Quỹ trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Việc giao quyền tự chủ tài chính cho Quỹ trung ương, Quỹ cấp tỉnh thực hiện theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác và văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 82. Chế độ kế toán, kiểm toán, quản lý tài sản và công khai tài chính

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng các cấp thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, quản lý tài sản và công khai tài chính như sau:

1. Thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp để thực hiện công tác kế toán.

2. Thực hiện quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn.

3. Khuyến khích thực hiện kiểm toán độc lập báo cáo tài chính.

4. Thực hiện công khai tài chính theo quy định pháp luật về tài chính hiện hành; khuyến khích thực hiện đánh giá độc lập kết quả thực hiện chính sách dịch vụ môi trường rừng.

Mục 8

QUẢN LÝ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG PHI DỰ ÁN ĐƯỢC QUỸ HỖ TRỢ

Điều 83. Phương thức và nội dung hỗ trợ tài chính

1. Hỗ trợ không hoàn lại toàn phần hoặc một phần vốn cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư việc thực hiện các chương trình, dự án và các hoạt động phi dự án theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các nội dung được hỗ trợ

a) Quỹ trung ương hỗ trợ các hoạt động quy định tại điểm c khoản 1 Điều 80 của Nghị định này;

b) Quỹ cấp tỉnh hỗ trợ các hoạt động quy định tại điểm c khoản 2 Điều 80 của Nghị định này.

Điều 84. Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án

1. Quỹ trung ương

a) Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, tổ chức, hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư có nhu cầu hỗ trợ gửi văn bản đề nghị hỗ trợ, kèm theo văn kiện chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Ban điều hành Quỹ;

b) Trước ngày 25 tháng 02 hằng năm, Ban điều hành Quỹ chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức thẩm định, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, sau khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt, Giám đốc Quỹ thông báo qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được hỗ trợ biết, để triển khai thực hiện.

2. Quỹ cấp tỉnh

a) Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có nhu cầu hỗ trợ gửi văn bản đề nghị hỗ trợ, kèm theo văn kiện chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Ban điều hành Quỹ;

b) Trước ngày 25 tháng 02 hằng năm, Ban điều hành Quỹ chủ trì, phối hợp với các Cơ quan chức năng tổ chức thẩm định, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Giám đốc Quỹ thông báo qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được hỗ trợ biết để triển khai thực hiện.

Điều 85. Triển khai thực hiện các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện các chương trình, dự án và các hoạt động phi dự án theo quyết định được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc thành lập ban quản lý để tổ chức triển khai thực hiện theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 86. Kiểm tra, đánh giá thực hiện các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án

1. Quỹ trung ương

a) Ban điều hành Quỹ chỉ đạo thực hiện, kiểm tra tình hình thực hiện các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án được Quỹ trung ương hỗ trợ theo định kỳ hoặc đột xuất;

b) Trường hợp cần thiết, Ban điều hành Quỹ được thuê tư vấn để kiểm tra và đánh giá tình hình thực hiện các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án do Quỹ trung ương hỗ trợ.

2. Quỹ cấp tỉnh

a) Ban điều hành Quỹ chỉ đạo thực hiện, kiểm tra tình hình thực hiện các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án được Quỹ cấp tỉnh hỗ trợ theo định kỳ hoặc đột xuất;

b) Trường hợp cần thiết, Ban điều hành Quỹ được thuê tư vấn để kiểm tra và đánh giá tình hình thực hiện các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án do Quỹ cấp tỉnh hỗ trợ.

Chương VI

CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Điều 87. Chính sách đầu tư

Nhà nước bảo đảm ngân sách đầu tư cho các hoạt động sau:

1. Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

- a) Hoạt động quản lý của các ban quản lý rừng;
- b) Trồng, chăm sóc, bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng;
- c) Kiểm kê, theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng và công bố hiện trạng rừng;
- d) Quản lý thông tin về lâm nghiệp và cơ sở dữ liệu về rừng;
- đ) Sơu tập tiêu bản thực vật rừng, động vật rừng;
- e) Nghiên cứu khoa học, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, khuyến lâm;
- g) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;
- h) Kiểm tra, ngăn chặn, đấu tranh, phòng ngừa và xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;
- i) Xây dựng và triển khai phương án quản lý rừng bền vững;
- k) Giao rừng, cấm mốc ranh giới rừng.

2. Bảo vệ và cứu hộ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm

- a) Theo dõi, giám sát và tổ chức cứu hộ các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
- b) Mua sắm trang thiết bị giám sát, cứu hộ, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
- c) Chăm sóc, nuôi dưỡng các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

3. Nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ quản lý nhà nước về lâm nghiệp

- a) Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ

sinh vật gây hại rừng; chọn, tạo, nhân giống cây trồng thân gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ; phục hồi rừng, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên;

b) Nghiên cứu, bảo tồn các hệ sinh thái rừng, định giá rừng, xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng;

c) Nghiên cứu giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học đối với các hệ sinh thái rừng, ứng phó với biến đổi khí hậu;

d) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn và các hướng dẫn kỹ thuật về lâm nghiệp.

4. Xây dựng khu nghiên cứu phát triển, khu công nghệ cao

a) Nhân giống cây bằng công nghệ nuôi cấy mô, phôi sinh dưỡng; tạo giống mới bằng công nghệ biến nạp gen, công nghệ đột biến gen, công nghệ tế bào, công nghệ di truyền phân tử;

b) Nghiên cứu, phát triển, ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa, công nghệ sinh học, sử dụng vật liệu mới và tiết kiệm năng lượng trong sản xuất cây giống quy mô công nghiệp, trồng và chăm sóc rừng;

c) Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ viễn thám, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học trong quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng;

đ) Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong khai thác gỗ và lâm sản;

d) Nghiên cứu, ứng dụng, trình diễn công nghệ cao trong chế biến, bảo quản gỗ và lâm sản.

5. Mua sắm phương tiện, trang bị, thiết bị: bảo vệ rừng; quan trắc, cảnh báo nguy cơ cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng.

6. Xây dựng, duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo kết cấu hạ tầng phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

a) Đường giao thông tính từ đường giao thông hiện có đến văn phòng của Ban quản lý rừng; đường lâm nghiệp: đường vận xuất, vận chuyển trong phạm vi ranh giới của Ban quản lý rừng; đường tuần tra bảo vệ rừng;

b) Văn phòng làm việc, nhà công vụ cho cán bộ tạm trú, trạm bảo vệ rừng; trung tâm cứu hộ kết hợp chữa cháy động vật hoang dã; trung tâm giáo dục môi trường kết hợp nhà khách; nhà bảo tàng động vật, thực vật rừng; các công trình phục vụ nghiên cứu khoa học;

c) Đường ranh cản lửa, chòi canh lửa rừng, trạm quan sát, dự báo lửa rừng; kênh mương, cầu, cống, bể, bồn chứa nước, đập, hồ chứa và đường ống dẫn nước phục vụ công tác phòng cháy và chữa cháy rừng;

d) Biển báo, biển cảnh báo, cọc mốc ranh giới khu rừng;

đ) Kho, bãi tập kết nguyên nhiên vật liệu, công cụ, dụng cụ phục vụ công tác bảo vệ, phát triển rừng; bến tàu, thuyền đối với địa điểm văn phòng, trạm bảo vệ rừng nằm cạnh sông, biển;

e) Hệ thống điện độc lập (điện mặt trời, điện gió, thủy điện nhỏ,...) trong trường hợp nơi đặt văn phòng ban quản lý rừng, trạm quản lý bảo vệ rừng không có hệ thống điện lưới quốc gia; hệ thống thông tin liên lạc;

g) Các công trình phục vụ cho quản lý và bảo vệ rừng khác.

7. Quy hoạch Lâm nghiệp cấp quốc gia, điều tra cơ bản về lâm nghiệp, xây dựng các chương trình, đề án phát triển lâm nghiệp.

8. Điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến và cơ sở dữ liệu rừng.

9. Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng.

10. Duy trì và phát triển rừng giống, vườn thực vật quốc gia theo kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

11. Đối tượng, mức đầu tư và trình tự đầu tư do Chính phủ quy định cụ thể trong từng thời kỳ trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách và tình hình phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Điều 88. Chính sách hỗ trợ đầu tư

Ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư cho các hoạt động sau đây:

1. Chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, khuyến lâm và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

a) Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong: thâm canh rừng trồng cung cấp gỗ lớn, trồng cây bản địa, trồng rừng hỗn loài; hiện đại hóa quy trình sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp, trồng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác rừng; khai thác, vận chuyển, chế biến và bảo quản lâm sản; công nghiệp hỗ trợ trong chế biến lâm sản;

b) Nghiên cứu đổi mới mô hình tổ chức sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, gắn với phát triển rừng bền vững; phát triển mô hình sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp;

c) Chuyển giao công nghệ và kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực lâm nghiệp vào sản xuất, kinh doanh, quản lý lâm nghiệp;

d) Đào tạo, thử nghiệm, chuyển giao, vận hành công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, các hoạt động khuyến lâm;

đ) Xây dựng phương án, triển khai công tác quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng sản xuất.

2. Phát triển kết cấu hạ tầng gắn với đầu tư phát triển, kinh doanh rừng sản xuất theo chuỗi giá trị

a) Xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao, vườn ươm giống cây rừng;

b) Xây dựng đường lâm nghiệp tại những khu vực rừng sản xuất có quy mô tập trung từ 500 ha trở lên;

c) Xây dựng các công trình bảo vệ rừng (chòi canh lửa, biển báo, đường băng cản lửa) tại những khu rừng sản xuất có quy mô tập trung từ 500 ha trở lên;

d) Hỗ trợ đầu tư xây dựng và kinh phí vận chuyển cho các nhà máy chế biến gỗ rừng trồng tại các vùng kinh tế xã hội khó khăn.

3. Hợp tác, liên kết bảo vệ và phát triển rừng của đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư gắn với chương trình phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới

a) Trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ cho đối tượng là hộ nông dân tại các vùng miền núi, biên giới, hải đảo và vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho đối tượng là hộ gia đình nông dân tại các vùng miền núi, biên giới, hải đảo và vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Hỗ trợ phát triển sinh kế, cải thiện đời sống người dân vùng đệm của các khu rừng đặc dụng và rừng phòng hộ;

d) Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình nghèo tại các vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn tham gia trồng rừng sản xuất được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định hiện hành;

đ) Hỗ trợ gạo cho hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình nghèo tại các vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn để thay đổi tập quán canh tác du canh, thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy.

4. Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực cho chủ rừng

a) Sản xuất, kinh doanh giống;

b) Trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng;

c) Khai thác, chế biến và thương mại lâm sản;

d) Ứng dụng công nghệ viễn thám, công nghệ thông tin trong quản lý, bảo vệ và theo dõi diễn biến rừng;

đ) Phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng trừ sâu bệnh hại rừng.

5. Xúc tiến đầu tư, phát triển thị trường, thương mại trong hoạt động lâm nghiệp; mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế về lâm nghiệp

a) Hoạt động xúc tiến đầu tư, phát triển thị trường, thương mại sản phẩm;

b) Mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế về lâm nghiệp.

6. Đối tượng, mức hỗ trợ và trình tự hỗ trợ đầu tư do Chính phủ quy định cụ thể trong từng thời kỳ.

Điều 89. Chính sách ưu đãi đầu tư

1. Nhà nước ưu đãi đầu tư cho các hoạt động theo quy định tại khoản 3 Điều 94 của Luật Lâm nghiệp.

2. Các hoạt động đầu tư khác được hưởng ưu đãi theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công.

3. Đối tượng, nội dung, nguyên tắc và thủ tục ưu đãi đầu tư cụ thể được thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư và ưu đãi đầu tư.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁵

Điều 90. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Điều 91. Quy định chuyển tiếp

1. Các chương trình, dự án và hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản được Nhà nước đầu tư, hỗ trợ đầu tư và ưu đãi đầu tư theo các chính sách hiện hành được tiếp tục thực hiện cho đến khi Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách mới, gồm có:

a) Chính sách bảo đảm cho đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư sinh sống phụ thuộc vào rừng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về chính sách bảo vệ

⁵ Điều 2, Điều 3 và Điều 4 của Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2020 quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng trước ngày 01 tháng 01 năm 2019 theo quy định của Luật Bảo vệ và phát triển rừng và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng nhưng chưa hoàn thành, được tiếp tục thực hiện; việc trồng rừng thay thế đối với diện tích chưa hoàn thành chuyển mục đích sử dụng rừng đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, thực hiện theo quy định tại Điều 21 của Luật Lâm nghiệp.

2. Đối với dự án đã được các bộ, ngành cho ý kiến, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổng hợp, trình Chính phủ xem xét quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018) trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không phải thực hiện lại thủ tục, hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc;

b) Khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước;

c) Chính sách phát triển chế biến lâm sản và thị trường lâm sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

d) Chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020 theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020;

đ) Chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng thực hiện theo Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ, trừ các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 3 của Quyết định này;

e) Chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông lâm nghiệp thực hiện theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

g) Chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu thực hiện theo Nghị định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ;

h) Đối với diện tích rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp đóng cửa rừng được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí để bảo vệ. Mức hỗ trợ áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 6 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

i) Khi Nhà nước ban hành các chính sách thay thế các chính sách quy định tại khoản này thì áp dụng các chính sách đó.

2. Các khu rừng đặc dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập bao gồm cả hợp phần bảo tồn biển, đất ngập nước nội địa thì Ban quản lý khu rừng đặc dụng đó tiếp tục quản lý hợp phần bảo tồn biển, đất ngập nước nội địa mà không phải thành lập Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc Ban quản lý khu bảo tồn vùng đất ngập nước nội địa mới.

3. Đối với các Quỹ cấp xã đã được thành lập theo quy định tại Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng được tiếp tục hoạt động, hoàn thiện thanh, quyết toán và giải thể trong năm 2019.

Điều 92. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

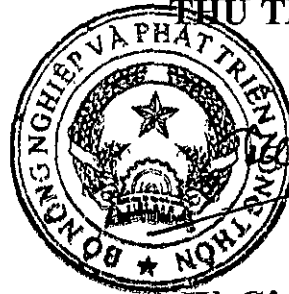
**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Số: **05** /VBHN-BNNPTNT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày **26** tháng **10** năm **2020**

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Hà Công Tuấn

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo và đăng tải trên Cổng TTĐT Chính phủ);
- Trung tâm Tin học và Thống kê Bộ (để đăng trên Cổng TTĐT Bộ);
- Lưu: VT, PC, TCLN.

Phụ lục I

DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT BỊ BÃI BỎ (Kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ)

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/ Trích yếu nội dung của văn bản
1	Nghị định	09/2006/NĐ-CP ngày 16/01/2006	Về phòng cháy và chữa cháy rừng
2	Nghị định	23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006	Về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng
3	Nghị định	48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007	Về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng
4	Nghị định	05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008	Về quỹ bảo vệ và phát triển rừng
5	Nghị định	99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010	Về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng
6	Nghị định	117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010	Về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng
7	Nghị định	147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng
8	Quyết định	178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001	Về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp
9	Quyết định	186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006	Ban hành Quy chế quản lý rừng
10	Quyết định	34/2011/QĐ-TTg ngày 24/6/2011	Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ
11	Quyết định	39/2012/QĐ-TTg ngày 5/10/2012	Ban hành Quy chế quản lý cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ
12	Quyết định	17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015	Ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ
13	Quyết định	49/2016/QĐ-TTg ngày 01/11/2016	Ban hành Quy chế quản lý rừng sản xuất
14	Thông tư	99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006	Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ
15	Thông tư	38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007	Hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn
16	Thông tư	57/2007/TT-BNN ngày 13/06/2007	Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng, ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ
17	Thông tư	70/2007/TT-BNN ngày 01/8/2007	Hướng dẫn xây dựng và tổ chức thực hiện Quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư
18	Thông tư	05/2008/TT-BNN ngày 14/01/2008	Hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng
19	Thông tư	58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2009	Hướng dẫn việc trồng cao su trên đất lâm nghiệp

20	Thông tư	24/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009	Hướng dẫn chuyển đổi rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được quy hoạch sang rừng sản xuất và ngược lại từ rừng sản xuất được quy hoạch thành rừng phòng hộ, đặc dụng sau rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ
21	Thông tư	34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009	Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng
22	Thông tư	78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011	Quy định chi tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 về tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng
23	Thông tư	60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012	Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng
24	Thông tư	10/2014/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2014	Quy định về tiêu chí xác định vùng đệm của khu rừng đặc dụng và vành đai bảo vệ của khu bảo tồn biển
25	Thông tư	20/2016TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016	Điều 1, Điều 3 của Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNN
26	Thông tư	22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017	Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng
27	Thông tư	85/2012/TT-BTC ngày 25/05/2012	Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng
28	Thông tư	04/2018/TT-BTC ngày 17/01/2018	Hướng dẫn chế độ quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng
29	Quyết định	46/2007/QĐ-BNN ngày 28/5/2007	Ban hành quy định về xác định rừng trồng, rừng khoanh nuôi thành rừng
30	Quyết định	62/2005/QĐ-BNN ngày 12/10/2005	Ban hành Bản quy định về tiêu chí phân loại rừng đặc dụng
31	Quyết định	106/2006/QĐ-BNN ngày 27/11/2006	Ban hành bản hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn
32	Quyết định	104/2007/QĐ-BNN ngày 27/12/2007	Quy chế quản lý các hoạt động du lịch sinh thái tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên
33	Thông tư liên tịch	80/2003/TTLT-BNN-BTC ngày 03/9/2003	Hướng dẫn Quyết định 178/2001/QĐ-TTg về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp
34	Thông tư liên tịch	62/2005/TTLT-BTC-BNN&PTNT ngày 04/8/2005	Hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí cho công tác phòng cháy, chữa cháy rừng
35	Thông tư liên tịch	61/2007/TTLT-BNN-BTC ngày 22/6/2007	Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động cơ quan Kiểm lâm các cấp; thanh toán chi phí cho các tổ chức, cá nhân được huy động để ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái phép, phòng cháy chữa cháy rừng
36	Thông tư liên tịch	07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 29/01/2011	Hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp
37	Thông tư liên tịch	20/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 27/3/2013	Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư liên tịch 61/2007/TTLT-BNN-BTC ngày 22/06/2007 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động cơ quan Kiểm lâm các cấp; thanh toán chi phí cho các tổ chức, cá nhân được huy động để ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái pháp luật và phòng cháy, chữa cháy rừng

Phụ lục I

DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT BỊ BÃI BỎ
(Kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ)

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/ Trích yếu nội dung của văn bản
1	Nghị định	09/2006/NĐ-CP ngày 16/01/2006	Về phòng cháy và chữa cháy rừng
2	Nghị định	23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006	Về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng
3	Nghị định	48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007	Về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng
4	Nghị định	05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008	Về quỹ bảo vệ và phát triển rừng
5	Nghị định	99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010	Về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng
6	Nghị định	117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010	Về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng
7	Nghị định	147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng
8	Quyết định	178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001	Về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp
9	Quyết định	186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006	Ban hành Quy chế quản lý rừng
10	Quyết định	34/2011/QĐ-TTg ngày 24/6/2011	Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ
11	Quyết định	39/2012/QĐ-TTg ngày 5/10/2012	Ban hành Quy chế quản lý cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ
12	Quyết định	17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015	Ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ
13	Quyết định	49/2016/QĐ-TTg ngày 01/11/2016	Ban hành Quy chế quản lý rừng sản xuất
14	Thông tư	99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006	Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ
15	Thông tư	38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007	Hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn
16	Thông tư	57/2007/TT-BNN ngày 13/06/2007	Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng, ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ
17	Thông tư	70/2007/TT-BNN ngày 01/8/2007	Hướng dẫn xây dựng và tổ chức thực hiện Quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư
18	Thông tư	05/2008/TT-BNN ngày 14/01/2008	Hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng
19	Thông tư	58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2009	Hướng dẫn việc trồng cao su trên đất lâm nghiệp

20	Thông tư	24/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009	Hướng dẫn chuyển đổi rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được quy hoạch sang rừng sản xuất và ngược lại từ rừng sản xuất được quy hoạch thành rừng phòng hộ, đặc dụng sau rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ
21	Thông tư	34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009	Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng
22	Thông tư	78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011	Quy định chi tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 về tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng
23	Thông tư	60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012	Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng
24	Thông tư	10/2014/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2014	Quy định về tiêu chí xác định vùng đệm của khu rừng đặc dụng và vành đai bảo vệ của khu bảo tồn biển
25	Thông tư	20/2016TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016	Điều 1, Điều 3 của Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNN
26	Thông tư	22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017	Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng
27	Thông tư	85/2012/TT-BTC ngày 25/05/2012	Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng
28	Thông tư	04/2018/TT-BTC ngày 17/01/2018	Hướng dẫn chế độ quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng
29	Quyết định	46/2007/QĐ-BNN ngày 28/5/2007	Ban hành quy định về xác định rừng trồng, rừng khoanh nuôi thành rừng
30	Quyết định	62/2005/QĐ-BNN ngày 12/10/2005	Ban hành Bản quy định về tiêu chí phân loại rừng đặc dụng
31	Quyết định	106/2006/QĐ-BNN ngày 27/11/2006	Ban hành bản hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn
32	Quyết định	104/2007/QĐ-BNN ngày 27/12/2007	Quy chế quản lý các hoạt động du lịch sinh thái tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên
33	Thông tư liên tịch	80/2003/TTLT-BNN-BTC ngày 03/9/2003	Hướng dẫn Quyết định 178/2001/QĐ-TTg về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp
34	Thông tư liên tịch	62/2005/TTLT-BTC-BNN&PTNT ngày 04/8/2005	Hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí cho công tác phòng cháy, chữa cháy rừng
35	Thông tư liên tịch	61/2007/TTLT-BNN-BTC ngày 22/6/2007	Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động cơ quan Kiểm lâm các cấp; thanh toán chi phí cho các tổ chức, cá nhân được huy động để ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái phép, phòng cháy chữa cháy rừng
36	Thông tư liên tịch	07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 29/01/2011	Hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp
37	Thông tư liên tịch	20/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 27/3/2013	Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư liên tịch 61/2007/TTLT-BNN-BTC ngày 22/06/2007 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động cơ quan Kiểm lâm các cấp; thanh toán chi phí cho các tổ chức, cá nhân được huy động để ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái pháp luật và phòng cháy, chữa cháy rừng

Phụ lục II

(Kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Mẫu tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng cấp xã
Mẫu số 02	Mẫu đề nghị giao đất, giao rừng hoặc cho thuê đất, cho thuê rừng dùng cho tổ chức
Mẫu số 03	Mẫu đề nghị giao đất, giao rừng, cho thuê đất, cho thuê rừng dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
Mẫu số 04	Mẫu quyết định về việc giao đất, giao rừng cho tổ chức
Mẫu số 05	Mẫu quyết định về việc thuê đất, thuê rừng cho tổ chức
Mẫu số 06	Mẫu quyết định về giao đất, giao rừng dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
Mẫu số 07	Mẫu quyết định về cho thuê đất, cho thuê rừng dùng cho hộ gia đình, cá nhân
Mẫu số 08	Mẫu hợp đồng thuê rừng
Mẫu số 09	Mẫu đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dùng cho tổ chức
Mẫu số 10	Mẫu đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

Mẫu số 01

UBND XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /UBND-

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG NĂM

STT	Thôn, bản	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng						Loại rừng ¹	Dự kiến giao (ha)	Dự kiến cho thuê (ha)
					Rừng tự nhiên			Rừng trồng					
					Diện tích (ha)	Trạng thái ²	Trữ lượng ³ (m ³)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

Nơi nhận:

- UBND huyện;

.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾ Loại rừng: Đặc dụng, phòng hộ, sản xuất

⁽²⁾ Trạng thái: Theo số liệu diễn biến rừng hằng năm

⁽³⁾ Trữ lượng: Theo số liệu Kiểm kê rừng trong kỳ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ

GIAO ĐẤT, GIAO RỪNG HOẶC CHO THUÊ ĐẤT, CHO THUÊ RỪNG
(dùng cho tổ chức)

Kính gửi:

1. Tên tổ chức (chữ in hoa)⁽¹⁾
2. Địa chỉ trụ sở chính
3. Địa chỉ liên hệ
- Điện thoại
4. Các thông tin về đất và rừng
 - a) Đề nghị được (giao đất, giao rừng hay thuê đất, thuê rừng):
 - b) Về đất:
Vị trí khu đất⁽²⁾
Diện tích (gồm cả diện tích đất có rừng và không có rừng)
Thời hạn (năm)
Mục đích sử dụng đất
 - c) Về rừng
Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô)
Diện tích rừng (ha):
Mục đích sử dụng rừng⁽³⁾
5. Phương thức nộp tiền sử dụng đất, sử dụng rừng (nếu có)
6. Cam kết sử dụng đất, quản lý bảo vệ và sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp, pháp luật về đất đai.

.....ngày.....tháng.....năm
(Đại diện tổ chức ký, ghi rõ họ, tên chức danh và đóng dấu)

- ⁽¹⁾ Phải ghi rõ tên tổ chức, ngày thành lập, số và ngày, cơ quan ký quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- ⁽²⁾ Vị trí khu đất rừng ghi rõ tên xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- ⁽³⁾ Mục đích theo 03 loại rừng và chi tiết phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, dịch vụ du lịch, nghiên cứu khoa học.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ

GIAO ĐẤT, GIAO RỪNG HOẶC CHO THUÊ ĐẤT, CHO THUÊ RỪNG
(dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

Kính gửi:

1. Tên người đề nghị (chữ in hoa)⁽¹⁾:
2. Địa chỉ thường trú
3. Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại:
4. Thông tin về đất và rừng
 - a) Đề nghị được (giao đất, giao rừng hay thuê đất, thuê rừng):
 - b) Về đất:
Vị trí khu đất
Diện tích (gồm cả diện tích đất có rừng và không có rừng)
Thời hạn (năm)
Mục đích sử dụng đất⁽²⁾:
 - c) Về rừng
Vị trí khu rừng (tiểu khu, khoảnh, lô): Diện tích (ha):
Thời hạn (năm)
Mục đích sử dụng rừng⁽³⁾:
5. Cam kết sử dụng đất và quản lý bảo vệ rừng, sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp, pháp luật về đất đai./.

.....ngày.....tháng.....năm.....
Người đề nghị/người đại diện
(Ký và ghi rõ họ, tên)

⁽¹⁾ Cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số giấy CMND hoặc căn cước công dân; hộ gia đình ghi chữ “Hộ” trước họ tên, năm sinh, số giấy CMND của người đại diện và họ tên vợ hoặc chồng của người đại diện đó; Cộng đồng dân cư thì ghi chữ “Cộng đồng” và tên thôn, bản nơi sinh sống của cộng đồng đó.

⁽²⁾ Vị trí khu đất rừng ghi rõ tên xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

⁽³⁾ Mục đích theo 03 loại rừng và chi tiết phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, dịch vụ du lịch, nghiên cứu khoa học.

UBND TỈNH (TP.).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao đất, giao rừng
(cho tổ chức)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ)

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày ... tháng ...năm 20... của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày ... tháng ...năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho (ghi tên và địa chỉ của tổ chức được giao đất, giao rừng) ha đất, trong đó, diện tích có rừng là ha; tại thửa, thuộc (lô, khoảnh, tiểu khu); thuộc (xã, huyện, tỉnh); để sử dụng vào mục đích

(Trường hợp giao nhiều thửa thì ghi tổng diện tích và liệt kê chi tiết từng thửa kèm theo)

Thời hạn sử dụng đất, sử dụng rừng là..... năm, kể từ ngày..... tháng năm.....⁽¹⁾

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số....., tỷ lệ..... do lập ngày tháng năm..... và đã được thẩm định.

Đặc điểm khu rừng ghi trong Hồ sơ quản lý rừng số kèm theo quyết định này.

Hình thức giao đất ⁽²⁾.....

Giá đất, tiền sử dụng đất phải nộp (đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất)⁽³⁾

Những hạn chế về quyền của người sử dụng đất, sử dụng rừng (nếu có)

Người được giao đất, giao rừng có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích rừng được giao đúng mục đích theo các quy định của pháp luật về đất đai và lâm nghiệp.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho tổ chức được giao đất, giao rừng nộp tiền sử dụng đất, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Xác định cụ thể mốc giới và giao đất, giao rừng trên thực địa.

3. Trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

4. Chính lý hồ sơ địa chính và cập nhật hồ sơ giao rừng theo thẩm quyền.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, ... và tổ chức được giao đất, giao rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của/.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Sở: TNMT, NN&PTNT...;
- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

(1) Ghi: đến ngày... tháng ... năm ...đối với trường hợp giao đất có thời hạn.

(2) Ghi rõ các trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất có thu tiền sử dụng đất/chuyển từ thuê đất sang giao đất/chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất....

(3) Đối với trường hợp không ban hành riêng quyết định phê duyệt giá đất cụ thể.

UBND TỈNH (TP.).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho thuê đất, cho thuê rừng
(cho tổ chức)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH....

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày ... tháng ...năm 20... của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày ... tháng ...năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho (ghi tên và địa chỉ của tổ chức được thuê đất, thuê rừng) thuê ha đất, trong đó, diện tích có rừng là ha; tại thửa thuộc (lô, khoảnh, tiểu khu).....; thuộc (xã, huyện, tỉnh).....; để sử dụng vào mục đích

(Trường hợp thuê nhiều thửa thì ghi tổng diện tích và liệt kê chi tiết từng thửa kèm theo)

Thời hạn sử dụng đất, sử dụng rừng là năm, kể từ ngày.....tháng..... năm..... đến ngày.....tháng.....năm.....

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số tỷ lệ..... đo lập ngày..... tháng..... năm..... và đã được..... thẩm định.

Đặc điểm khu rừng ghi trong Hồ sơ quản lý rừng số kèm theo Quyết định này.

Hình thức thuê đất, thuê rừng⁽¹⁾.....

Giá đất, tiền thuê đất, thuê rừng phải nộp

Những hạn chế về quyền của người thuê sử dụng đất, sử dụng rừng (nếu có)...

Người được thuê đất, thuê rừng có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích đất và diện tích rừng được thuê đúng mục đích theo các quy định của pháp luật đất đai và pháp luật về lâm nghiệp.

Điều 2. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện giao đất, cho thuê đất thông báo cho tổ chức được thuê đất, thuê rừng nộp tiền thuê đất, thuê rừng, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật ký hợp đồng thuê đất; xác định cụ thể mốc giới và giao đất, giao rừng trên thực địa; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định; chỉnh lý hồ sơ địa chính.

2. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký hợp đồng thuê rừng và cập nhật hồ sơ thuê rừng

theo thẩm quyền.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh..... và tổ chức được thuê đất, thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Công thông tin điện tử của...../.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Sở: TNMT, NN&PTNT...;
- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

(1) Ghi rõ: Trả tiền thuê đất, thuê rừng hằng năm hay trả tiền thuê đất, thuê rừng một lần cho cả thời gian thuê; chuyển từ giao đất sang thuê đất....

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-UBND

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao đất, giao rừng
(dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN (QUẬN, TX., TP.)....

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 20... của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét đề nghị của⁽¹⁾,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho (ghi tên và địa chỉ của người được giao đất, giao rừng)..... ha đất, trong đó, diện tích có rừng là..... ha; tại thửa, thuộc (lô, khoảnh, tiểu khu).....; thuộc (xã, huyện, tỉnh); để sử dụng vào mục đích.....

(Trường hợp giao nhiều thửa thì ghi tổng diện tích và liệt kê chi tiết từng thửa kèm theo)

Thời hạn sử dụng đất, sử dụng rừng là năm, kể từ ngày tháng..... năm.....⁽²⁾

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số....., tỷ lệ..... do..... lập ngày tháng năm và đã được thẩm định.

Đặc điểm khu rừng ghi trong Hồ sơ quản lý rừng số kèm theo quyết định này.

Hình thức giao đất⁽³⁾:.....

Giá đất, tiền sử dụng đất phải nộp (đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất)⁽⁴⁾

Những hạn chế về quyền của người sử dụng đất, sử dụng rừng (nếu có)

Người được giao đất, giao rừng có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích rừng được giao đúng mục đích theo các quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

Điều 2. Giao⁽⁵⁾ tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho tổ chức được giao đất, giao rừng nộp tiền sử dụng đất, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Xác định cụ thể mốc giới và giao đất, giao rừng trên thực địa.

3. Trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

4. Chính lý hồ sơ địa chính và cập nhật hồ sơ giao rừng theo thẩm quyền.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, ... và tổ chức được giao đất, giao rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TNMT, cơ quan QL chuyên ngành về lâm nghiệp cấp huyện;
- ...

(1) Cơ quan chủ trì tham mưu.

(2) Ghi: đến ngày... tháng ... năm ... đối với trường hợp giao đất có thời hạn.

(3) Ghi rõ các trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất có thu tiền sử dụng đất/chuyển từ thuê đất sang giao đất/chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất....

(4) Đối với trường hợp không ban hành riêng quyết định phê duyệt giá đất cụ thể.

(5) Cơ quan đề nghị tại mục (1).

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-UBND

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho thuê đất, cho thuê rừng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN (QUẬN, TX, TP.)....

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số/20..../NĐ-CP ngày ... tháng ...năm 20... của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số/2018/NĐ-CP ngày ... tháng ...năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét đề nghị của⁽¹⁾,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho (ghi tên và địa chỉ của người được thuê đất, thuê rừng) thuê ha đất, trong đó, diện tích có rừng là.....ha; tại thửa , thuộc (lô, khoảnh, tiểu khu.....; thuộc (xã, huyện, tỉnh); để sử dụng vào mục đích

(Trường hợp thuê nhiều thửa thì ghi tổng diện tích và liệt kê chi tiết từng thửa kèm theo)

Thời hạn sử dụng đất, sử dụng rừng là.....năm, kể từ ngày.....tháng..... năm..... đến ngày.....tháng.....năm.....

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số....., tỷ lệ..... do lập ngày tháng năm và đã được..... thẩm định.

Đặc điểm khu rừng ghi trong Hồ sơ quản lý rừng số kèm theo quyết định này.

Hình thức cho thuê đất, cho thuê rừng⁽²⁾:

Giá đất, tiền thuê đất, thuê rừng phải nộp

Những hạn chế về quyền của người thuê sử dụng đất, sử dụng rừng (nếu có)..... Người được thuê đất, thuê rừng có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích đất và diện tích rừng được giao đúng mục đích theo các quy định của pháp luật đất đai và pháp luật về lâm nghiệp.

Điều 2. Giao⁽³⁾ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho tổ chức được thuê đất, thuê rừng nộp tiền thuê đất, thuê rừng, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.
2. Xác định cụ thể mốc giới và giao đất, giao rừng trên thực địa.
3. Trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.
4. Chính lý hồ sơ địa chính và cập nhật hồ sơ thuê rừng theo thẩm quyền.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện,..... và tổ chức được thuê đất, thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TNMT, cơ quan QL chuyên ngành về lâm nghiệp cấp huyện;

(1) Cơ quan chủ trì tham mưu.

(2) Ghi rõ: Trả tiền thuê đất, thuê rừng hằng năm hay trả tiền thuê đất, thuê rừng một lần cho cả thời gian thuê; chuyển từ giao đất sang thuê đất....

(3) Cơ quan đề nghị tại mục (1).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /HĐ-

....., ngày..... tháng..... năm.....

HỢP ĐỒNG THUÊ RỪNG

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số/20....../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 20... của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số/2018/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định về việc thuê đất, thuê rừng số ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày tháng ... năm tại, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê rừng ⁽²⁾

Do ông (bà): (Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan) làm đại diện⁽³⁾.

II. Bên thuê rừng là ⁽⁴⁾

Do ông/bà chức vụ: làm đại diện

III. Hai Bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê rừng với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Nội dung:

1. Diện tích thuê m² (hoặc ha) rừng (ghi rõ bằng số và bằng chữ)

Tại (xã, huyện, tỉnh)⁽⁵⁾ để sử dụng vào mục đích (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất).

2. Thời hạn thuê rừng là..... năm (ghi rõ số năm thuê rừng bằng số và bằng chữ phù hợp với thời hạn đã ghi trong Quyết định về việc thuê rừng), kể từ ngày.....tháng.....năm..... đến ngày.....tháng..... năm.....

3. Việc cho thuê rừng không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu rừng và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất. Đồng thời, bên thuê rừng phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo các quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

Điều 2. Bên thuê rừng có trách nhiệm trả tiền thuê rừng theo quy định sau:

1. Giá tiền thuê rừng là đồng/m²/năm, (ghi bằng số và bằng chữ).

Giá thuê rừng được tính ổn định trong 05 năm, kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm Hết thời hạn trên, giá tiền thuê rừng được tính lại theo quy định của Chính phủ về thu tiền thuê rừng.

2. Phương thức và thời hạn nộp tiền thuê rừng:

3. Nơi nộp tiền thuê rừng:

Điều 3. Việc sử dụng rừng trên khu rừng được thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng rừng đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này và phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có).

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các Bên

1. Bên cho thuê rừng bảo đảm việc sử dụng rừng của Bên thuê rừng trong thời gian thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp phải thu hồi rừng theo quy định Luật Lâm nghiệp).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê rừng có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê rừng trả lại toàn bộ hoặc một phần khu rừng thuê trước thời hạn thì phải làm thủ tục thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các Bên (nếu có).

Điều 5. Hợp đồng thuê rừng chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê rừng mà không được gia hạn thuê tiếp.

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê rừng đó chấp thuận.

3. Bên thuê rừng bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể.

4. Bên thuê rừng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường do việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Cam kết khác (nếu có):

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế nơi xác định mức thu tiền thuê rừng, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê rừng.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

BÊN THUÊ RỪNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu - nếu có)

BÊN CHO THUÊ RỪNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Quyết định cho thuê đất, thuê rừng ghi rõ số, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung của quyết định.

(2) Đối với cá nhân, hộ gia đình là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; đối với tổ chức là Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh.

(3) Bên cho thuê rừng ghi rõ họ, tên, chức vụ của người làm đại diện.

(4) Đối với cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số giấy CMND; hộ gia đình ghi chữ "Hộ" trước họ tên, năm sinh, số giấy CMND của người đại diện và họ tên vợ hoặc chồng của người đại diện đó, địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; Cộng đồng dân cư thôn thì ghi chữ "Cộng đồng" và tên thôn, bản nơi sinh sống của cộng đồng đó; đối với tổ chức thì ghi tên tổ chức, địa chỉ trụ sở chính, họ tên và chức vụ người đại diện, số tài khoản.

(5) Ghi tên xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương nơi có rừng cho thuê) để sử dụng vào mục đích ... (ghi theo Quyết định về việc thuê đất, thuê rừng).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
(dùng cho tổ chức)

Kính gửi:

1. Tên tổ chức (chữ in hoa) (1).....
2. Địa chỉ trụ sở chính
3. Địa chỉ liên hệ
- Điện thoại
4. Các thông tin về rừng
Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô)
- Diện tích rừng (ha):
- Chức năng rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất)
- Loại rừng (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng)
- Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng (2)
5. Cam kết thực hiện đúng các quy định về chuyển mục đích sử dụng rừng của pháp luật về lâm nghiệp.

.....ngày.....tháng.....năm.....
(Đại diện tổ chức ký, ghi rõ họ, tên chức danh và đóng dấu)

(1) Ghi rõ tên tổ chức, ngày thành lập, số và ngày, cơ quan ký quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

(2) Ghi rõ mục đích sử dụng rừng: Để làm đường; xây dựng công trình phục vụ an ninh, quốc phòng, an sinh xã hội, phát triển kinh tế; khai thác khoáng sản...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
(dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

Kính gửi:

1. Tên người đề nghị (cá nhân/hai vợ chồng/hộ gia đình/tên cộng đồng (chữ in hoa):..... (Cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số giấy CMND; hộ gia đình ghi chữ "Hộ" trước họ tên, năm sinh, số giấy CMND của người đại diện và họ tên vợ hoặc chồng của người đại diện đó; cộng đồng dân cư thì ghi chữ "Cộng đồng" và tên thôn, bản nơi sinh sống của cộng đồng đó)

2. Địa chỉ thường trú

3. Địa chỉ liên hệ

Điện thoại

4. Các thông tin về rừng

Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô)

Diện tích rừng (ha):

Chức năng rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất)

Loại rừng (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng)

Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng⁽¹⁾

5. Cam kết thực hiện đúng các quy định về chuyển mục đích sử dụng rừng của pháp luật về lâm nghiệp.

.....ngày.... tháng năm
" NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN
(Ký và ghi rõ họ, tên)

⁽¹⁾ Ghi rõ mục đích sử dụng rừng: để làm đường; xây dựng công trình phục vụ an ninh, quốc phòng, an sinh - xã hội, phát triển kinh tế; khai thác khoáng sản...

Phụ lục III

(Kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Mẫu phương án phòng cháy và chữa cháy rừng dùng cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
Mẫu số 02	Mẫu phương án phòng cháy và chữa cháy rừng dùng cho chủ rừng là tổ chức
Mẫu số 03	Mẫu phương án phòng cháy và chữa cháy rừng dùng cho Ủy ban nhân dân xã
Mẫu số 04	Mẫu cấp dự báo cháy rừng

PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY RỪNG
(Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

1. Thông tin về chủ rừng

- Tên chủ rừng:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:

2. Thông tin về khu rừng

- Vị trí khu rừng: (địa danh, lô, khoảnh)
- Loại rừng: (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); nguồn gốc hình thành rừng (rừng trồng, rừng tự nhiên).
- Diện tích:(ha).

3. Nội dung phương án

a) Phòng cháy rừng: Kiểm tra, phát dọn vệ sinh rừng; thu gom vật liệu dễ cháy dưới tán rừng, chỉnh sửa, bổ sung biển báo, biển cấm lửa.

b) Chữa cháy rừng

Khi có cháy rừng xảy ra, báo tin về:

- Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ quản chúng bảo vệ rừng: Họ và tên, số điện thoại.....
- Kiểm lâm địa bàn:, Số điện thoại
- Hạt trưởng Kiểm lâm huyện:, Số điện thoại
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã:, Số điện thoại

Thực hiện các biện pháp chữa cháy rừng

- Tổ chức báo động (thông báo bằng kèn, bằng loa, gọi điện thoại...) cho các chủ rừng xung quanh; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gần khu vực cháy rừng để huy động lực lượng, công cụ tham gia chữa cháy.

..... ngày.... tháng... năm
ĐẠI DIỆN CHỦ RỪNG
(Ký ghi rõ họ tên)

*** Ghi chú:**

- Phương án lập thành 03 bản; một bản gửi Kiểm lâm địa bàn; một bản gửi Trưởng thôn và một bản do chủ rừng giữ.
- Chủ rừng tự xây dựng phương án với sự hướng dẫn của Kiểm lâm địa bàn hoặc cán bộ phụ trách lâm nghiệp của xã (nơi không có kiểm lâm địa bàn).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY RỪNG
(Chủ rừng là tổ chức)

Tên chủ rừng

Địa chỉ:

Điện thoại:

Phần I

CƠ SỞ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

1. Căn cứ pháp lý⁽¹⁾

2. Đặc điểm của khu rừng⁽²⁾

3. Những nguy cơ gây cháy rừng⁽³⁾

4. Thực trạng công tác phòng cháy và chữa cháy rừng⁽⁴⁾

Phần II

PHÒNG CHÁY RỪNG

1. Tổ chức lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng⁽⁵⁾

2. Các biện pháp phòng cháy rừng⁽⁶⁾

3. Trang bị phương tiện và thiết bị phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng⁽⁷⁾

4. Kinh phí⁽⁸⁾

Phần III

PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG CHÁY RỪNG

1. Tình huống xảy ra cháy rừng (Chủ rừng tự tổ chức chữa cháy)⁽⁹⁾

2. Phương án xử lý tình huống cháy phức tạp nhất

2.1. Giả định tình huống cháy phức tạp nhất⁽¹⁰⁾

2.2. Tổ chức triển khai chữa cháy rừng⁽¹¹⁾

2.3. Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy⁽¹²⁾

2.4. Báo cáo tình hình cháy rừng⁽¹³⁾

2.5. Khắc phục hậu quả do cháy rừng gây ra⁽¹⁴⁾

Phần IV

BỔ SUNG, CHỈNH LÝ PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY HÀNG NĂM (nếu có thay đổi)⁽¹⁵⁾

TT	Ngày, tháng, năm	Nội dung bổ sung, chỉnh lý	Thủ trưởng đơn vị

.....ngày.... tháng.... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN GHI PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY RỪNG

Ghi chú: Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng có thể co giãn số trang tùy theo yêu cầu thực tế.

(1) **Căn cứ pháp lý:** Nêu rõ các văn bản quy định của pháp luật liên quan đến phòng cháy và chữa cháy rừng.

(2) **Đặc điểm của khu rừng:** Ghi rõ diện tích rừng đang quản lý, trạng thái rừng (rừng tự nhiên); rừng trồng (loài cây, cấp tuổi); thảm thực bì (cỏ rãnh, lau lách ...); tiếp giáp với các chủ rừng khác; về giao thông bên trong và bên ngoài khu rừng; thống kê các nguồn nước chính gần nhất có thể phục vụ chữa cháy như: bể, hồ, ao, sông, ngòi, kênh, rạch, trụ, bến lấy nước, hồ lấy nước.

(3) **Những nguy cơ gây cháy rừng:** Nêu các nguy cơ gây cháy rừng: Nêu các nguồn lửa có nguy cơ gây cháy rừng, đốt nương làm rẫy; xử lý đốt thực bì ...

(4) **Thực trạng công tác phòng cháy và chữa cháy rừng:** Nêu rõ tình hình cháy rừng (số vụ, diện tích; đặc điểm cháy, khu vực thường xảy ra cháy, thời điểm cháy thống kê ít nhất trong 5 năm); lực lượng PCCC; phương tiện, thiết bị, công cụ PCCC hiện có; các giải pháp PCCC đang áp dụng; phân tích các yếu tố tự nhiên, kinh tế xã hội ảnh hưởng đến nguy cơ cháy rừng ở địa phương và khu vực.

(5) **Tổ chức lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng:** Ghi rõ tổ, đội PCCC, số lượng thành viên phòng cháy chữa cháy rừng và số người đã qua huấn luyện về phòng cháy và chữa cháy rừng, số người thường trực trong phòng cháy và chữa cháy rừng, nêu quy chế hoạt động của tổ, đội PCCC, người chỉ huy chữa cháy rừng và các thành viên.

(6) **Các biện pháp phòng cháy rừng:** Xác định thời gian dễ xảy ra cháy rừng trên địa bàn; xây dựng bản đồ phân vùng trọng điểm cháy rừng; xây dựng dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng; tuyên truyền nâng cao nhận thức và kiến thức của cộng đồng về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; huấn luyện và diễn tập chữa cháy rừng; xây dựng và duy trì các công trình phòng cháy rừng; xây dựng các giải pháp làm giảm nguồn vật liệu cháy phù hợp; xây dựng và thực hiện phát hiện điểm cháy rừng

(7) **Trang bị phương tiện và thiết bị phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng:** Ghi rõ chủng loại, số lượng, vị trí bố trí phương tiện chữa cháy rừng, công cụ phòng cháy, chữa cháy rừng... (chỉ thống kê phương tiện chữa cháy rừng đảm bảo chất lượng theo quy định).

(8) **Kinh phí:** Ghi rõ nguồn kinh phí thực hiện phương án.

(9) **Tình huống xảy ra cháy rừng (Chủ rừng tự tổ chức chữa cháy):** Giả định tình huống cháy rừng xảy ra, đám cháy rừng mới phát sinh xảy ra, chủ rừng phát hiện, tự tổ chức lực lượng và công cụ dập tắt đám cháy. Nội dung nêu rõ từng tình huống được ghi tóm tắt theo thứ tự và số lượng lực lượng, phương tiện của chủ rừng cần huy động và bố trí triển khai chỉ huy chữa cháy, huy động phương tiện, công cụ chữa cháy, sơ đồ chữa cháy... Tổng hợp báo cáo về vụ cháy rừng về Ban chỉ đạo các cấp và cơ quan Kiểm lâm địa phương (Cơ quan thường trực PCCC); nêu biện pháp khắc phục hậu quả sau cháy rừng, trồng lại rừng; khoanh nuôi tái sinh tự nhiên phục hồi rừng...

(10) **Giả định tình huống cháy phức tạp nhất:** Giả định tình huống cháy rừng dễ dẫn đến cháy lan diện rộng với quy mô lớn, đám cháy gây thiệt hại về rừng, gây khó khăn, phức tạp cho việc chữa cháy rừng, cần phải huy động nhiều lực lượng và phương tiện mới có thể xử lý được. Ghi rõ thời điểm xảy ra cháy, điểm xuất phát cháy, nguyên nhân xảy ra cháy, loại rừng, lớp thảm thực bì, thời gian cháy tự do, dự kiến khả năng lan truyền của đám cháy và những ảnh hưởng tác động tới việc chữa cháy rừng.

(11) **Tổ chức triển khai chữa cháy rừng:** Ghi rõ nhiệm vụ của người chỉ huy, của từng người, từng bộ phận trong việc báo cháy, triển khai các biện pháp dập tắt đám cháy rừng, chống cháy lan, hướng dẫn thoát nạn và tổ chức cứu người, cứu và di tản tài sản; đón tiếp các lực lượng được cấp có thẩm quyền huy động đến chữa cháy rừng; đảm bảo hậu cần và thực hiện các hoạt động phục vụ chữa cháy rừng: bảo vệ hiện trường và khắc phục hậu quả vụ cháy rừng.

(12) **Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy rừng:** Vẽ sơ đồ thể hiện rõ vị trí và kích thước đám cháy rừng, xác định khoanh vùng khu rừng xung quanh có nguy cơ cháy lan; hướng gió chủ đạo; các vị trí bố trí triển khai lực lượng, phương tiện để dập cháy, chống cháy lan, hướng dẫn tự thoát nạn và tổ chức cứu người, di tản tài sản; hướng chữa cháy chính; áp dụng các biện pháp phát đường băng cản lửa...

(13) **Báo cáo tình hình cháy rừng:** Tổng hợp báo cáo tình hình về vụ cháy rừng Ban chỉ đạo các cấp và cơ quan Kiểm lâm địa phương (Cơ quan thường trực PCCC).

(14) **Khắc phục hậu quả do cháy rừng gây ra:** Ghi rõ các biện pháp khắc phục hậu quả sau cháy rừng, trồng lại rừng; khoanh nuôi tái sinh tự nhiên phục hồi rừng ...

(15) **Bổ sung, chỉnh lý phương án phòng cháy và chữa cháy:** Ghi rõ trường hợp thay đổi có liên quan đến việc tổ chức chữa cháy nhưng chưa đến mức làm thay đổi cơ bản nội dung phương án chữa cháy. Khi có thay đổi lớn cơ bản làm ảnh hưởng đến nội dung phương án thì phải tiến hành xây dựng và phê duyệt lại.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY RỪNG
(Ủy ban nhân dân cấp xã)

Tên xã
Địa chỉ:
Điện thoại:

Phần I

CƠ SỞ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

1. Căn cứ pháp lý⁽¹⁾
2. Đặc điểm rừng trên địa bàn⁽²⁾
3. Những nguy cơ gây cháy rừng⁽³⁾
4. Thực trạng công tác phòng cháy và chữa cháy rừng⁽⁴⁾

Phần II

PHÒNG CHÁY RỪNG

1. Tổ chức lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng
 - 1.1. Ban Chỉ đạo cấp xã⁽⁵⁾
 - 1.2. Tổ, đội PCCC thôn, bản⁽⁶⁾
2. Các biện pháp phòng cháy rừng⁽⁷⁾
3. Các biện pháp chữa cháy rừng⁽⁸⁾
4. Trang bị phương tiện và thiết bị phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng⁽⁹⁾
5. Tổ chức theo dõi, cập nhật thông tin diễn biến tình hình cháy rừng và báo cáo về Ban chỉ đạo các cấp⁽¹⁰⁾
6. Kinh phí⁽¹¹⁾

Phần III

PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG CHÁY RỪNG

1. Tình huống xảy ra cháy rừng (Thôn, bản tự tổ chức chữa cháy)⁽¹²⁾
2. Phương án xử lý tình huống cháy phức tạp nhất
 - 2.1. Giả định tình huống cháy phức tạp nhất⁽¹³⁾
 - 2.2. Tổ chức triển khai chữa cháy rừng⁽¹⁴⁾
 - 2.3. Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy⁽¹⁵⁾
 - 2.4. Báo cáo tình hình cháy rừng⁽¹⁶⁾
 - 2.5. Khắc phục hậu quả do cháy rừng gây ra⁽¹⁷⁾

Phần IV

BỔ SUNG, CHỈNH LÝ PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY HÀNG NĂM
(nếu có thay đổi)⁽¹⁸⁾

TT	Ngày, tháng, năm	Nội dung bổ sung, chỉnh lý	Chủ tịch UBND xã

..... ngày.... tháng.... năm

CHỦ TỊCH UBND XÃ

(Ký ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN GHI PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY RỪNG

Ghi chú: Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng có thể co giãn số trang tùy theo yêu cầu thực tế.

- (1) **Căn cứ pháp lý:** Nêu rõ các văn bản quy định của pháp luật liên quan đến phòng cháy và chữa cháy rừng.
- (2) **Đặc điểm rừng trên địa bàn:** Ghi rõ diện tích rừng trên địa bàn, trạng thái rừng (rừng tự nhiên); rừng trồng (loài cây, cấp tuổi); thảm thực bì (cỏ rãnh, lau lách ...); tiếp giáp với các chủ rừng khác; về giao thông bên trong và bên ngoài khu rừng; thống kê các nguồn nước chính gần nhất có thể phục vụ chữa cháy như: bể, hồ, ao, sông, ngòi, kênh, rạch, trụ, bển lấy nước, hồ lấy nước.
- (3) **Những nguy cơ gây cháy rừng:** Nêu các nguy cơ gây cháy rừng; Nêu các nguồn lửa có nguy cơ gây cháy rừng, đốt nương làm rẫy; xử lý đốt thực bì ...
- (4) **Thực trạng công tác phòng cháy và chữa cháy rừng:** Nêu rõ tình hình cháy rừng (số vụ, diện tích; đặc điểm cháy, khu vực thường xảy ra cháy, thời điểm cháy thống kê ít nhất trong 5 năm); lực lượng PCCC; phương tiện, thiết bị, công cụ PCCC hiện có; các giải pháp PCCC đang áp dụng; phân tích các yếu tố tự nhiên, kinh tế xã hội ảnh hưởng đến nguy cơ cháy rừng ở địa phương và khu vực.
- (5) **Ban chỉ đạo cấp xã:** Ghi rõ Trưởng ban; thành viên; ban hành quy chế, nhiệm vụ của Ban, Trưởng ban và các thành viên, danh sách tên, số điện thoại liên hệ.
- (6) **Tổ, đội PCCC thôn, bản:** Ghi rõ tổ, đội PCCC thôn, bản, số lượng thành viên phòng cháy chữa cháy rừng và số người đã qua huấn luyện về phòng cháy và chữa cháy rừng, số người thường trực trong phòng cháy và chữa cháy rừng, danh sách tên, số điện thoại liên hệ.
- (7) **Các biện pháp phòng cháy rừng:** Xác định thời gian dễ xảy ra cháy rừng trên địa bàn; xác định vùng trọng điểm cháy rừng; tuyên truyền nâng cao nhận thức và kiến thức của cộng đồng về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; huấn luyện và diễn tập chữa cháy rừng; xây dựng và duy trì công trình phòng cháy rừng; thực hiện các giải pháp làm giảm nguồn vật liệu cháy phù hợp; thực hiện theo dõi phát hiện điểm cháy rừng, kiểm tra công tác PCCC.
- (8) **Các biện pháp chữa cháy rừng:** Ghi rõ các nội dung về quy trình chữa cháy rừng; biện pháp kỹ thuật chữa cháy rừng cho từng khu vực cụ thể; cách tổ chức, chỉ huy ứng cứu chữa cháy rừng, huy động lực lượng, phương tiện PCCC... theo phương châm 4 tại chỗ.
- (9) **Trang bị phương tiện và thiết bị phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng:** Ghi rõ chủng loại, số lượng, vị trí bố trí phương tiện chữa cháy rừng, công cụ phòng cháy, chữa cháy rừng... (chỉ thống kê phương tiện chữa cháy rừng đảm bảo chất lượng theo quy định).
- (10) **Tổ chức theo dõi, cập nhật thông tin diễn biến tình hình cháy rừng và báo cáo về Ban Ban chỉ đạo các cấp:** Trong thời kỳ cấp cảnh báo cháy rừng ở cấp IV, V có thông tin báo cáo tình hình cháy rừng hằng ngày về cơ quan Kiểm lâm địa phương (Cơ quan thường trực PCCC).
- (11) **Kinh phí:** Ghi rõ nguồn kinh phí thực hiện phương án.
- (12) **Tình huống xảy ra cháy rừng (Thôn, bản tự tổ chức chữa cháy):** Giả định tình huống cháy rừng xảy ra, đám cháy rừng mới phát sinh xảy ra, Trưởng thôn, bản tổ chức huy động lực lượng và công cụ dập tắt đám cháy. Nội dung nêu rõ từng tình huống được ghi tóm tắt theo thứ tự và số lượng lực lượng, phương tiện, công cụ chữa cháy rừng của thôn, bản cần huy động và bố trí triển khai chỉ huy chữa cháy, huy động phương tiện, công cụ chữa cháy, sơ đồ chữa cháy... Trưởng thôn, bản tổng hợp báo cáo về vụ cháy rừng về Ban chỉ đạo cấp xã và cơ quan Kiểm lâm địa phương (Cơ quan thường trực PCCC); nêu biện pháp khắc phục hậu quả sau cháy rừng, trồng lại rừng; khoanh

nuôi tái sinh tự nhiên phục hồi rừng ...

(13) **Giả định tình huống cháy phức tạp nhất:** Giả định tình huống cháy rừng dễ dẫn đến cháy lan diện rộng với quy mô lớn, đám cháy gây thiệt hại về rừng, gây khó khăn, phức tạp cho việc chữa cháy rừng, cần phải huy động nhiều lực lượng và phương tiện mới có thể xử lý được. Ghi rõ thời điểm xảy ra cháy, điểm xuất phát cháy, nguyên nhân xảy ra cháy, loại rừng, lớp thảm thực bì, thời gian cháy tự do, dự kiến khả năng lan truyền của đám cháy và những ảnh hưởng tác động tới việc chữa cháy rừng.

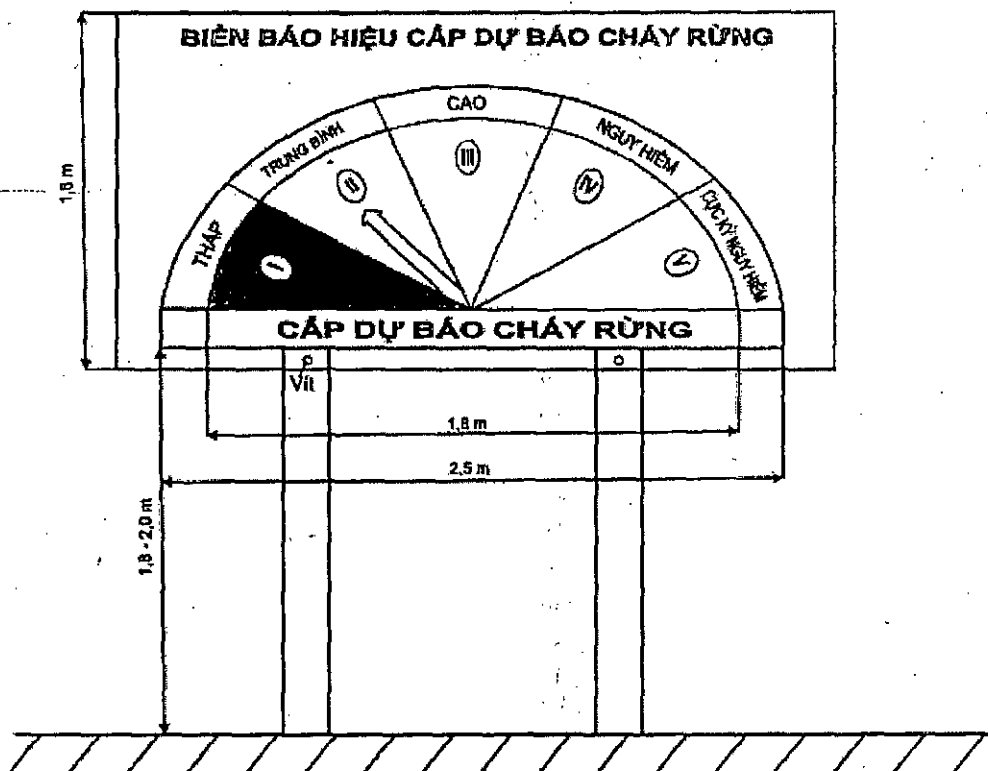
(14) **Tổ chức triển khai chữa cháy rừng:** Ghi rõ nhiệm vụ của người chỉ huy, của từng người, từng bộ phận trong việc báo cháy, triển khai các biện pháp dập tắt đám cháy rừng, chống cháy lan, hướng dẫn thoát nạn và tổ chức cứu người, cứu và di tản tài sản; đón tiếp các lực lượng được cấp có thẩm quyền huy động đến chữa cháy rừng; đảm bảo hậu cần và thực hiện các hoạt động phục vụ chữa cháy rừng; bảo vệ hiện trường và khắc phục hậu quả vụ cháy rừng.

(15) **Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy rừng:** Vẽ sơ đồ thể hiện rõ vị trí và kích thước đám cháy rừng, xác định khoanh vùng khu rừng xung quanh có nguy cơ cháy lan; hướng gió chủ đạo; các vị trí bố trí triển khai lực lượng, phương tiện để dập cháy, chống cháy lan, hướng dẫn tự thoát nạn và tổ chức cứu người, di tản tài sản; hướng chữa cháy chính; áp dụng các biện pháp phát đường băng cản lửa...

(16) **Báo cáo tình hình cháy rừng:** Tổng hợp báo cáo tình hình về vụ cháy rừng Ban chỉ đạo các cấp và cơ quan Kiểm lâm địa phương (Cơ quan thường trực PCCCR).

(17) **Khắc phục hậu quả do cháy rừng gây ra:** Ghi rõ các biện pháp khắc phục hậu quả sau cháy rừng, trồng lại rừng; khoanh nuôi tái sinh tự nhiên phục hồi rừng ...

(18) **BỔ SUNG, CHỈNH LÝ PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY:** Ghi rõ trường hợp thay đổi có liên quan đến việc tổ chức chữa cháy nhưng chưa đến mức làm thay đổi cơ bản nội dung phương án chữa cháy. Khi có thay đổi lớn cơ bản làm ảnh hưởng đến nội dung phương án thì phải tiến hành xây dựng và phê duyệt lại.



CHÚ THÍCH

- Biên báo hiệu cấp dự báo cháy rừng thống nhất cả nước là 5 cấp, từ cấp I đến cấp V được đặt ở cửa rừng, ven rừng, trong rừng vào mùa cháy rừng.
- Biên báo làm bằng gỗ hoặc kim loại nhẹ để bảo quản, cất giữ trong mùa mưa, cột bằng sắt hoặc bằng gỗ chắc, cỡ kích của biên báo được ghi trên sơ đồ.

VỀ MÀU SẮC

- : Cấp I
 : Cấp III
 : Cấp V
- : Cấp II
 : Cấp IV

CẤP CHÁY	ĐẶC TRƯNG CHÁY RỪNG	BIỆN PHÁP PHÒNG CHÁY RỪNG
I	Cấp thấp: Ít có khả năng cháy rừng Khả năng cháy rừng thấp, trên biên báo mũi tên chỉ số I	1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo Ban chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng và các chủ rừng phối hợp với Kiểm lâm triển khai phương án phòng cháy, chữa cháy rừng. 2. Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn quy vùng sản xuất nương rẫy, tuyên truyền giáo dục về phòng cháy, chữa cháy rừng và phát đốt nương làm rẫy đúng kỹ thuật.
II	Cấp trung bình: Có khả năng cháy rừng Khả năng cháy rừng ở mức	Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo Ban chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng, các chủ rừng tăng cường kiểm tra, đồn đốc bố trí người canh phòng, lực lượng sẵn sàng kịp thời dập tắt khi mới xảy ra cháy rừng, hướng dẫn kỹ thuật làm nương rẫy.

	trung bình, trên biển báo mũi tên chỉ số II.	
III	Cấp cao: Thời tiết khô hanh kéo dài, dễ xảy ra cháy rừng. Chú trọng phòng cháy các loại rừng thông, bạch đàn, khộp, tre nứa, tràm... Khả năng cháy lan trên diện rộng, trên biển báo mũi tên chỉ số III.	1. Thời tiết khô hanh kéo dài, dễ xảy ra cháy rừng, chú trọng phòng cháy các loại rừng: thông, bạch đàn, khộp, tre nứa, tràm... 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị chỉ đạo Ban chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng, Hạt Kiểm lâm đôn đốc việc phòng cháy, chữa cháy rừng của các chủ rừng cấm đốt nương rẫy. 3. Các chủ rừng phải thường xuyên kiểm tra lực lượng canh phòng và lực lượng khoán quản bảo vệ rừng, nhất là trồng rừng. 4. Lực lượng canh phòng trực 10/24h trong ngày (từ 10h đến 20h). Đặc biệt chú trọng các giờ cao điểm. 5. Khi xảy ra cháy rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã được quyền huy động mọi lực lượng, phương tiện tham gia chữa cháy.
IV	Cấp nguy hiểm: Thời Tiết khô hanh, hạn kéo dài có nguy cơ xảy ra cháy rừng lớn, tốc độ lan tràn lửa nhanh. Nguy cơ cháy rừng lớn, trên biển báo mũi tên chỉ số IV.	1. Thời tiết khô hanh, kéo dài có nguy cơ xảy ra cháy rừng lớn, tốc độ lửa lan tràn nhanh. 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị và Ban chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng trực tiếp chỉ đạo việc phòng cháy, chữa cháy rừng tại địa phương. 3. Các chủ rừng và lực lượng Kiểm lâm thường xuyên kiểm tra nghiêm ngặt trên các vùng trọng điểm dễ cháy. 4. Lực lượng canh phòng phải thường xuyên trên chòi canh và ngoài hiện trường rừng, đảm bảo trực 12/24h (từ 9h đến 21 h trong ngày) nhất là các giờ cao điểm, phát hiện kịp thời điểm cháy, báo động và huy động lực lượng, phương tiện dập tắt ngay. 5. Huyện đề nghị tỉnh tăng cường lực lượng, phương tiện chữa cháy khi cần thiết. 6. Dự báo viên nắm chắc tình hình khí tượng, thủy văn để dự báo và thông báo kịp thời trên mạng vi tính và trên các phương tiện thông tin đại chúng về cấp cháy và tình hình cháy rừng hằng ngày ở địa phương.
V	Cấp cực kỳ nguy hiểm: Thời tiết khô, hạn, kiệt kéo dài, có khả năng cháy lớn và lan tràn nhanh trên các loại rừng Rất nguy hiểm, thời tiết khô, hạn, kiệt kéo dài có khả năng cháy lớn ở tất cả các loại rừng, tốc độ lửa lan tràn rất nhanh, trên biển báo mũi tên chỉ số V.	1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh, huyện, xã, các chủ rừng. 2. Lực lượng Công an phòng cháy, chữa cháy phối hợp với lực lượng Kiểm lâm tăng cường kiểm tra nghiêm ngặt trên các vùng trọng điểm cháy, đảm bảo 24/24h trong ngày, tăng cường kiểm tra người và phương tiện vào rừng. 3. Thông báo thường xuyên nội quy dùng lửa trong rừng và ven rừng. 4. Khi xảy ra cháy phải huy động lực lượng, phương tiện dập tắt ngay, tiến hành điều tra xác minh vụ cháy và truy tìm thủ phạm xử lý nghiêm minh. 5. Khi cần thiết đề nghị trung ương chi viện lực lượng và phương tiện chữa cháy.

Phụ lục IV

(Kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ)

NỘI DUNG XÂY DỰNG BẢN ĐỒ LƯU VỰC NƠI CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

I. QUY ĐỊNH VỀ BẢN ĐỒ LƯU VỰC

1. Hệ quy chiếu bản đồ lưu vực theo tiêu chuẩn Việt Nam VN2000.
2. Tỷ lệ bản đồ áp dụng theo quy mô diện tích lưu vực như sau:
 - a) Lưu vực có diện tích dưới 10.000 ha: tỷ lệ bản đồ 1/10.000 hoặc 1/5.000.
 - b) Lưu vực có diện tích từ 10.000 ha đến 100.000 ha: tỷ lệ bản đồ 1/25.000.
 - c) Lưu vực có diện tích từ trên 100.000 ha đến 500.000 ha: tỷ lệ bản đồ 1/50.000.
 - d) Lưu vực có diện tích lớn hơn 500.000 ha: tỷ lệ bản đồ 1/100.000.

II. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH LƯU VỰC

1. Xác định lưu vực gắn với thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng về phạm vi diện tích rừng cung cấp dịch vụ cho các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng như cơ sở sản xuất thủy điện, sản xuất nước sạch, sản xuất công nghiệp.
2. Việc xác định lưu vực phải đảm bảo tính khách quan, khoa học và công khai, minh bạch.
3. Đối với dòng sông, suối có lưu vực nằm trên lãnh thổ Việt Nam và quốc gia khác, thì chỉ xác định phần diện tích trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

III. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH LƯU VỰC

1. Xác định lưu vực bằng bản đồ địa hình như sau:
 - a) Hiện thị trên màn hình máy tính bản đồ địa hình có tỷ lệ phù hợp với diện tích của lưu vực bằng các phần mềm chuyên dụng;
 - b) Thể hiện tọa độ điểm đầu ra của lưu vực trên bản đồ địa hình;
 - c) Khoanh vẽ ranh giới lưu vực bắt đầu từ điểm đầu ra dọc theo đường phân thủy theo hướng vuông góc với đường đồng mức cho đến khi trở lại điểm đầu ra của lưu vực thành một đường khép kín. Trường hợp một phần diện tích lưu vực nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam thì khoanh vẽ ranh giới về cả hai phía của điểm đầu ra cho đến khi gặp biên giới quốc gia.
2. Xác định lưu vực bằng mô hình số hóa độ cao như sau:
 - a) Kiểm tra và hiệu chỉnh mô hình số hóa độ cao để đảm bảo độ chính xác và hệ quy chiếu phù hợp với quy định tại Mục I của Phụ lục này;
 - b) Hiện thị tọa độ điểm đầu ra của lưu vực trên mô hình số hóa độ cao;
 - c) Xác định ranh giới lưu vực bằng các chức năng chuyên dụng trong phần mềm GIS.
3. Xác định diện tích và các đặc trưng cơ bản khác của lưu vực.

IV. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH RỪNG TRONG LƯU VỰC

1. Bản đồ dùng để xác định diện tích rừng trong lưu vực là bản đồ số có độ chính xác và hệ quy chiếu phù hợp với quy định tại Mục I của Phụ lục này, bao gồm các lớp dữ liệu tối thiểu: ranh giới lưu vực; địa giới hành chính các cấp; hiện trạng rừng.
2. Chồng xếp các lớp bản đồ quy định tại khoản 1 Mục IV của Phụ lục này, truy xuất và thống kê diện tích rừng theo đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh) và phân theo nguồn gốc rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng).
3. Trường hợp diện tích rừng của một tỉnh trong lưu vực nằm trên địa bàn nhiều tỉnh hoặc của một huyện trong lưu vực nằm trên địa bàn nhiều huyện trong một tỉnh có thay đổi trên 10% so với diện tích đã công bố thì tiến hành xác định lại diện tích rừng trong lưu vực.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với địa phương chưa thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh có trách nhiệm xác định ranh giới lưu vực và diện tích rừng trong lưu vực nằm trong địa giới hành chính của địa phương, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.
2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam có trách nhiệm xác định ranh giới lưu vực và diện tích rừng nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.
3. Kinh phí thực hiện từ nguồn kinh phí quản lý tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng các cấp.

Phụ lục V

(Kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Mẫu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng (Áp dụng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng)
Mẫu số 02	Mẫu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng (Áp dụng cho chủ rừng là tổ chức)

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

XÃ HUYỆN TỈNH.....

[illegible]

	Cộng (các cột 7, 13)											
III	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ											
		Cộng (các cột 7, 13)										
IV	TÊN TỔ CHỨC KHÁC ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ RỪNG											
	Cộng (các cột 7, 13)											
	Cộng (các cột 7, 13)											
Tổng:												

HẠT KIỂM LÂM

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.....

....., ngày tháng..... năm 201...
 QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH...

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Tên chủ rừng:

2. Địa chỉ:

3. Nội dung tổng hợp:

TT	Vị trí khu rừng			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
	Lô	khoảnh	Tiểu khu			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=7x8x9x10]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11=5x6]
1										
2										
3										
...										
Tổng (Cộng các cột 5, 11)										

CHI CỤC KIỂM LÂM

....., ngày.....tháng.....năm 201...
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH ...

Phụ lục VI

(Kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Mẫu hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng
Mẫu số 02	Mẫu kế hoạch nộp tiền dịch vụ môi trường rừng
Mẫu số 03	Mẫu bản kê nộp tiền dịch vụ môi trường rừng
Mẫu số 04	Mẫu tổng hợp nộp tiền dịch vụ môi trường rừng
Mẫu số 05	Mẫu thông báo số tiền dịch vụ môi trường rừng điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh
Mẫu số 06	Mẫu kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam
Mẫu số 07	Mẫu dự toán chi quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam
Mẫu số 08	Mẫu kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh
Mẫu số 09	Mẫu dự toán chi quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh
Mẫu số 10	Mẫu thông báo tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả cho chủ rừng là tổ chức
Mẫu số 11	Mẫu thông báo tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng
Mẫu số 12	Mẫu báo cáo thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng (áp dụng cho đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ chi trả)
Mẫu số 13	Mẫu bảng tổng hợp thanh toán tiền chi trả Dịch vụ môi trường rừng
Mẫu số 14	Mẫu báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng (Áp dụng đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng)
Mẫu số 15	Mẫu báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng (Áp dụng đối với chủ rừng là tổ chức có khoán bảo vệ rừng)
Mẫu số 16	Mẫu báo cáo thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG ỦY THÁC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Số:...../HĐUT-DVMTR/20...

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày... tháng... năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày... tháng... năm 20... của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp,

Hôm nay, ngày ... tháng... năm 20... tại, chúng tôi gồm:

1. Bên A - Bên ủy thác: (Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng)

Đại diện: Ông/Bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax

Tài khoản số:

Tại:

Mã số thuế:

2. Bên B - Bên nhận ủy thác: (Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng)

Đại diện: Ông/Bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax

Tài khoản số:

Tại:

Hai bên cùng nhau thống nhất ký Hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng với các điều, khoản như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

1. Bên A ủy thác cho bên B trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho các bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho cơ sở(tên cơ sở sử dụng dịch vụ).

2. Thời gian và số tiền chi trả:

- Thời gian chi trả: từ ngày 01/01/2011 (đối với những trường hợp bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng hoạt động sau ngày 01/01/2011 thời điểm chi trả được tính từ ngày có hoạt động sản xuất kinh doanh);

- Mức chi trả và xác định số tiền phải chi trả theo quy định tại Nghị định số/201...../NĐ-CP ngày.... tháng.....năm 2018 của Chính phủ.

3. Kế khai, phương thức và thời hạn chi trả:

a) Kế khai:

- Trước ngày 15/10 hằng năm, bên A gửi đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của năm tiếp theo cho bên B theo Mẫu số 02 Phụ Lục VI ban hành kèm theo Nghị định số/201...../NĐ-CP.

- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý, bên A lập bản kê nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng gửi cho bên B theo Mẫu số 03 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số/201...../NĐ-CP.

- Chậm nhất 50 ngày kể từ ngày kết thúc năm, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng tổng hợp tình hình nộp tiền dịch vụ môi trường rừng gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng theo Mẫu số 04 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số/201...../NĐ-CP.

b) Phương thức chi trả: bên A chuyển khoản số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng vào tài khoản của bên B.

c) Thời hạn chi trả:

- Bên A nộp tiền cho bên B theo từng quý, thời gian nộp tiền chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý đối với Quý I, II, III; 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý đối với Quý IV.

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ

1. Quyền và nghĩa vụ của bên A:

Quyền và nghĩa vụ của bên A được quy định tại Điều 64 của Luật Lâm nghiệp.

2. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

a) Quyền hạn

- Đại diện bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng ký hợp đồng và nhận tiền ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng của bên A;

- Được quyền yêu cầu bên A thực hiện việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đầy đủ và đúng thời hạn.

b) Nghĩa vụ:

- Thực hiện việc chi trả ủy thác tiền dịch vụ môi trường rừng cho các bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Nghị định số/2018/NĐ-CP (đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh) hoặc thực hiện điều phối số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho Quỹ cấp tỉnh theo diện tích lưu vực của từng tỉnh (đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam);

- Thông báo cho bên A tình hình thực hiện chi trả ủy thác.

Điều 3. Thời hạn của hợp đồng

Hợp đồng này là hợp đồng không thời hạn, trừ trường hợp có sự thay đổi của chính sách Nhà nước.

Điều 4. Trường hợp bất khả kháng

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số .../2018/NĐ-CP.

Điều 5. Giải quyết tranh chấp

1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng này, nếu xảy ra tranh chấp, các bên sẽ cùng nhau tiến hành giải quyết qua thương lượng. Trong trường hợp không tự giải quyết được một trong hai bên có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết. Quyết định của cơ quan có thẩm quyền là căn cứ để giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp một trong hai bên không chấp nhận Quyết định của cơ quan thẩm quyền thì trong vòng 15 ngày sau khi nhận được Quyết định có quyền khởi kiện ra Tòa án hành chính hoặc Tòa án kinh tế để giải quyết nhưng phải thông báo cho bên kia biết trước khi khởi kiện. Quyết định của tòa án là quyết định cuối cùng các bên có nghĩa vụ phải thi hành.

Điều 6. Điều khoản cuối cùng

1. Hai bên thống nhất thông qua tất cả các điều khoản trên của bản Hợp đồng, cam kết thực hiện tốt các thỏa thuận trong bản hợp đồng này và các quy định tại Nghị định số .../201.../NĐ-CP, Nghị định số .../201.../NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 05 bản tiếng Việt, mỗi bản có trang. Bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, 01 bản được gửi Tổng cục Lâm nghiệp/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để theo dõi, giám sát thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH NỘP TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Năm

Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

Địa chỉ: Quận/huyện..... Tỉnh/thành phố.....

Điện thoại: Fax: Số tài khoản: tại Ngân hàng

Đăng ký nộp tiền dịch vụ môi trường rừng tại Quỹ

TT	Dự kiến sản lượng hoặc doanh thu năm đăng ký kế hoạch			Mức chi trả	Số tiền DVMTR (đồng)
	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Khối/số lượng		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
1	Sản lượng điện thương phẩm	KWh			
2	Sản lượng nước thương phẩm	m ³			
3	Doanh thu (đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí)	Đồng			
4					

Nơi nhận:

- Quỹ BV&PTR (VN/tỉnh...)

- Lưu ...

....., ngày.....tháng.....năm.....
ĐẠI DIỆN BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ NỘP TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Kỳ nộp tiền: Quý Năm 20...

Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

Địa chỉ: Quận/huyện..... Tỉnh/thành phố

Điện thoại: Fax: Số tài khoản: tại Ngân hàng.....

Nộp tiền dịch vụ môi trường rừng tại Quý

TT	Sản lượng hoặc doanh thu quý			Mức chi trả	Số tiền DVMTR (đồng)		
	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Khối/số lượng		Phải nộp	Được miễn, giảm	Thực phải nộp
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]
1	Sản lượng điện thương phẩm	KWh					
2	Sản lượng nước thương phẩm	m ³					
3	Doanh thu (đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí)	Đồng					
4							

Nơi nhận:

- Quý BV&PTR (VN/tỉnh...);
- Lưu

....., ngày.....tháng.....năm.....
ĐẠI DIỆN BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
(Ký họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP NỘP TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Năm 20....

Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

Địa chỉ: Quận/huyện Tỉnh/thành phố

Điện thoại: Fax: Số tài khoản: tại Ngân hàng.....

TT	Sản lượng hoặc doanh thu năm ¹			Mức chi trả	Số tiền DVMTR năm (đồng)			
	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Khối/số lượng		Phải nộp	Đã nộp	Được miễn, giảm	Còn phải nộp
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
1	Sản lượng điện thương phẩm	KWh						
2	Sản lượng nước thương phẩm	m ³						
3	Doanh thu (đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí)	Đồng						
4								

1. Cơ sở sử dụng DVMTR chịu trách nhiệm về tính chính xác của sản lượng hoặc doanh thu năm

Nơi nhận:

- Quý BV&PTR (VN/tỉnh...);
- Lưu

....., ngày.....tháng.....năm.....
ĐẠI DIỆN BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
(Ký họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Mẫu số 05

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN
RỪNG VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TB-VNFF-BĐH
V/v thông báo số tiền DVMTR dự
kiến điều phối cho năm

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm 20...

Kính gửi: Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.....

Căn cứ:.....

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam thông báo số tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)
năm..... dự kiến điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh như sau:

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền điều phối (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5=3*4]	[6]
I	Cơ sở sản xuất thủy điện				
					
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch				
					
III					
	Tổng cộng				

Số tiền (bằng chữ:)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
NĂM 20.....

(Kèm theo văn bản số/VNFF-BĐH ngày.....tháng.....năm..... của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam)

I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH THU, CHI

- Căn cứ:

-

II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
[1]	[2]	[3]
I	Kế hoạch thu	
1	Thu ủy thác tiền DVMTR	
2	Thu lãi tiền gửi	
II	Kế hoạch chi	
1	Chi quản lý (....%)	
2	Chi điều phối cho Quỹ cấp tỉnh (... %)	

III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng/ doanh thu năm	Mức chi trả	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	KWh				

						
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	m ³				
						
III	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	Đồng				
						
IV						
Tổng cộng						

IV. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI

1. Kế hoạch phân bổ tiền

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó		Ghi chú
				Chi quản lý	Chi điều phối cho Quỹ cấp tỉnh	
[1]	[2]	[3]	[4=5+6]	[5]	[6]	[7]
I	Cơ sở sản xuất thủy điện					
						
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch					
						
III	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí					
						
IV						
	Tổng cộng					

2. Kế hoạch điều phối cho Quỹ cấp tỉnh

TT	Bên sử dụng DVMTR	Tổng diện tích	Trong đó	Tổng số tiền điều	Trong đó
----	-------------------	----------------	----------	-------------------	----------

		rừng trong lưu vực (ha)	Tỉnh A	Tỉnh B	Tỉnh C		phôi (đồng)	Tỉnh A	Tỉnh B	Tỉnh C	
[1]	[2]	[3=4+5+6+7]	[4]	[5]	[6]	[n]	n=9+10+11+12	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Cơ sở sản xuất thủy điện										
											
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch										
											
III	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí										
											
IV											
	Tổng cộng										

V. THUYẾT MINH KẾ HOẠCH THU, CHI

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Mẫu số 07

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM

NĂM 20.....

(Kèm theo văn bản số/VNFF-BĐH ngày.....tháng.....năm.... của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam)

TT	Hạng mục chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Chi thường xuyên					
1						
2						
II	Chi không thường xuyên					
1						
2						
	Tổng cộng					

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
NĂM 20.....

(Kèm theo văn bản số..... ngày.....tháng.....năm.... của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh....)

I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH THU, CHI

- Căn cứ:

II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
[1]	[2]	[3]
I	Kế hoạch thu	
1	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	
2	Thu nội tỉnh	
3	Thu lãi tiền gửi	
II	Kế hoạch chi	
1	Chi quản lý (.....%)	
2	Trích dự phòng (.....%)	
3	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (.....%)	

III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng/doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]

I	Cơ sở sản xuất thủy điện	KWh				
						
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	m ³				
						
III	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	Đồng				
						
IV						
	Tổng cộng					

IV. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI

1. Kế hoạch phân bổ tiền

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý	Trích dự phòng	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR		
[1]	[2]	[3]	[4=5+6+7]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
I	Cơ sở sản xuất thủy điện							
								
II	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch							
								
III	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí							
								
IV								
	Tổng cộng							

2. Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
I	Chủ rừng là tổ chức (chi tiết từng tổ chức)					
1						
II	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư					
1	Huyện.....					
1.1	Xã.....					
III	Ủy ban nhân dân xã (chi tiết từng Ủy ban nhân dân xã)					
1	Huyện.....					
1.1	Ủy ban nhân xã.....					
IV	Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng (chi tiết từng tổ chức khác)					
1	Huyện					
1.1	Tổ chức					
	Tổng cộng					

Cột 5: Thống kê số lượng chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được nhận tiền DVMTR trên địa bàn xã

V. THUYẾT MINH KẾ HOẠCH THU, CHI

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Mẫu số 09

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH

NĂM 20.....

(Kèm theo văn bản số..... ngày.....tháng.....năm.... của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh....)

TT	Hạng mục chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Chi thường xuyên					
1						
2						
II	Chi không thường xuyên					
1						
2						
	Tổng cộng					

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Mẫu số 10

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TÌNH...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM.....

(Kèm theo văn bản số.....)

1. Tên bên cung ứng:

2. Địa chỉ:

3. Nội dung chi tiết:

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
	Tổng							

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM.....

(Kèm theo văn bản số.....)

1. Tên xã: Huyện:

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR(ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN				
1					
...					
II	CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ				
1					
...					
III	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ				
IV	TỔ CHỨC KHÁC ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ RỪNG				
1					
...					
Tổng					

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Mẫu số 12

CƠ QUAN CHỦ QUẢN:
ĐƠN VỊ CHI TRẢ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

**BÁO CÁO THỰC HIỆN
CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

Năm.....

Đơn vị chi trả báo cáo tình hình
thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm..... như sau:

1. Đối tượng sử dụng DVMTR:

(Ghi tên tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ, loại dịch vụ, hình thức chi trả (trực tiếp, gián tiếp) địa chỉ: lập
danh mục lần đầu, các lần sau chỉ ghi danh mục mới)

2. Diện tích rừng cung ứng DVMTR:

- Diện tích theo kế hoạch: ha

- Diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng: ha, trong đó diện tích khoán bảo vệ rừng
.....ha

3. Kinh phí được nhận trong năm

- Tổng số:

- Kinh phí quản lý:

- Kinh phí chi trả DVMTR:

- Lãi ngân hàng:

4. Sử dụng kinh phí trong năm:

- Kinh phí quản lý:

- Kinh phí chi trả DVMTR:

- Số hộ gia đình, nhóm hộ: hộ, trong đó số hộ gia đình: hộ, số nhóm hộ:.....nhóm

5. Nhận xét, đánh giá và kiến nghị.

Nơi nhận:

- Quý cấp tỉnh;

....

....., ngày... tháng..... năm 20....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN:

ĐƠN VỊ CHI TRẢ:

TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM....

(Kèm theo báo cáo thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng)

STT	Bên nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	Diện tích rừng (ha)		Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Số tiền DVMTR năm.... (đồng)		
		Theo kế hoạch	Theo kết quả được chi trả dịch vụ môi trường rừng		Được nhận	Đã nhận	Chưa nhận
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)*(5)	(7)	(8)=(6)-(7)
1	Xã.....						
1	Thôn, bản.....						
1	Nguyễn văn A						
2	Xã.....						
2	Thôn, bản.....						
2	Nguyễn văn B						
2							
	Tổng cộng						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN:
ĐƠN VỊ CHI TRẢ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Năm

Phần I

TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	I	2
I	TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01		
	Kinh phí quản lý			xxx
	Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng			xxx
	Kinh phí dự phòng			xxx
2	Kinh phí thực nhận trong kỳ	02		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng			
	Kinh phí dự phòng			
3	Kinh phí được sử dụng	03		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng			
	Kinh phí dự phòng			
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	04		
	Kinh phí quản lý			

	Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng			
	Kinh phí dự phòng			
5	Kinh phí giám	05		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng			
	Kinh phí dự phòng			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	06		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng			
	Kinh phí dự phòng			
II	KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN			
1	Kinh phí quản lý	100		
2	Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng	200		
	Cơ sở sản xuất thủy điện			
	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch			
	Cơ sở sản xuất công nghiệp			
	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch			
				

Phần II
THUYẾT MINH

1. Tình hình chi trả của các đối tượng sử dụng DVMTR
2. Tình hình thực hiện ủy thác chi trả tới các đối tượng cung cấp DVMTR
3. Nhận xét, đánh giá và kiến nghị

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

....., Ngày.....tháng.....năm 20....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN:

CHỦ RỪNG:

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Năm

Phần I

TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2
I	TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01		
	Kinh phí quản lý			xxx
	Kinh phí tự bảo vệ			xxx
	Kinh phí chi cho hộ nhận khoán			xxx
2	Kinh phí thực nhận trong kỳ	02		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí tự bảo vệ			
	Kinh phí chi cho hộ nhận khoán			
3	Kinh phí được sử dụng	03		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí tự bảo vệ			
	Kinh phí chi cho hộ nhận khoán			
4	Kinh phí đã sử dụng	04		

	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí tự bảo vệ			
	Kinh phí chi cho hộ nhận khoán			
5	Kinh phí giảm	05		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí tự bảo vệ			
	Kinh phí chi cho hộ nhận khoán			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	06		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí tự bảo vệ			
	Kinh phí chi cho hộ nhận khoán			
II	KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN			
1	Kinh phí quản lý	100		
2	Kinh phí chi cho hộ nhận khoán	200		

Phần II
THUYẾT MINH

1. Tình hình chi kinh phí quản lý.
2. Tình hình chi trả cho hộ nhận khoán.
3. Nhận xét, đánh giá và kiến nghị.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

....., Ngày.....tháng.....năm 20....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 16

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ
CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

Năm.....

I. KẾT QUẢ THU TIỀN DVMTR

Đơn vị tính: đồng

STT	Bên sử dụng DVMTR	Kế hoạch nộp tiền (đồng)	Số tiền phải nộp	Trong đó			Số tiền đã nộp (từ ngày 01/01 đến 31/12)	Trong đó		
				Quý 4 năm trước	Quý 1+2+3	Số nợ		Quý 4 năm trước	Quý 1+2+3	Số nợ
[1]	[2]	[3]	[4=5+6]	[5]	[6]		[7=8+9+10]	[8]	[9]	[10]
I	Cơ sở sản xuất thủy điện									
										
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch									
										
III	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí									
										
IV										
	Tổng cộng									

II. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CUNG ỨNG DVMTR

STT	Bên cung ứng DVMTR	Số lượng*	Diện tích được chi trả	Trong đó
-----	--------------------	-----------	------------------------	----------

			DVMTR (ha)	Diện tích tự quản lý bảo vệ	Diện tích khoán bảo vệ
[1]	[2]	[3]	[4=5+6]	[5]	[6]
1	Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng				
2	Công ty Lâm nghiệp				
3	Tổ chức khác là chủ rừng				
4	Hộ gia đình, cá nhân				
5	Cộng đồng dân cư				
6	UBND xã				
7	Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng				

III. KẾT QUẢ CHI TIỀN DVMTR

1. Phân bổ tiền DVMTR

STT	Nội dung phân bổ	Số tiền phân bổ theo Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt (đồng)	Số tiền thực phân bổ (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]
1	Chi quản lý		
2	Chi dự phòng		
3	Chi cho bên cung ứng DVMTR		
Tổng cộng			

2. Kết quả chi trả cho bên cung ứng DVMTR

STT	Bên cung ứng DVMTR	Số lượng	Số tiền dự kiến chi theo kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt (đồng)	Số tiền phải chi (đồng)	Số tiền đã chi (đồng)	Số tiền còn phải chi (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7=5-6]	[8]
1	Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng						

2	Công ty Lâm nghiệp						
3	Tổ chức khác là chủ rừng						
4	Hộ gia đình						
5	Cộng đồng dân cư, thôn						
6	UBND xã						
7	Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng						

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

- UBND tỉnh.....;
- Sở NN&PTNT;
- Sở TC;
- Quý TW;

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

⁴ Số lượng Ban quản lý rừng phòng hộ đặc dụng, Công ty Lâm nghiệp, Tổ chức khác, hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư, UBND xã và các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng

Phụ lục VII

(Kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ)

XÁC ĐỊNH TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

I. XÁC ĐỊNH SỐ TIỀN ĐIỀU PHỐI TỪ QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM CHO QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CẤP TỈNH

1. Hằng năm, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm để điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong lưu vực năm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên.

a) Xác định số tiền chi trả cho 01 ha rừng từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left[\begin{array}{c} \text{Số tiền chi} \\ \text{trả cho 01} \\ \text{ha rừng} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right] = \frac{\left[\begin{array}{c} \text{Số tiền dịch vụ môi trường} \\ \text{rừng do Quỹ Bảo vệ và phát} \\ \text{triển rừng Việt Nam thực thu} \\ \text{trong năm (đồng)} \end{array} \right] - \left[\begin{array}{c} \text{Kinh phí quản lý của} \\ \text{Quỹ Bảo vệ và phát} \\ \text{triển rừng Việt Nam} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right]}{\left[\begin{array}{c} \text{Tổng diện tích cung} \\ \text{ứng dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng (ha)} \end{array} \right]} \quad (1)$$

b) Xác định số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left[\begin{array}{c} \text{Số tiền điều phối cho Quỹ Bảo} \\ \text{vệ và phát triển rừng cấp tỉnh} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right] = \left[\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả cho 01} \\ \text{rừng (đồng/ha)} \end{array} \right] \times \left[\begin{array}{c} \text{Diện tích cung ứng dịch} \\ \text{vụ môi trường rừng của} \\ \text{tỉnh (ha)} \end{array} \right] \quad (2)$$

c) Xác định tổng số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh từ nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left[\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền điều} \\ \text{phối cho Quỹ Bảo} \\ \text{vệ và phát triển} \\ \text{rừng cấp tỉnh} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right] = \left[\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả từ} \\ \text{bên sử dụng dịch vụ} \\ \text{môi trường rừng} \\ \text{thứ 1 (đồng)} \end{array} \right] + \left[\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả từ bên} \\ \text{sử dụng dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng thứ 2} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right] + \dots + \left[\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả từ} \\ \text{bên sử dụng dịch} \\ \text{vụ môi trường} \\ \text{rừng thứ n} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right] \quad (3)$$

2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối số tiền không xác định hoặc chưa xác định được bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các tỉnh có mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên.

II. XÁC ĐỊNH SỐ TIỀN CHI TRẢ CHO BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG:

1. Hằng năm, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo số tiền thực thu trong năm, gồm số tiền điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và thu nội tỉnh.

a) Xác định số tiền chi trả cho 01 ha rừng từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left[\begin{array}{c} \text{Số tiền chi} \\ \text{trả cho 01} \\ \text{ha rừng} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right] = \frac{\left[\begin{array}{c} \text{Số tiền dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng do Quỹ} \\ \text{Bảo vệ và phát triển} \\ \text{rừng cấp tỉnh thực thu} \\ \text{trong năm (đồng)} \end{array} \right] - \left[\begin{array}{c} \text{Kinh phí quản lý} \\ \text{của Quỹ Bảo vệ} \\ \text{và phát triển} \\ \text{rừng cấp tỉnh} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right] - \left[\begin{array}{c} \text{Kinh} \\ \text{phí} \\ \text{dự} \\ \text{phòng} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right]}{\left[\begin{array}{c} \text{Tổng diện tích rừng} \\ \text{đã quy đổi theo hệ} \\ \text{số K (ha)} \end{array} \right]} \quad (4)$$

Trường hợp có thiên tai, khô hạn và trường hợp mức chi trả cho 01 ha rừng thấp hơn năm trước liền kề, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ sung từ nguồn kinh phí dự phòng.

Đối với diện tích rừng có mức chi trả dịch vụ môi trường rừng lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng, tùy theo đối tượng trên cùng địa bàn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức điều tiết phù hợp.

b) Xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left| \begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả cho bên cung ứng} \\ \text{dịch vụ môi trường rừng (đồng)} \end{array} \right| = \left| \begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả cho 01 ha} \\ \text{rừng (đồng/ha)} \end{array} \right| \times \left| \begin{array}{l} \text{Tổng diện tích rừng đã quy} \\ \text{đổi theo hệ số K (ha)} \end{array} \right| \quad (5)$$

c) Xác định tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left| \begin{array}{l} \text{Tổng số tiền chi trả} \\ \text{cho bên cung ứng} \\ \text{dịch vụ môi trường} \\ \text{rừng (đồng)} \end{array} \right| = \left| \begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả từ} \\ \text{bên sử dụng dịch} \\ \text{vụ môi trường} \\ \text{rừng thứ 1 (đồng)} \end{array} \right| + \left| \begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả từ} \\ \text{bên sử dụng dịch} \\ \text{vụ môi trường} \\ \text{rừng thứ 2 (đồng)} \end{array} \right| + \dots + \left| \begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả từ} \\ \text{bên sử dụng dịch} \\ \text{vụ môi trường rừng} \\ \text{thứ n (đồng)} \end{array} \right| \quad (6)$$

2. Hệ số K

a) Hệ số K được xác định cho từng lô rừng, làm cơ sở để tính toán mức chi trả dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Hệ số K bằng tích số của các hệ số K thành phần.

b) Các hệ số K thành phần gồm:

- Hệ số K₁ điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng, gồm rừng rất giàu và rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo. Hệ số K₁ có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng rất giàu và rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo. Tiêu chí trữ lượng rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Hệ số K₂ điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Hệ số K₂ có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất;

- Hệ số K₃ điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K₃ có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng;

- Hệ số K₄ điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số K₄ có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I.

c) Áp dụng hệ số K

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương và hệ số K được quy định tại khoản 2 Mục II Phụ lục này, quy định, hướng dẫn áp dụng các hệ số K thành phần trên địa bàn tỉnh;

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các cơ quan, tổ chức liên quan phối hợp với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác định hệ số K của các lô rừng khi có sự thay đổi về trữ lượng, mục đích sử dụng, nguồn gốc hình thành và mức độ khó khăn.

3. Trường hợp không xác định hoặc chưa xác định được bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều tiết số tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng có mức chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên.

III. XÁC ĐỊNH SỐ TIỀN CHI TRẢ CHO BÊN NHẬN KHOÁN BẢO VỆ RỪNG

1. Hằng năm, bên khoán bảo vệ rừng (sau đây viết chung là bên khoán) xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng (sau đây viết chung là bên nhận khoán) theo số tiền thực nhận từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

2. Xác định đơn giá khoán bảo vệ rừng cho 01 ha (sau đây viết chung là đơn giá khoán) từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left[\begin{array}{c} \text{Đơn giá khoán} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right] = \frac{\left[\begin{array}{c} \text{Số tiền bên khoán} \\ \text{nhận được cho diện} \\ \text{tích khoán (đồng)} \end{array} \right] - \left[\begin{array}{c} \text{Kinh phí quản} \\ \text{lý của bên} \\ \text{khoán (đồng)} \end{array} \right]}{\left[\begin{array}{c} \text{Tổng diện tích rừng} \\ \text{khoán đã quy đổi theo} \\ \text{hệ số K (ha)} \end{array} \right]} \quad (7)$$

3. Xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left[\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả cho bên} \\ \text{nhận khoán (đồng)} \end{array} \right] = \left[\begin{array}{c} \text{Đơn giá khoán} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right] \times \left[\begin{array}{c} \text{Diện tích rừng của bên nhận khoán đã} \\ \text{quy đổi theo hệ số K (ha)} \end{array} \right] \quad (8)$$

4. Xác định tổng số tiền chi trả cho bên nhận khoán từ nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left[\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền} \\ \text{chi trả cho bên} \\ \text{nhận khoán} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right] = \left[\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả cho} \\ \text{diện tích khoán từ} \\ \text{bên sử dụng dịch vụ} \\ \text{môi trường rừng thứ} \\ \text{1 (đồng)} \end{array} \right] + \left[\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả cho} \\ \text{diện tích khoán từ} \\ \text{bên sử dụng dịch vụ} \\ \text{môi trường rừng} \\ \text{thứ 2 (đồng)} \end{array} \right] + \dots + \left[\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả cho} \\ \text{diện tích khoán từ} \\ \text{bên sử dụng dịch vụ} \\ \text{môi trường rừng thứ} \\ \text{n (đồng)} \end{array} \right] \quad (9)$$

5. Hệ số K

Áp dụng theo quy định tại khoản 2 Mục II của Phụ lục này.